

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG
HAGIANG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH HÀ GIANG
HAGIANG STATISTICAL YEARBOOK
2019**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2020
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2020

Chỉ đạo biên soạn:

Vũ Văn Hồng

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

Biên soạn:

Phòng Tổng hợp và các phòng nghiệp vụ

Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Hà Giang biên soạn và xuất bản hàng năm. Cuốn sách gồm những chỉ tiêu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; những thống kê chủ yếu về kết quả các cuộc điều tra trong những năm gần đây nhất.

Trong cuốn “Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang năm 2019” số liệu được biên soạn trong 5 năm (2015, 2016, 2017, 2018, 2019) và được sắp xếp theo 13 chuyên đề phản ánh điều kiện tự nhiên, cơ sở kinh tế - hành chính, dân số - lao động; phản ánh kết quả tổng hợp toàn bộ nền kinh tế và tình hình sản xuất - kinh doanh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu trong tỉnh. Các chỉ tiêu thống kê trong Niên giám được tổ chức thu thập, xử lý, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất. Nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu thống kê là từ các báo cáo thống kê, kế toán định kỳ của các cơ sở, báo cáo tổng hợp của thống kê chuyên ngành và từ các cuộc điều tra thống kê.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những sơ suất, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân về nội dung cũng như hình thức để Niên giám Thống kê tỉnh Hà Giang ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng thông tin thống kê./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG

FOREWORDS

The Ha Giang Statistical Yearbook is an annual publication which is compiled and published by Ha Giang Statistics Office. Its contents include basic indicators reflecting real socio - economic situation in the province and statistical survey results in the most recent years.

*The “**Ha Giang Statistical Yearbook 2019**” presents data for 5 years (2015, 2016, 2017, 2018 and 2019) that are arranged into 13 topics reflecting natural conditions, economic - administrative establishments, population - labor; overall results of the whole economy and the production - business situation of the main socio-economic sectors and activities in the province. Statistical indicators in the Yearbook are collected, processed and calculated according to a unified scope and method. Information sources for statistical indicator calculation are statistical reports, periodical accounts of establishments, synthesis reports on specialized statistics and statistical surveys.*

The following specific symbols should be noted:

(-): No facts occurred.

(...): Facts occurred but no information.

In the process of compilation, mistakes are unavoidable. Ha Giang Statistics Office would like to receive comments and feedbacks from organizations and individuals on the content as well as the format of Ha Giang Statistical Yearbook in order to better satisfy the demands of statistical data users./.

HAGIANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Forewords</i>	4
I. Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang năm 2019	7
<i>Overview socio - economic situation in Ha Giang in 2019</i>	11
II. Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu	15
<i>Administrative unit, land and climate</i>	
III. Dân số và Lao động	33
<i>Population and Labour</i>	
IV. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm	85
<i>National accounts, State budget and Insurance</i>	
V. Đầu tư và Xây dựng - <i>Investment and Construction</i>	119
VI. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	149
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	
VII. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	259
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	
VIII. Công nghiệp - <i>Industry</i>	369
IX. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	393
X. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	413
XI. Vận tải, Bưu chính và Viễn thông	437
<i>Transport, Postal service and Tele-communications</i>	
XII. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ	457
<i>Education, Training and Science, Technology</i>	
XIII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	501
<i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ GIANG NĂM 2019

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2019 ước đạt 6% (đạt mức tăng trưởng trung bình so với 14 tỉnh khu vực Trung du miền núi phía Bắc), thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết đề ra (8%) và thấp hơn so với mức tăng trưởng của năm 2018 (năm 2018 đạt 6,64%). Trong 6% tăng trưởng, khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 3,63%, đóng góp 1,14 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp - XDCB tăng 10,11%, đóng góp 2,34 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,35%, đóng góp 2,52 điểm phần trăm; thuế sản phẩm và trợ cấp tăng 0,23%, đóng góp không đáng kể vào mức tăng trưởng chung.

Quy mô GRDP năm 2019 theo giá hiện hành đạt 24.096,5 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người ước đạt 28,1 triệu đồng, tăng 1,9 triệu đồng/người/năm so với năm 2018.

Cơ cấu kinh tế (theo VA) dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp - thủy sản, tăng tỷ trọng công nghiệp - XDCB và dịch vụ. Ước năm 2019 tỷ trọng nông, lâm nghiệp - thủy sản chiếm 31,07% (-1,5%) so với năm 2018; Công nghiệp - XDCB chiếm 25,14% (+1,23%); Dịch vụ 43,79% (+0,27%).

2. Hoạt động tín dụng

Các tổ chức tín dụng thực hiện kế hoạch kinh doanh theo các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ của Chính phủ, đồng thời đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương. Đổi mới thủ tục, quy trình vay vốn theo hướng tiết giảm thủ tục, tạo thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn. Đa dạng hóa các sản phẩm cho vay để đáp ứng nhu cầu vay vốn của các thành phần kinh tế, góp phần ngăn chặn hoạt động “tín dụng đen”.

Tổng nguồn vốn hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến 31/12/2019 đạt 22.182 tỷ đồng (riêng nguồn vốn huy động tại địa phương 11.598 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 52,3%, tăng 8,9% so với thời điểm 31/12/2018).

Tổng đầu tư tín dụng cho nền kinh tế đến 31/12/2019 ước đạt 21.625 tỷ đồng, tăng 12,5% so với thời điểm 31/12/2018; trong đó dư nợ ngắn hạn 5.190 tỷ đồng, tăng 18,4%; dư nợ trung và dài hạn 16.435 tỷ đồng, tăng 7,7%.

Tỷ lệ nợ xấu được khống chế ở mức cho phép, tính đến 31/12/2019 tổng nợ xấu toàn tỉnh là 154,4 tỷ đồng, chiếm 0,7%/tổng dư nợ.

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Tính đến cuối năm 2019, toàn tỉnh có 1.893 doanh nghiệp và 583 đơn vị trực thuộc; trong đó: số doanh nghiệp hoạt động có doanh thu nộp ngân sách nhà nước là 1.291 doanh nghiệp (chiếm 68,2%). Để khuyến khích doanh nghiệp phát triển, năm 2019 UBND tỉnh đã thành lập và vận hành hoạt động “Vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp”, tổ chức tập huấn kỹ năng kinh doanh và kết nối với các cố vấn khởi nghiệp. Kết quả, năm 2019 toàn tỉnh có 35 dự án, ý tưởng khởi nghiệp đăng ký tham gia chương trình; 159 doanh nghiệp và 100 đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới, với số vốn đăng ký 1.366,5 tỷ đồng; có 85 doanh nghiệp và 03 đơn vị trực thuộc hoạt động trở lại; có 81 doanh nghiệp và 08 đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng hoạt động, 19 doanh nghiệp và 24 đơn vị trực thuộc giải thể.

4. Quản lý và triển khai các dự án ODA

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 18 chương trình, dự án có sử dụng vốn ODA đang được triển khai thực hiện. Một số dự án có tổng mức đầu tư lớn đang được triển khai thực hiện như: Dự án phát triển đô thị loại II các đô thị xanh; dự án thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Hà Giang; chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa; dự án phát triển đa mục tiêu vùng đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo của huyện Xín Mần; dự án cải thiện nông nghiệp có tưới; chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn II; dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO₂;...

Đối với nguồn vốn phi chính phủ (NGO), đã tiếp nhận 09 dự án với tổng giá trị trên 31 tỷ đồng, nâng tổng số chương trình, dự án phi chính phủ đang triển khai thực hiện trên địa bàn lên 19 dự án với tổng vốn đầu tư 84,4 tỷ đồng. Các dự án được triển khai thực hiện theo đúng Hiệp định và văn kiện dự án được phê duyệt, góp phần cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và đời sống người dân vùng dự án.

5. Hoạt động thu hút khách du lịch

Hoạt động quảng bá về đất và người Hà Giang năm 2019 đạt kết quả ấn tượng, đã tổ chức thành công một số sự kiện lớn như: Lễ đón những vị khách du lịch đầu tiên đến Hà Giang năm 2019; Lễ hội 100 năm Chợ tình Khau Vai gắn với công bố Bằng công nhận tái thẩm định tư cách thành viên mạng lưới Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn lần thứ II; Tuần văn hóa du lịch “Qua miền di sản ruộng bậc thang Hoàng Su Phì”; Lễ hội Hoa Tam giác mạch tỉnh Hà Giang lần thứ V... Lượng khách du lịch đến Hà Giang năm 2019 ước đạt 1,4 triệu lượt khách, tăng 17,9% so với năm 2018; trong đó khách quốc tế 245 nghìn lượt, khách nội địa 855 nghìn lượt.

6. Xây dựng nông thôn mới

Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới được quan tâm chỉ đạo thực hiện và nhận được sự đồng thuận của nhân dân. Năm 2019 nhân dân các địa phương đã hiến trên 227 nghìn m² đất, đóng góp trên 191 nghìn ngày công lao động; quyên góp, ủng hộ xây dựng nông thôn mới được 16,8 tỷ đồng; cùng với nguồn vốn của nhà nước đã thực hiện mở mới được 102 km đường đất đá; nâng cấp 995,9 km đường giao thông các loại; làm mới 321,3 km đường nông thôn mặt bê tông xi măng; cải tạo, xây dựng 177 phòng học, 44 nhà văn hóa thôn. Tính đến 31/12/2019 đã hoàn thành, công nhận thêm 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đưa tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh lên 38 xã (đạt 21,7% số xã toàn tỉnh).

7. Tình hình thiên tai

Năm 2019 trên địa bàn tỉnh xảy ra 24 đợt mưa lớn trên diện rộng gây thiệt hại về người, tài sản của nhà nước và nhân dân. Toàn tỉnh có 11

người chết, 36 người bị thương do thiên tai (so với năm 2018, số người chết tăng 01 người, bị thương tăng 30 người). Thiên tai đã làm cho di dời khẩn cấp 02 nhà; Nhà bị sập đổ, cuốn trôi hoàn toàn 79 ngôi nhà; Nhà bị tốc mái hoàn toàn: 275 nhà; Nhà bị tốc mái mái 70-90%: 235 nhà; Nhà bị tốc mái 50-70%: 626 nhà; Nhà bị tốc mái 30-50%: 1.175 nhà,...; 111 điểm trường bị hư hỏng và ảnh hưởng (03 điểm trường tốc mái hoàn toàn; 62 điểm trường tốc mái 30-70%; 42 điểm trường tốc mái 10-30%; 04 điểm trường bị nước lũ, đất đá tràn vào gây lún nền, nứt tường, đổ tường rào); 01 bệnh viện và 02 trạm y tế tốc mái. Diện tích ngô, lạc và rau màu bị thiệt hại, hư hỏng là 1.582 ha; diện tích lúa bị mất trắng, ảnh hưởng hư hỏng là 57 ha; 193 chuồng trại xưởng sản xuất bị hư hỏng; 62 đại gia súc, 6.777 tiểu gia súc và 6.401 con gia cầm bị chết,...; các tuyến giao thông bị sạt lở đất đá hơn 95.000 m³...

Khái quát lại, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2019 mặc dù còn khó khăn nhưng tiếp tục có chuyển biến tích cực; kinh tế ổn định, môi trường kinh doanh được cải thiện; thu hút khách du lịch tiếp tục tăng. Các lĩnh vực lao động, việc làm, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện và đạt kết quả nhất định, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Tốc độ tăng trưởng chưa đạt mục tiêu nghị quyết đề ra; thu nhập bình quân đầu người còn thấp so với mức bình quân của các tỉnh trong khu vực và cả nước; việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế; nợ đọng trong đầu tư XD CB chưa được giải quyết triệt để, hiệu quả một số dự án đầu tư chưa cao; quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục có mặt còn hạn chế... Những hạn chế đó đòi hỏi các ngành, các cấp cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa, tích cực tham mưu các giải pháp giúp Cấp ủy các cấp trong công tác lãnh chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2020 và những năm tiếp theo./.

OVERVIEW SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN HA GIANG IN 2019

1. Economic growth

Gross regional domestic product (GRDP) in 2019 was estimated at 6% (equal to the average growth of 14 provinces in the Northern midlands and mountain areas) but lower than the target stated in the Provincial Resolution (8%) and lower than the growth rate in 2018 (6.64%). Out of 6% of the growth rate: the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.63%, contributing 1.14 percentage points; the industry and construction sector expanded 10.11%, backing 2.34 percentage points; the service sector rose by 6.35%, adding 2.52 percentage points; the product taxes less subsidies on production spread 0.23%, contributing a slight share to the overall growth rate

The GRDP in 2019 at current prices reached 24,096.5 billion VND; GRDP per capita was estimated at 28.1 million VND, increasing by 1.9 million VND per person per year compared to 2018.

The economic structure (by Value Added - VA) transitioned to the orientation of reducing the share of the agriculture, forestry and fishery sector and expanding the share of the industry - construction sector and service sector. In 2019, the agriculture, forestry and fishery sector was estimated to account for 31.07% (a reduction of 1.5% in comparison to that in 2018); the industry and construction sector made up 25.14% (an increase of 1.23%); the service sector represented 43.79% (an expansion of 0.27%).

2. Credit activity

Credit institutions carried out the business plan in alignment with the Government's monetary policy management measures and at the same time ensured their suitability to the local socio-economic situation. It innovated loan procedures and process towards cutting down procedures, creating favorable conditions for customers to access capital. Lending products were diversified to meet the demand for loans of all economic sectors, contributing to the prevention of the operation of the “**black credit**”.

The total operational capital of the credit institutions in the province as of 31/12/2019 was 22,182 billion VND (particularly capital mobilized in the locality was 11,598 billion VND, accounting for 52.3%, rising by 8.9% in comparison to that at the time point of 31/12/2018).

Total credit investment for the provincial economy as of 31/12/2019 was estimated at 21,625 billion VND, going up by 12.5% compared to that at the time point 31/12/2018; of which, short-term outstanding loans was 5,190 billion VND, soaring by 18.4%; medium and long-term outstanding loans was 16,435 billion VND, increasing by 7.7%.

The bad debt ratio was controlled at the allowed level, as of 31/12/2019, the total bad debt of the whole province was 154.4 billion VND, accounting for 0.7% of the total outstanding loans.

3. Enterprises' operation situation

As of the end of 2019, the whole province had 1,893 enterprises and 583 affiliated units, of which there were 1,291 acting enterprises (accounting for 68.2%) contributing turnover to state budget. In order to encourage enterprises to develop, in 2019 the Provincial People's Committee established and operated "Breeding ground for start-up enterprises", held training workshop on business skills and connected to start-up advisors. As a result, in 2019 the whole province had 35 projects and start-up ideas registered to take part in the program; 159 enterprises and 100 affiliated units registered as newly established ones with registered capital of 1,366.5 billion VND; 85 enterprises and 03 affiliated units re-opened; 81 enterprises and 08 affiliated units registered to temporarily close; 19 enterprises and 24 affiliated units dissolved.

4. ODA project implementation and management

There were 18 ODA projects and programs being implemented in the province. A number of large-scale projects were being implemented such as: Urban development project of type II green cities; Ha Giang city water drainage and wastewater treatment project; commodity-based poverty reduction program; multi-objective development project of ethnic minority areas in poor communes of Xin Man district; irrigated agriculture improvement project; secondary education development program phase II; project on sustainable forest management and biodiversity to reduce CO2 emissions; ...

For non-governmental organization's capital (NGO), there received 09 projects with a total value of over 31 billion VND that brought the total number of programs and projects being implemented by the NGO in the area to 19 projects with a total investment capital of 84.4 billion VND. The projects were implemented in accordance with the approved Agreement and project documents, contributing to improving the infrastructure system and people's life in the project area.

5. Tourism attraction activities

The promotion of landscape and people in Ha Giang in 2019 achieved impressive results with the successful organization of a number of major events such as: Ceremony to welcome the first tourists to Ha Giang in 2019; 100-year Khau Vai Love Market festival associated with the announcement of the Certificate of re-evaluation of membership of the UNESCO Global Geopark Network of Dong Van Karst Plateau the second; Cultural Tourism Week "Through the domain of Hoang Su Phi terraced fields"; The fifth Tam Giac Mach Flower Festival of Ha Giang Province... The number of tourists to Ha Giang in 2019 was estimated to reach 1.4 million visitors, an increase of 17.9% compared to 2018; of which international visitors were 245 thousand persons, domestic visitors were 855 thousand persons.

6. New rural development

The National Target Program on new rural development got much concern in directing the implementation and getting the consent of the people. In 2019, local people donated over 227 thousand m² of land, contributed over 191 thousand working days; donated and supported the new rural development with 16.8 billion VND; thus, along with the state capital, 102 km of new rocky road was built; 995.9 km of roads of all kinds were upgraded; 321.3 km of new rural road with cement concrete surface was built; 177 classrooms and 44 village cultural houses were renewed and built. As of 31/12/2019, there were 5 more communes recognized as meeting new rural standards, bringing the total number of communes meeting the new rural standards of the whole province to 38 communes (reaching 21.7% of the communes in the province).

7. Natural disaster situation

In 2019, in the province, there were 24 large-scale heavy rains causing damage of people and properties of the State and the people. The whole province has 11 persons died, 36 persons injured by natural disasters (compared to 2018, the number of deaths increased by 01 person, the number of injured people rose by 30 persons). Natural calamity made 02 houses urgently evacuated; 79 houses collapsed, completely swept away, 275 houses completely unroofed; 235 houses unroofed of 70-90%; 626 houses unroofed of 50-70%; 1,175 houses unroofed of 30-50%; 111 school points were damaged and affected (03 school points were unroofed completely; 62 school points were unroofed of 30-70%; 42 school points were unroofed of 10-30%; 04 school points were flooded by flood and rocks that made walls cracked, fence collapsed); 01 hospital and 02 health stations were unroofed. The damaged area of maize, peanuts and vegetables was 1,582 ha; the lost and affected area of rice was 57 ha; 193 farms and workshops were damaged; 62 heads of great cattle, 6,777 heads of small cattle, and 6,401 heads of poultry were died; roads were landslide and damaged by more than 95,000 m³ of rock and soil, etc.

In short, although the socio-economic situation in the province in 2019 was difficult but continuously witnessed positive transition; stable economy, improved business environment; attracted more and more tourists. The implementation of labor, employment, and social security was paid attention and achieved certain results, political security, social safety and order was robust. In addition to the aforementioned results, socio-economic situation in the province also confronted many difficulties and challenges such as: the growth rate had not achieved the target as stated in the resolution; income per capita was still lower than the average rate of the provinces in the region and in the country; there were many limitations in applying advanced science and technology in production; debt in the capital investment was not dealt strictly with low efficiency in some investment projects; state management in the field of culture and education revealed some shortcomings, etc. These challenges required all sectors and authorities at all levels continuing to make more efforts, actively consult the Executive Committee at all levels with solutions in the work of direction and controlling the tasks of socio-economic development in 2020 and the following years./.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2019 by district</i>	21
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2019) <i>Land use (As of 01/01/2019)</i>	22
3 Hiện trạng sử dụng đất và cơ cấu phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2019) <i>Land use and structure by types of land and by district (As of 01/01/2019)</i>	23
4 Diện tích đất hàng năm phân theo loại đất <i>Change in land area by types of land</i>	25
5 Chỉ số biến động diện tích đất phân theo loại đất <i>Change in natural land area by types of land</i>	26
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Mean air temperature at Ha Giang station</i>	27
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Total sunshine duration at Ha Giang station</i>	28
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Total rainfall at Ha Giang station</i>	29
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Mean humidity at Ha Giang station</i>	30
10 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	31

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND AND CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo

graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31/12/2019 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	195	5	13	177
1. Thành phố Hà Giang	8	5	-	3
2. Huyện Bắc Quang	23	-	2	21
3. Huyện Quang Bình	15	-	1	14
4. Huyện Vị Xuyên	24	-	2	22
5. Huyện Bắc Mê	13	-	1	12
6. Huyện Hoàng Su Phì	25	-	1	24
7. Huyện Xín Mần	19	-	1	18
8. Huyện Quản Bạ	13	-	1	12
9. Huyện Yên Minh	18	-	1	17
10. Huyện Đồng Văn	19	-	2	17
11. Huyện Mèo Vạc	18	-	1	17

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2019)

Land use (As of 01/01/2019)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.948,28	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	655.717,41	82,69
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	194.475,73	24,52
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	157.644,05	19,88
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	34.119,56	4,30
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	123.524,49	15,58
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	36.831,68	4,64
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	459.164,55	57,90
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	224.272,47	28,28
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	184.242,44	23,23
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	50.649,64	6,39
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	1.864,01	0,24
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	213,12	0,03
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	32.725,49	4,13
Đất ở - <i>Homestead land</i>	7.116,43	0,90
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.011,34	0,13
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	6.105,09	0,77
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	16.920,08	2,14
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	804,25	0,10
Đất quốc phòng - <i>Security</i>	1.393,20	0,18
Đất an ninh - <i>Defence land</i>	114,31	0,01
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.468,01	0,31
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	12.140,31	1,53
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	23,00	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	343,92	0,04
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	8.315,82	1,05
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	6,24	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	104.505,38	13,18
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	1.904,00	0,24
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	92.925,90	11,72
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	9.675,48	1,22

3 Hiện trạng sử dụng đất và cơ cấu phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2019) *Land use and structure by types of land and by district (As of 01/01/2019)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.948,28	194.475,73	459.164,55	16.920,08	7.116,43
1. Thành phố Hà Giang	13.345,91	1.649,15	9.437,92	713,55	383,15
2. Huyện Bắc Quang	110.564,43	23.497,10	75.309,18	2.389,00	1.280,76
3. Huyện Quang Bình	79.178,29	14.625,03	54.371,79	1.635,33	646,15
4. Huyện Vị Xuyên	147.840,90	21.177,78	103.171,67	4.145,08	1.159,70
5. Huyện Bắc Mê	85.606,47	12.322,05	52.209,12	2.654,91	352,17
6. Huyện Hoàng Su Phì	63.238,05	17.676,92	33.933,33	946,92	628,66
7. Huyện Xín Mần	58.702,22	25.448,83	29.744,18	828,81	543,6
8. Huyện Quản Bạ	54.223,79	11.284,96	32.367,67	1.045,00	452,79
9. Huyện Yên Minh	77.658,79	25.112,54	29.629,33	939,7	547,73
10. Huyện Đồng Văn	45.171,20	16.536,90	18.436,60	592,78	606,39
11. Huyện Mèo Vạc	57.418,23	25.144,47	20.553,76	1.029,00	515,33

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất và cơ cấu phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2019)** (Cont.) *Land use and structure by types of land and by district* (As of 01/01/2019)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	24,53	57,91	2,13	0,90
1. Thành phố Hà Giang	100,00	12,36	70,72	5,35	2,87
2. Huyện Bắc Quang	100,00	21,25	68,11	2,16	1,16
3. Huyện Quang Bình	100,00	18,47	68,67	2,07	0,82
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	14,32	69,79	2,80	0,78
5. Huyện Bắc Mê	100,00	14,39	60,99	3,10	0,41
6. Huyện Hoàng Su Phì	100,00	27,95	53,66	1,50	0,99
7. Huyện Xín Mần	100,00	43,35	50,67	1,41	0,93
8. Huyện Quản Bạ	100,00	20,81	59,69	1,93	0,84
9. Huyện Yên Minh	100,00	32,34	38,15	1,21	0,71
10. Huyện Đồng Văn	100,00	36,61	40,81	1,31	1,34
11. Huyện Mèo Vạc	100,00	43,79	35,80	1,79	0,90

Ghi chú: Hiện trạng sử dụng đất là số liệu sơ bộ năm 2019 (Tổng điều tra rà soát đất chưa có kết quả chính thức).

Note: Current land use status is preliminary data for 2019 (Land Review Census has no official results).

4 Diện tích đất hàng năm phân theo loại đất

Change in land area by types of land

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TOTAL AREA	792.948,34	792.948,34	792.948,28	792.948,28	792.948,28
Trong đó - Of which:					
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	198.600,29	197.894,64	195.194,00	194.475,73	194.475,73
Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	436.752,19	445.398,19	453.491,30	459.164,55	459.164,55
Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	16.496,26	16.655,25	16.857,80	16.920,08	16.920,08
Đất ở - <i>Homestead land</i>	7.084,86	7.096,29	7.103,90	7.116,43	7.116,43

5 Chỉ số biến động diện tích đất phân theo loại đất

Change in natural land area by types of land

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TOTAL AREA	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó - Of which:					
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	99,99	99,64	98,64	99,63	100,00
Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	100,00	101,98	101,82	101,25	100,00
Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	100,19	100,96	101,22	100,37	100,00
Đất ở - <i>Homestead land</i>	100,07	100,16	100,11	100,18	100,00

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang *Mean air temperature at Ha Giang station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2016	2017	2018	2019
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,0	23,9	23,4	23,6	24,3
Tháng 1 - Jan.	16,3	16,8	18,3	17,3	17,5
Tháng 2 - Feb.	18,9	16,0	18,2	16,6	21,4
Tháng 3 - Mar.	22,3	20,2	21,0	21,5	22,1
Tháng 4 - Apr.	24,3	26,0	24,0	23,9	26,5
Tháng 5 - May	28,9	27,7	27,0	27,8	26,8
Tháng 6 - Jun.	29	28,8	27,2	27,8	29,0
Tháng 7 - Jul.	28,5	28,8	27,6	28,5	28,7
Tháng 8 - Aug.	27,6	28,5	27,5	28,2	28,8
Tháng 9 - Sep.	27,3	27,5	27,6	27,0	26,9
Tháng 10 - Oct.	24,8	26,4	24,8	23,7	25,0
Tháng 11 - Nov.	22,9	21,1	20,6	21,8	21,5
Tháng 12 - Dec.	17,7	18,6	16,4	19,1	17,5

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hà Giang

Total sunshine duration at Ha Giang station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.449,5	1.507,2	1.210,2	1.390,0	1.556,0
Tháng 1 - Jan.	83,7	68,9	38,2	55,0	36,0
Tháng 2 - Feb.	89,3	89,9	45,3	57,0	92,0
Tháng 3 - Mar.	69,3	59,8	67,9	120,0	271,0
Tháng 4 - Apr.	111,1	140,9	98,7	87,0	128,0
Tháng 5 - May	214,9	143,0	194,1	196,0	94,0
Tháng 6 - Jun.	158,5	183,1	115,1	109,0	152,0
Tháng 7 - Jul.	163,4	172,4	139,9	183,0	133,0
Tháng 8 - Aug.	150,9	173,5	120,4	167,0	198,0
Tháng 9 - Sep.	118,9	142,6	157,6	145,0	201,0
Tháng 10 - Oct.	142,6	147,2	94,1	66,0	125,0
Tháng 11 - Nov.	99,4	83,2	51,7	128,0	59,0
Tháng 12 - Dec.	47,5	102,7	87,2	77,0	67,0

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hà Giang

Total rainfall at Ha Giang station

Đơn vị tính - Unit: mm

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	2.382,30	1.721,6	2.805,6	2.463,7	1.819,9
Tháng 1 - Jan.	57,7	52,4	102,2	62,7	106,5
Tháng 2 - Feb.	16,9	5,5	10,8	12,4	54,0
Tháng 3 - Mar.	60,4	33,2	182,7	52,2	70,1
Tháng 4 - Apr.	58,9	127	110,5	67,2	51,3
Tháng 5 - May	188,3	313,3	141,6	265,6	215,8
Tháng 6 - Jun.	358,3	203,9	537,4	618,1	375,2
Tháng 7 - Jul.	388,6	303,4	462,1	432,3	430,2
Tháng 8 - Aug.	429,2	261,7	572,5	489,5	209,1
Tháng 9 - Sep.	438,5	142,1	375,5	261,5	183,9
Tháng 10 - Oct.	133,5	115,7	210	120,6	76,0
Tháng 11 - Nov.	187,5	128,4	48,3	31,5	22,0
Tháng 12 - Dec.	64,5	35	52	50,1	25,8

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang

Mean humidity at Ha Giang station

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE	85	84	84	83	84
Tháng 1 - Jan.	81	85	86	84	87
Tháng 2 - Feb.	79	76	80	81	83
Tháng 3 - Mar.	81	82	84	82	83
Tháng 4 - Apr.	80	81	78	81	82
Tháng 5 - May	79	80	78	80	86
Tháng 6 - Jun.	83	82	85	84	85
Tháng 7 - Jul.	82	84	87	84	87
Tháng 8 - Aug.	85	84	89	84	85
Tháng 9 - Sep.	86	84	88	84	81
Tháng 10 - Oct.	83	81	88	87	84
Tháng 11 - Nov.	86	86	85	82	84
Tháng 12 - Dec.	85	82	84	85	79

10 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc** *Water level and flow of some main rivers at the stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	2019
Mức nước sông Lô <i>Water level of Lo river</i>	Cm					
Trạm quan trắc Hà Giang <i>Hà Giang station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	9.817	9.910	10.164	10.291	9.905
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	9.270	9.255	9.255	9.263	9.317
Lưu lượng sông Lô <i>Flow Lo river</i>	M ³ /s					
Cao nhất - <i>Greatest</i>	"	???	???	???	???	???
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	???	???	???	???	???

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2019 by district</i>	59
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	60
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	61
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	62
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	63
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	64
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	65
18 Số hộ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of households by district</i>	66
19 Dân số thời điểm 31/12 phân theo dân tộc <i>Population as of 31st December by ethnicity</i>	67
20 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	68
21 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	68
22 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	69

Biểu Table	Trang Page
23 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	69
24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	70
25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	70
26 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	71
27 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rate by sex</i>	72
28 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	73
29 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	73
30 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	74
31 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	75
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Employed population at 15 years of age and above annual by residence</i>	76
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	77
34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	79

Biểu Table	Trang Page
35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	80
36 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	81
37 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	82
38 Số lao động được tạo việc làm mới trong năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of employees having jobs in year by sex and by residence</i>	83
39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	84

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc

trung từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad \left(\frac{\text{persons}}{\text{km}^2} \right) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labor force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate } (\%) = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2019

1. Dân số

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2019 là 858.076 người (tính đến 31/12/2019 là 964.963 người), trong đó: dân số nữ 424.686 người, chiếm tỷ lệ 49,49%, dân số khu vực thành thị 129.222 người, chiếm 15,06%. Tỷ số giới tính của dân số toàn tỉnh là 102,10 nam/100 nữ, trong đó khu vực thành thị là 98,10 nam/100 nữ; khu vực nông thôn là 102,90 nam/100 nữ.

Tổng tỷ suất sinh năm 2019 đạt 2,47 con/phụ nữ; tỷ suất sinh thô là 19,19‰; tỷ suất chết thô là 4,96‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 14,24‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi (số trẻ em dưới 01 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống) là 31,8‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2019 là 67,9 tuổi (nam 65,0 tuổi; nữ 70,9 tuổi). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu năm 2019 là 21,4 tuổi (nam 22,8 tuổi; nữ 19,7 tuổi).

2. Lao động và việc làm

Năm 2019 toàn tỉnh có 532.960 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, trong đó 528.004 lao động có việc làm (thành thị 79.679 người; nông thôn 448.325 người). Trong tổng số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của tỉnh: Lao động ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản 408.175 lao động, chiếm 77,31%; lao động ngành công nghiệp - xây dựng 40.352 lao động, chiếm 7,64%; lao động ngành dịch vụ 79.477 lao động, chiếm 15,05%.

Năm 2019 đã tổ chức được 139 Hội nghị Tư vấn giới thiệu việc làm và định hướng nghề nghiệp cho 10.012 người, đạt 154% kế hoạch năm. Giải quyết việc làm mới cho 21.056 lao động (tại địa phương 8.033 người, đi làm việc ngoài tỉnh 11.932 người; XKLD 1.091 người), đạt 127,3% kế hoạch năm, tăng 6,1% so với năm 2018. Cho vay vốn quỹ quốc gia về việc

làm, số tiền 34 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch (giảm 25,3% so với năm 2018). Ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho trên 1.500 người.

Phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh và đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo đặt hàng của các huyện. Năm 2019 đã tuyển mới đào tạo nghề hệ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng cho 9.464 người, đạt 101% kế hoạch, tăng 21,7% so với năm 2018. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 12,5%.

SOME DIFFERENCES ON POPULATION, EMPLOYMENT AND EMPLOYMENT IN 2019

1. Population

The average population in the province in 2019 reached 858,076 persons (964,963 persons as of 31/12/2019), of which the female population was 424,686 persons, accounting for 49.49%, the urban population was 129,222 persons, making up 15.06%. The sex ratio of the whole population in the province was 102.10 males per 100 females, of which the urban area was 98.10 males per 100 females; the rural area was 102.9 males per 100 females.

Total birth rate in 2019 in Ha Giang province was 2.47 children per woman; crude birth rate was 19.19‰; crude death rate was 4.96‰; natural population growth rate was 14.24‰. The infant mortality rate (the number of under -one -year children died per 1000 live births) was 31.8‰. The average life expectancy at birth in the province in 2019 gained 67.9 years (male: 65.0 years, female: 70.9 years). The mean age at first marriage in 2019 was 21.4 years (in particular, male: 22.8 years, female: 19.7 years).

2. Labor and employment

The province had 532,960 persons aged 15 years and over engaged in labor force in 2019, of which 528,004 persons were employed (the urban area was 79,679 persons; the rural area was 448,325 persons). Amongst total labor force aged 15 years and over employed in the province, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 408,175 persons, equivalent to 77.31%; the industry and construction sector gained 40,352 persons, making up 7.64%; the service sector was 79,477 persons, representing 15.05%.

In 2019, there were 139 Consultations conferences on job placement and career orientation held for 10,012 persons, reaching 154% of the year plan. New jobs were created for 21,056 employees (8,033 persons worked within the province, 11,932 persons worked outside the province and labor export was 1,091 persons) reaching 127.3% of the year plan, increasing by 6.1% compared to that in 2018. National loans fund for employment gained the amount of 34 billion VND, reached 100% of the plan (a reduction of

25.3% compared to that in 2018). Decisions on unemployment benefits were made for over 1,500 persons.

Coordination with vocational training institutions was done to recruit and train job skills for rural laborers at the orders of the districts. In 2019, there were 9,464 persons newly recruited for primary vocational training and less than 3-month vocational training, reaching 101% of the plan, an increase of 21.7% compared to that in 2018. The percentage of trained workers reached 12.5%.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2019 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	792.948,28	858.076	108
1. Thành phố Hà Giang	13.345,91	55.644	417
2. Huyện Bắc Quang	110.564,43	118.822	107
3. Huyện Quang Bình	79.178,29	61.800	78
4. Huyện Vị Xuyên	147.840,90	111.305	75
5. Huyện Bắc Mê	85.606,47	54.986	64
6. Huyện Hoàng Su Phì	63.238,05	66.943	106
7. Huyện Xín Mần	58.702,22	68.126	116
8. Huyện Quản Bạ	54.223,79	53.695	99
9. Huyện Yên Minh	77.658,79	98.087	126
10. Huyện Đồng Văn	45.171,20	82.409	182
11. Huyện Mèo Vạc	57.418,23	86.259	150

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	806.702	406.199	400.503	120.937	685.765
2016	820.427	413.044	407.383	122.993	697.434
2017	833.692	420.217	413.475	125.248	708.444
2018	846.531	427.185	419.346	127.621	718.910
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	858.076	433.390	424.686	129.222	728.854
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	101,80	102,14	101,45	101,82	101,79
2016	101,70	101,69	101,72	101,70	101,70
2017	101,62	101,74	101,50	101,83	101,58
2018	101,54	101,66	101,42	101,90	101,48
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	101,36	101,45	101,27	101,25	101,38
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	50,35	49,65	15,00	85,00
2016	100,00	50,35	49,65	14,99	85,01
2017	100,00	50,40	49,60	15,02	84,98
2018	100,00	50,46	49,54	15,08	84,92
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,00	50,51	49,49	15,06	84,94

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	806.702	820.427	833.692	846.531	858.076
1. Thành phố Hà Giang	54.240	55.360	56.425	57.494	55.644
2. Huyện Bắc Quang	110.830	112.186	113.352	114.580	118.822
3. Huyện Quang Bình	62.302	63.546	64.395	65.215	61.800
4. Huyện Vị Xuyên	105.512	106.967	108.326	109.673	111.305
5. Huyện Bắc Mê	54.043	54.840	55.759	56.504	54.986
6. Huyện Hoàng Su Phì	64.991	65.798	66.559	67.289	66.943
7. Huyện Xín Mần	63.841	64.732	65.806	66.865	68.126
8. Huyện Quản Bạ	50.204	51.188	52.152	52.998	53.695
9. Huyện Yên Minh	87.832	89.764	91.652	93.502	98.087
10. Huyện Đồng Văn	73.895	75.500	77.170	78.813	82.409
11. Huyện Mèo Vạc	79.012	80.546	82.096	83.598	86.259

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*

ĐVT : Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	406.199	413.044	420.217	427.185	433.390
1. Thành phố Hà Giang	26.674	27.280	27.858	28.416	27.239
2. Huyện Bắc Quang	56.152	56.818	57.400	58.020	59.876
3. Huyện Quang Bình	31.539	32.187	32.626	33.046	31.453
4. Huyện Vị Xuyên	53.024	53.708	54.431	55.157	56.214
5. Huyện Bắc Mê	27.251	27.581	28.114	28.529	28.032
6. Huyện Hoàng Su Phì	33.062	33.475	33.864	34.200	33.803
7. Huyện Xín Mần	32.437	32.840	33.346	33.870	34.540
8. Huyện Quản Bạ	25.300	25.798	26.313	26.767	27.288
9. Huyện Yên Minh	43.988	44.943	45.866	46.821	49.707
10. Huyện Đồng Văn	36.676	37.508	38.593	39.683	41.518
11. Huyện Mèo Vạc	40.096	40.906	41.806	42.676	43.720

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	400.503	407.383	413.475	419.346	424.686
1. Thành phố Hà Giang	27.566	28.080	28.567	29.078	28.405
2. Huyện Bắc Quang	54.678	55.368	55.952	56.560	58.946
3. Huyện Quang Bình	30.763	31.359	31.769	32.169	30.347
4. Huyện Vị Xuyên	52.488	53.259	53.895	54.516	55.091
5. Huyện Bắc Mê	26.792	27.259	27.645	27.975	26.954
6. Huyện Hoàng Su Phì	31.929	32.323	32.695	33.089	33.140
7. Huyện Xín Mần	31.404	31.892	32.460	32.995	33.586
8. Huyện Quản Bạ	24.904	25.390	25.839	26.231	26.407
9. Huyện Yên Minh	43.844	44.821	45.786	46.681	48.380
10. Huyện Đồng Văn	37.219	37.992	38.577	39.130	40.891
11. Huyện Mèo Vạc	38.916	39.640	40.290	40.922	42.539

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	120.937	122.993	125.248	127.621	129.222
1. Thành phố Hà Giang	41.279	42.157	42.976	43.809	42.979
2. Huyện Bắc Quang	17.072	17.269	17.447	17.619	19.391
3. Huyện Quang Bình	5.940	6.180	6.413	6.630	7.249
4. Huyện Vị Xuyên	13.657	13.814	14.019	14.235	8.287
5. Huyện Bắc Mê	7.433	7.496	7.579	7.667	7.812
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.949	3.963	4.048	4.148	5.191
7. Huyện Xín Mần	4.541	4.610	4.668	4.739	5.610
8. Huyện Quản Bạ	6.042	6.150	6.191	6.217	6.784
9. Huyện Yên Minh	6.374	6.371	6.500	6.781	8.164
10. Huyện Đồng Văn	8.995	9.241	9.550	9.809	10.870
11. Huyện Mèo Vạc	5.655	5.742	5.857	5.967	6.885

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	685.765	697.434	708.444	718.910	728.854
1. Thành phố Hà Giang	12.961	13.203	13.449	13.685	12.665
2. Huyện Bắc Quang	93.758	94.917	95.905	96.961	99.431
3. Huyện Quang Bình	56.362	57.366	57.982	58.585	54.551
4. Huyện Vị Xuyên	91.855	93.153	94.307	95.438	103.018
5. Huyện Bắc Mê	46.610	47.344	48.180	48.837	47.174
6. Huyện Hoàng Su Phì	61.042	61.835	62.511	63.141	61.752
7. Huyện Xín Mần	59.300	60.122	61.138	62.126	62.516
8. Huyện Quản Bạ	44.162	45.038	45.961	46.781	46.911
9. Huyện Yên Minh	81.458	83.393	85.152	86.721	89.923
10. Huyện Đồng Văn	64.900	66.259	67.620	69.004	71.539
11. Huyện Mèo Vạc	73.357	74.804	76.239	77.631	79.374

18 Số hộ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of households by district

ĐVT: Hộ - Unit: Households

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	172.529	175.688	178.566	181.064	188.160
1. Thành phố Hà Giang	14.749	14.967	15.215	15.461	15.609
2. Huyện Bắc Quang	26.605	26.935	27.014	27.149	28.309
3. Huyện Quang Bình	13.282	13.414	13.763	14.149	14.484
4. Huyện Vị Xuyên	23.192	23.662	24.282	24.592	25.584
5. Huyện Bắc Mê	10.610	10.678	10.738	10.837	11.123
6. Huyện Hoàng Su Phì	13.107	13.456	13.612	13.668	14.152
7. Huyện Xín Mần	12.806	12.944	13.016	13.087	14.067
8. Huyện Quản Bạ	11.017	11.366	11.569	11.686	12.415
9. Huyện Yên Minh	16.820	17.320	17.869	18.466	19.184
10. Huyện Đồng Văn	15.160	15.462	15.679	15.887	16.347
11. Huyện Mèo Vạc	15.181	15.484	15.809	16.082	16.886

19 Dân số thời điểm 31/12 phân theo dân tộc

Population as of 31st December by ethnicity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	813.671	827.183	840.201	853.352	864.963
1. Dân tộc Mông	266.320	271.394	276.779	282.656	296.721
2. Dân tộc Tày	188.811	191.707	194.586	197.218	194.658
3. Dân tộc Dao	121.181	123.136	124.724	125.442	128.459
4. Dân tộc Kinh	104.741	105.759	106.959	108.265	106.747
5. Dân tộc Nùng	79.302	80.603	81.721	83.090	82.315
6. Dân tộc Giáy	16.715	17.040	17.328	17.575	17.553
7. Dân tộc La Chí	13.251	13.521	13.636	13.833	13.984
8. Dân tộc Hoa Hán	8.595	8.881	9.069	9.372	8.159
9. Dân tộc Pà Thẻn	6.338	6.454	6.524	6.706	6.534
10. Dân tộc Cờ Lao	2.607	2.681	2.718	2.792	2.955
11. Dân tộc Lô Lô	1.641	1.685	1.744	1.809	1.719
12. Dân tộc Bố Y	936	959	963	987	1.165
13. Dân tộc Phù Lá	842	849	858	863	856
14. Dân tộc Pu Páo	673	719	746	802	781
15. Dân tộc Mường	551	577	586	618	853
16. Dân tộc Sán Chay	714	769	789	845	912
17. Dân tộc Thái	169	178	184	199	256
18. Dân tộc Sán Diu	80	86	90	95	131
19. Các dân tộc còn lại	204	185	197	185	205

20 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	532.119	545.241	556.164	560.390	572.980
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	90.969	92.389	93.595	87.101	91.786
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	402.248	411.718	419.372	430.031	436.638
Góa - <i>Widowed</i>	32.935	33.958	36.411	35.229	37.114
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	5.967	7.176	6.786	8.029	7.442

21 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	101,42	99,86	101,70
2016	101,39	99,95	101,65
2017	101,63	100,32	101,86
2018	101,87	100,55	102,10
Sơ bộ - Prel. 2019	102,10	98,10	102,90

22 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	21,73	5,52	16,21
2016	21,11	5,39	15,72
2017	20,46	5,20	15,17
2018	19,60	5,05	14,55
Sơ bộ - Prel. 2019	19,19	4,96	14,24

23 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	2,93	2,69	2,94
2016	2,42	2,62	2,38
2017	2,49	2,4	2,51
2018	2,74	3,1	2,64
Sơ bộ - Prel. 2019	2,47	1,99	2,54

24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	33,59	37,20	29,78
2016	32,99	36,56	29,23
2017	32,5	36,04	28,77
2018	32,29	35,82	28,58
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	31,80	35,30	28,10

25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	51,58	64,08	39,79
2016	50,83	62,95	37,99
2017	50,05	62,04	37,34
2018	49,71	61,65	37,06
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	60,70	36,40	36,40

26 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2015	17,74	...,	...,
2016	18,25	...,	...,
2017	16,86	...,	...,
2018	17,87	...,	...,
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019*	32,84	...,	...,

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census.

27 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất nhập cư - In migration rate			
2015	1,13	1,12	1,15
2016	0,19	0,17	0,21
2017	0,09	0,00	0,19
2018	0,13	0,00	0,26
Sơ bộ - Prel. 2019	5,20	4,80	5,60
Tỷ suất xuất cư - Out migration rate			
2015	2,66	1,16	4,18
2016	2,72	2,10	3,36
2017	1,79	1,94	1,63
2018	3,45	3,77	3,11
Sơ bộ - Prel. 2019	23,80	19,10	28,60
Tỷ suất di cư thuần - Net migration rate			
2015	-1,53	-0,04	-3,04
2016	-2,53	-1,93	-3,14
2017	-1,69	-1,94	-1,44
2018	-3,32	-3,77	-2,85
Sơ bộ - Prel. 2019	-18,60	-14,30	-23,00

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census.

28 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	67,38	64,52	70,42
2016	67,55	64,48	70,59
2017	67,68	64,81	70,72
2018	67,74	64,87	70,78
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	67,90	65,00	70,90

29 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	21,30	...	...
2016	21,50	...	...
2017	21,50	...	...
2018	21,20	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	21,40	22,80	19,70

30 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	74,90	...	...	...	...
2016	75,80	...	...	...	...
2017	73,90	...	...	...	...
2018	72,40	...	...	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	73,50	...	...	93,70	69,50

31 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	512.122	524.812	530.804	537.700	532.960
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	255.719	268.454	269.439	273.500	272.980
Nữ - Female	256.403	256.358	261.365	264.200	259.980
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	71.957	73.415	74.531	70.800	80.869
Nông thôn - Rural	440.165	451.397	456.273	466.900	452.091
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	49,93	51,15	50,76	50,86	51,22
Nữ - Female	50,07	48,85	49,24	49,14	48,78
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	14,05	13,99	14,04	13,17	15,17
Nông thôn - Rural	85,95	86,01	85,96	86,83	84,83

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Employed population at 15 years of age and above annual
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	491.742	68.596	423.146
2016	510.448	72.403	438.045
2017	512.690	73.776	438.914
2018	531.128	69.021	462.107
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	528.004	79.679	448.325
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	60,96	56,72	61,70
2016	62,22	58,87	62,81
2017	61,50	58,90	61,95
2018	62,74	54,08	64,28
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	61,53	61,66	61,51

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	491.742	510.448	512.690	531.128	528.004
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	412.330	430.577	413.709	411.530	408.175
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.709	1.259	786	1.736	1.032
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.528	6.784	8.869	12.053	15.023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	585	1.069	1.117	1.554	1.170
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	707	1.194	1.151	694	643
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.652	15.145	15.602	18.732	22.484
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15.198	14.159	17.022	24.207	19.817
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.504	2.722	3.029	4.377	5.828
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.593	2.927	4.952	7.007	6.442
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	799	1.028	1.533	1.565	1.873
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	678	546	1.151	1.266	1.186
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	-	-	64
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	492	360	385	378	446
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	225	319	382	360	720

33 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	12.415	11.360	16.888	15.927	12.899
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	13.631	14.916	20.313	20.469	19.462
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.821	3.795	3.272	4.977	6.182
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	530	647	633	1.128	532
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.466	1.641	1.896	3.168	3.954
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	879	-	-	-	72
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Không xác định - <i>Unknown</i>	-	-	-	-	-

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
	Người - <i>Person</i>		
2015	491.742	248.218	243.524
2016	510.448	260.136	250.312
2017	512.690	260.486	252.204
2018	531.128	267.155	263.973
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	528.004	269.803	258.201
	So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>		
2015	60,96	61,11	60,80
2016	62,22	62,98	61,44
2017	61,50	61,99	61,00
2018	62,74	62,54	62,95
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	61,53	62,25	60,80

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	491.742	510.448	512.690	531.128	528.004
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	3.392	3.276	7.138	6.325	4.342
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	15.598	18.484	25.334	25.342	24.967
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	8.640	6.207	8.076	9.551	7.812
Nhân viên - <i>Clerks</i>	2.130	2.440	2.490	3.904	3.692
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	21.067	19.996	22.048	32.788	28.017
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	8.530	21.592	7.503	977	-
Thợ thủ công và thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	11.182	11.638	12.355	14.023	20.849
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	3.431	3.202	5.037	5.013	8.301
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	416.769	423.218	422.039	432.495	429.233
Khác - <i>Other</i>	1.003	395	670	710	791
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	4.934	6.209	2.198	1.910	6.790
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	271.453	290.772	289.471	305.049	281.973
Tự làm - <i>Own account worker</i>	159.053	155.478	151.851	138.217	142.739
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	200	260	28	-	77
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	55.941	57.729	69.142	85.952	96.425
Người học việc - <i>Apprentice</i>	161	-	-	-	-

36 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	9,5	9,1	9,9	43,0	3,9
2016	10,1	9,5	10,7	44,9	4,2
2017	12,5	12,2	12,7	51,8	5,7
2018	13,5	13,6	13,4	52,6	7,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	12,5	45,9	6,5	13,2	11,7

37 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,44	0,36	0,52	2,66	0,07
2016	0,29	0,30	0,27	2,00	0,00
2017	0,45	0,38	0,53	2,20	0,14
2018	0,34	0,23	0,45	1,69	0,13
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	0,93	1,42	0,84	1,12	0,71

38 Số lao động được tạo việc làm mới trong năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Number of employees having jobs in year by sex
and by residence*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	16.371	8.393	7.978	4.518	11.853
2016	16.417	8.215	8.202	4.523	11.894
2017	16.653	8.277	8.376	8.077	8.576
2018	19.784	9.905	9.879	10.831	8.953
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	21.056	10.696	10.360	11.696	9.360

39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,79	0,41	1,22	0,57	0,83
2016	0,01	0,02	0,00	0,07	0,00
2017	0,64	1,03	0,20	0,53	0,66
2018	0,19	0,25	0,12	0,25	0,18
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	0,85	1,07	0,59	0,39	0,93

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	97
41 Giá trị tăng thêm (VA) trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Value added (VA) at current prices by economic sector</i>	98
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	99
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	100
44 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	102
45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	104
46 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	106
47 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	108
48 Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	109
49 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue</i>	111

Biểu Table		Trang Page
50	Chi ngân sách Nhà nước địa phương <i>State budget expenditure in local area</i>	113
51	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	115
52	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	117

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and

treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2019

1. Tài khoản quốc gia

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2019 ước đạt 6% (Nghị quyết đề ra là 8%; năm 2018 tăng trưởng 6,64%). Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2019 theo giá hiện hành đạt 24.096,5 tỷ đồng, trong đó: khu vực I đạt 7.048 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 29,25%; khu vực II đạt 5.702,6 tỷ đồng, chiếm 23,67%; khu vực III đạt 9.932,9 tỷ đồng, chiếm 41,22%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.413 tỷ đồng, chiếm 5,86%. Tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người ước đạt 28,1 triệu đồng/người/năm, tăng 1,9 triệu đồng/người/năm so với năm 2018.

2. Thu chi Ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2019 ước đạt 15.726,9 tỷ đồng, trong đó: Thu NSNN trên địa bàn ước 2.235 tỷ đồng, đạt 103,7% kế hoạch giao (thu nội địa 2.028 tỷ đồng; thuế xuất nhập khẩu 207 tỷ đồng; các khoản thu tài trợ, viện trợ, huy động, đóng góp 40,9 tỷ đồng); thu bổ sung từ Ngân sách Trung ương 11.242 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch; thu chuyển nguồn 2.187,3 tỷ đồng;...

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019 ước 15.288 tỷ đồng, đạt 99% dự toán giao, trong đó: Chi cân đối ngân sách 15.266 tỷ đồng, đạt 98% dự toán (chi đầu tư phát triển 4.517 tỷ đồng, chi thường xuyên 9.202 tỷ đồng,...)

3. Bảo hiểm

Năm 2019 toàn tỉnh có 48.576 người tham gia BHXH, tăng 4,36% so với năm 2018; 824.214 người tham gia bảo hiểm y tế, giảm 0,4%; 34.304 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, giảm 1,09% so năm 2018.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2019 đạt 1.557 tỷ đồng, tăng 11,85% so với năm 2018, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 715 tỷ đồng, chiếm 45,92% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 809 tỷ đồng, chiếm 51,96 %; thu bảo hiểm thất nghiệp 33 tỷ đồng, chiếm 2,12%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2019 đạt 1.570 tỷ đồng, giảm 1,22% so với năm 2018, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 898 tỷ đồng, chiếm 57,20% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 658 tỷ đồng, chiếm 41,91%; chi bảo hiểm thất nghiệp 14 tỷ đồng, chiếm 0,89%.

SOME NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2019

1. National account

Gross regional domestic product (GRDP) in 2019 was estimated at 6% (the Resolution set the target at 8%; the growth rate in 2018 was 6.64%). The GRDP in 2019 in the province at current prices reached 24,096.5 billion VND, of which the sector I reached 7,048 billion VND, accounting for 29.25%; the sector II gained 5,702.6 billion VND, representing 23.67%; the sector III achieved 9,932.9 billion VND, making up 41.22%; and the product taxes less subsidies on production was 1,413 billion VND, constituting 5.86%. GRDP per capita was estimated at 28.1 million VND per person per year, rising by 1.9 million VND per person per year in comparison to that in 2018.

2. State budget revenue, expenditure

Total State budget revenue in 2019 was estimated at 15,726.9 billion VND, of which: State budget revenues in the province was estimated to reach 2,235 billion VND, achieving 103.7% of the allocated plan (domestic revenue was 2,028 billion VND; customs revenue was 207 billion VND; revenues from aid, funding, capital mobilization and contribution were 40,9 billion VND); additional revenue from Central State budget was 11,242 billion VND, gaining 100% of the plan; revenue from capital resource transform was 2,187.3 billion VND; etc.

Total local State budget expenditure in 2019 was estimated at 15,288 billion VND, reaching 99% of the allocated budget estimate, of which the budget balance expenditure was 15,266 billion VND, gaining 98% budget estimate (development investment expenditures was 4,517 billion VND, recurrent expenditures was 9,202 billion VND, etc.).

3. Insurance

In 2019, there were 48,576 persons participating in social insurance in the province, a rise of 4.36% compared to that in 2018; 824,214 persons joining in health insurance, a reduction of 0.4% and 34,304 persons involving in unemployment insurance, a downturn of 1.09% compared to that in 2018.

Total insurance revenues in 2019 reached 1,557 billion VND, a rise of 11.85% compared to that in 2018, of which: social insurance revenue reached 715 billion VND, accounting for 45.92% of total insurance revenues; health insurance revenue achieved 809 billion VND, accounting for 51.96% and unemployment insurance revenue gained 33 billion VND, accounting for 2.12%.

Total insurance expenditures in 2019 reached 1,570 billion VND, a fall of 1.22% compared to that in 2018, of which: social insurance expenditure reached 898 billion VND, accounting for 57.20% of total insurance expenditures; health insurance expenditure gained 658 billion VND, accounting for 41.91%; unemployment insurance expenditure was 14 billion VND, making up 0.89%.

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	16.218.556	5.545.877	3.274.964	1.971.775	6.417.677	980.038
2016	18.002.587	6.018.056	3.685.827	2.274.479	7.182.311	1.116.393
2017	19.971.675	6.227.091	4.344.307	2.756.211	8.167.179	1.233.098
2018	22.148.933	6.769.886	4.970.211	3.204.521	9.042.593	1.366.243
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	24.096.510	7.047.910	5.702.582	3.740.524	9.932.886	1.413.132
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	34,20	20,19	12,16	39,57	6,04
2016	100,00	33,43	20,47	12,63	39,90	6,20
2017	100,00	31,18	21,75	13,8	40,90	6,17
2018	100,00	30,57	22,44	14,47	40,82	6,17
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,00	29,25	23,67	15,52	41,22	5,86

41

Giá trị tăng thêm (VA) trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Value added (VA) at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2015	15.238.518	5.545.877	3.274.964	1.971.775	6.417.677
2016	16.886.194	6.018.056	3.685.827	2.274.479	7.182.311
2017	18.738.577	6.227.091	4.344.307	2.756.211	8.167.179
2018	20.782.690	6.769.886	4.970.211	3.204.521	9.042.593
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	22.683.378	7.047.910	5.702.582	3.740.524	9.932.886
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	36,39	21,49	12,94	42,12
2016	100,00	35,64	21,83	13,47	42,53
2017	100,00	33,23	23,18	14,71	43,59
2018	100,00	32,57	23,92	15,42	43,51
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,00	31,07	25,14	16,49	43,79

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - Mill. dongs						
2015	10.785.494	3.630.360	2.192.644	1.217.765	4.308.281	654.209
2016	11.489.374	3.821.072	2.347.948	1.298.198	4.605.981	714.373
2017	12.375.885	3.955.657	2.728.622	1.568.800	4.925.676	765.930
2018	13.197.199	4.095.000	3.049.957	1.806.860	5.237.147	815.095
Sơ bộ - Prel. 2019	13.988.564	4.243.648	3.358.493	2.008.708	5.569.453	816.970
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2015	104,55	106,29	101,53	96,53	104,91	103,11
2016	106,53	105,25	107,08	106,60	106,91	109,20
2017	107,72	103,52	116,21	120,84	106,94	107,22
2018	106,64	103,52	111,78	115,17	106,32	106,42
Sơ bộ - Prel. 2019	106,00	103,63	110,12	111,17	106,35	100,23

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	16.218.556	18.002.587	19.971.675	22.148.933	24.096.510
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.545.877	6.018.056	6.227.091	6.769.886	7.047.910
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	348.671	495.482	592.328	829.643	763.858
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	248.010	287.430	338.298	376.196	467.328
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.320.529	1.433.917	1.794.639	1.965.872	2.476.346
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	54.565	57.650	30.946	32.810	32.992
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.303.189	1.411.348	1.588.096	1.765.690	1.962.058
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	607.667	692.819	777.422	861.473	950.535
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	229.226	250.411	274.435	315.581	375.153
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	351.514	432.319	477.248	519.188	568.497
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	887.701	937.462	1.021.239	1.105.666	1.169.807
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	606.758	660.018	729.920	789.356	855.445
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.162.531	1.230.027	1.352.582	1.422.867	1.527.242

43 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	231.382	235.002	243.610	258.121	273.622
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	64.560	69.134	70.925	73.549	79.524
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	376.154	413.364	454.077	524.699	588.280
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.283.731	1.429.659	1.603.517	1.885.587	2.141.520
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	362.863	544.433	842.921	938.180	1.031.465
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	141.352	164.011	178.216	196.750	210.484
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	100.154	110.048	125.788	134.033	141.077
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	12.084	13.603	15.279	17.543	20.235
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	980.038	1.116.393	1.233.098	1.366.243	1.413.132

Ghi chú: Đối với tổ hợp chỉ tiêu Tổng sản phẩm phân theo loại hình kinh tế, Tổng cục Thống kê không tính toán riêng cho từng địa phương

Note: With respect to target group of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity, the General Statistics Office does not calculate separately for each province.

44 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	34,19	33,43	31,18	30,57	29,25
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2,15	2,75	2,97	3,75	3,17
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,53	1,60	1,69	1,70	1,94
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,14	7,96	8,99	8,88	10,28
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,34	0,32	0,16	0,15	0,14
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8,03	7,84	7,95	7,97	8,14
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,75	3,85	3,89	3,89	3,94
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,41	1,39	1,37	1,42	1,56
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,17	2,40	2,39	2,34	2,36
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,47	5,21	5,11	4,99	4,85
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,74	3,67	3,66	3,56	3,55
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,17	6,83	6,77	6,42	6,34

44 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,43	1,31	1,22	1,16	1,14
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,40	0,38	0,36	0,33	0,33
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,32	2,30	2,27	2,37	2,44
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7,92	7,94	8,03	8,51	8,89
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,24	3,02	4,22	4,24	4,28
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,87	0,91	0,89	0,89	0,87
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,62	0,61	0,63	0,61	0,59
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,07	0,08	0,08	0,08	0,08
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	6,04	6,20	6,17	6,17	5,86

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	10.785.494	11.489.374	12.375.885	13.197.199	13.988.564
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.630.360	3.821.072	3.955.657	4.095.000	4.243.648
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	239.018	262.775	322.211	422.003	402.422
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	155.427	170.644	196.240	211.056	245.332
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	788.504	827.929	1.030.682	1.154.057	1.341.516
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	34.816	36.850	19.667	19.744	19.438
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	974.879	1.049.750	1.159.822	1.243.097	1.349.785
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	323.031	359.211	391.833	419.809	456.080
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	154.040	170.707	183.606	204.427	225.196
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	235.261	275.467	300.525	319.157	340.030
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	892.627	938.687	1.002.530	1.064.889	1.126.864
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	414.899	449.543	484.774	521.810	560.424
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	531.226	551.466	581.770	600.561	631.190

45 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	158.228	160.332	165.718	175.031	184.868
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	50.220	53.183	54.289	55.619	59.001
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	255.868	275.467	299.323	312.134	332.548
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	890.427	938.688	995.197	1.067.946	1.137.469
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	211.060	229.823	244.853	262.605	276.602
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	112.261	119.637	127.364	136.306	141.431
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	71.715	75.968	85.552	87.905	88.134
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7.418	7.802	8.342	8.948	9.616
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	654.209	714.373	765.930	815.095	816.970

Ghi chú: Đối với tổ hợp chỉ tiêu Tổng sản phẩm phân theo loại hình kinh tế, Tổng cục Thống kê không tính toán riêng cho từng địa phương

Note: With respect to target group of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity, the General Statistics Office does not calculate separately for each province.

46 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	104,55	106,53	107,72	106,64	106,00
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	106,29	105,25	103,52	103,52	103,63
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	64,83	109,94	122,62	130,97	95,36
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	110,29	109,79	115,00	107,55	116,24
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,33	105,00	124,49	111,97	116,24
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	200,65	105,84	53,37	100,39	98,45
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	108,56	107,68	110,49	107,18	108,58
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,96	111,20	109,08	107,14	108,64
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	105,20	110,82	107,56	111,34	110,16
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	108,52	117,09	109,10	106,20	106,54
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,08	105,16	106,80	106,22	105,82
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106,03	108,35	107,84	107,64	107,40
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,49	103,81	105,50	103,23	105,10

46 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104,03	101,33	103,36	105,62	105,62
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	105,09	105,90	102,08	102,45	106,08
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	107,2	121,96	108,66	104,28	106,54
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	101,17	105,42	106,02	107,31	106,51
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	108,08	108,89	106,54	107,25	105,33
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	106,26	106,57	106,46	107,02	103,76
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	108,03	105,93	112,62	102,75	100,26
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	104,81	105,18	106,92	107,26	107,47
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	103,11	109,20	107,22	106,42	100,23

47 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngàn đồng - Thous. dongs	Đô la Mỹ - USD
2015	20.105	847
2016	21.942	926
2017	23.955	982
2018	26.164	1.078
Sơ bộ - Prel. 2019	28.082	1.207
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2015	102,88	97,02
2016	109,14	109,33
2017	109,17	106,05
2018	109,22	109,78
Sơ bộ - Prel. 2019	107,33	111,97

48 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	10.355.151	10.783.378	12.509.542	14.042.064	15.776.941
A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước					
Balance of State budget revenue	2.196.523	2.492.555	2.512.259	3.621.785	4.504.021
1. Thu nội địa - Domestic revenue	1.298.328	1.516.935	1.626.690	1.829.771	2.028.233
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	889.345	957.543	1.023.037	1.172.580	1.105.087
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	1.985	1.789	709	235	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	45.383	50.474	53.486	61.694	70.411
Lệ phí trước bạ - Registration fee	63.114	73.078	77.281	79.267	100.355
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	109.609	165.626	168.407	206.273	228.633
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	58.313	73.585	100.290	87.597	86.130
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	70.365	116.029	115.234	93.970	264.188
Thu khác - Other revenue	60.214	78.811	88.246	128.155	173.429
2. Thu hải quan - Customs revenue	174.705	202.414	216.303	185.337	206.960
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	15.261	23.577	14.680	15.392	24.199
Thuế nhập khẩu - Import tax	13.477	7.348	12.604	6.666	5.821
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Special consumption tax on imported goods	-	32	34	10	45
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	145.828	171.432	188.909	163.191	176.697
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	14.617	12.620	23.910	17.116	40.894
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-

48 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
5. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	23.272	20.583	21.628	24.279	24.056
6. Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	535.601	590.003	623.728	1.550.728	2.187.352
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	150.000	150.000	-	14.554	16.526
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	165.550	142.247	58.540	35.471	30.710
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	8.400	8.528	8.405	8.964	9.179
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	100	99	500	330	459
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	10.828	11.278	11.024	11.849	12.407
C. Thu trợ cấp từ Trung ương <i>Subsidies from Central budget</i>	7.982.144	8.139.565	9.935.641	10.384.808	11.242.210
D. Thu khác - <i>Others</i>	10.934	9.011	3.102	-	-

49 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước					
Balance of State budget revenue	21,21	23,11	20,08	25,79	28,55
1. Thu nội địa - Domestic revenue	12,54	14,06	13,00	13,03	12,86
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	8,59	8,88	8,18	8,35	7,00
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,02	0,02	0,01	0	0
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,44	0,47	0,43	0,44	0,45
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,61	0,68	0,62	0,57	0,64
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	1,06	1,53	1,34	1,47	1,45
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,56	0,68	0,8	0,62	0,55
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	0,68	1,07	0,92	0,67	1,67
Thu khác - Other revenue	0,58	0,73	0,70	0,91	1,10
2. Thu hải quan - Customs revenue	1,69	1,88	1,73	1,32	1,31
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,15	0,22	0,12	0,11	0,15
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,13	0,07	0,10	0,05	0,04
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Special consumption tax on imported goods	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	1,41	1,59	1,51	1,16	1,12
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	0,14	0,12	0,19	0,12	0,26
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-

49 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
5. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,22	0,19	0,17	0,17	0,15
6. Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	5,17	5,47	4,99	11,04	13,86
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	1,45	1,39	-	0,11	0,11
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1,6	1,32	0,47	0,25	0,19
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	0,08	0,08	0,07	0,06	0,06
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,1	0,1	0,09	0,08	0,08
C. Thu trợ cấp từ Trung ương <i>Subsidies from Central budget</i>	77,08	75,48	79,42	73,96	71,26
D. Thu khác - <i>Others</i>	0,11	0,09	0,03	-	-

50 Chi ngân sách Nhà nước địa phương

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	10.135.023	10.529.172	12.184.897	13.543.629	15.288.562
I. Chi cân đối ngân sách					
<i>Balance of budget expenditure</i>	9.967.125	10.374.460	12.126.275	13.430.394	15.266.049
Trong đó - Of which:					
1. Chi đầu tư phát triển					
<i>Expenditure on development investment</i>	2.337.973	2.660.079	2.865.005	3.087.621	4.517.941
Trong đó: Chi đầu tư XDCB					
<i>Of which: Expenditure on basic construction</i>	2.308.726	2.642.824	2.742.876	3.083.621	4.506.649
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
<i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	183.681	148.527	145.225	142.820	184.425
3. Chi thường xuyên					
<i>Frequent expenditure</i>	6.854.268	6.940.927	7.564.117	8.011.402	9.202.072
Chi quốc phòng - Spending on defence	154.052	160.113	155.763	166.892	215.431
Chi an ninh - Spending on securities	81.138	88.614	88.341	100.045	102.743
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Expenditure on education, training and vocational training	2.977.758	3.009.308	3.325.392	3.564.257	4.139.091
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Expenditure on health, population and family planning	825.455	878.646	883.831	1.011.236	1.099.000
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	26.826	18.778	22.534	32.170	20.607
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	35.739	37.888	51.184	58.484	69.312
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	75.947	78.252	66.365	80.451	97.522
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - Spending on broadcasting, television and mass media	53.153	55.404	46.125	39.690	47.830

50 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước địa phương (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	12.670	12.928	16.211	15.768	20.356
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	165.346	235.348	338.388	326.067	261.824
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	735.668	659.315	775.065	793.203	930.507
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.583.742	1.562.984	1.610.141	1.698.853	1.991.029
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	9.674	4.295	5.109	-	-
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	117.100	139.054	179.668	124.286	206.820
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
5. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	590.003	623.727	1.550.728	2.187.351	1.360.411
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	162.629	145.701	58.540	-	-
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	-	-	-	-	-
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	5.269	9.011	82	113.235	22.513

51 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương

Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	98,34	98,53	99,52	99,16	99,85
Trong đó - Of which:					
1. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	23,07	25,26	23,51	22,80	29,55
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Expenditure on basic construction</i>	22,78	25,10	22,51	22,77	29,48
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	1,81	1,41	1,19	1,05	1,20
3. Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	67,63	65,92	62,08	59,15	60,19
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	1,52	1,52	1,28	1,23	1,41
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	0,80	0,84	0,73	0,74	0,67
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	29,38	28,58	27,29	26,32	27,07
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	8,14	8,35	7,25	7,46	7,19
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,26	0,18	0,19	0,24	0,14
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,35	0,36	0,42	0,43	0,45
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Spending on culture and information</i>	0,75	0,74	0,55	0,59	0,64
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	0,52	0,53	0,38	0,29	0,31

51 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	0,13	0,12	0,13	0,12	0,13
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	1,63	2,24	2,78	2,41	1,71
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	7,26	6,26	6,36	5,86	6,09
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	15,63	14,84	13,21	12,54	13,02
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	0,10	0,04	0,04		
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	1,16	1,32	1,47	0,92	1,36
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
5. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	5,82	5,93	12,73	16,15	8,90
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	1,61	1,38	0,48	-	-
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	-	-	-	-	-
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,05	0,09	0,00	0,84	0,15

52 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	45.114	46.761	46.368	46.547	48.576
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	763.076	785.007	823.077	827.559	824.214
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	34.470	34.999	34.636	34.681	34.304
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	172.680	180.077	187.870	195.059	197.644
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	1.974	2.846	3.309	8.158	13.435
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	684.125	773.222	875.741	848.988	891.552
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1.567	1.835	1.987	3.704	2.502
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance</i>	...	178	98	-	6

recipients, vocational, job seeking (Person)

52 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1.039	1.182	1.325	1.392	1.557
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	517	556	611	642	715
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	493	594	678	712	809
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	29	32	36	38	33
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1.028	1.273	1.562	1.589	1.570
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	629	683	760	867	898
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	395	584	795	713	658
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	4	6	7	9	14
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	11	-91	-237	-197	-13
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	-112	-127	-149	-225	-183
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	98	10	-117	-1	151
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	25	26	29	29	19

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	127
54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	128
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	129
56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	130
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	131
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	133
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	135
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	137
61 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity</i>	139
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	141

Biểu Table	Trang Page
63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	143
64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2019 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2019 by kinds of economic activity</i>	144
65 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	146
66 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà <i>Average dwelling area per capita by type of house</i>	147
67 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	148

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{c} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019

1. Huy động và thực hiện vốn đầu tư

Vốn đầu tư phát triển thực hiện năm 2019 ước đạt 10.719 tỷ đồng, tăng 18,94% so với năm 2018; trong đó: Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn nhà nước quản lý thực hiện 3.430 tỷ đồng (+40,94%); vốn huy động khu vực ngoài nhà nước đạt 7.281 tỷ đồng (+10,75%); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 8 tỷ đồng (+87,5%). Đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 34 dự án với tổng vốn đầu tư trên 4.378 tỷ đồng (trong đó: 09 dự án lĩnh vực thủy điện với tổng vốn gần 2.567 tỷ đồng; 09 dự án lĩnh vực khoáng sản với tổng vốn trên 57 tỷ đồng; 01 dự án lĩnh vực dược liệu với tổng vốn trên 11 tỷ đồng; 13 lĩnh vực du lịch, thương mại với tổng vốn gần 1.687 tỷ đồng; 02 dự án lĩnh vực khác với tổng vốn trên 56 tỷ đồng). Thực hiện rà soát và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của 04 dự án chậm triển khai, kém hiệu quả; thông báo chấm dứt hoạt động của 01 dự án đầu tư.

2. Xây dựng cơ bản

Năm 2019 diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành toàn tỉnh đạt 792,6 nghìn m², tăng 14,02% so với năm 2018.

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh cả năm 2019 ước đạt 4.427,4 tỷ đồng, tăng 7,56% so với năm 2018, trong đó: Công trình nhà ở tăng 14,11%, đóng góp 4,25 điểm phần trăm; công trình nhà không để ở tăng 6,2%, đóng góp 1,33 điểm phần trăm; công trình kỹ thuật dân dụng tăng 4,23%, đóng góp 1,6 điểm phần trăm; hoạt động xây dựng dân dụng tăng 3,62%, đóng góp 0,38 điểm vào mức tăng chung.

Theo giá hiện hành, giá trị sản xuất xây dựng năm 2019 ước đạt 6.352,9 tỷ đồng, tăng 8,72% so với năm 2018.

SOME OVERVIEW OF INVESTMENT AND BUILDING IN 2019

1. Investment mobilization and realization

Realized development investment in 2019 was estimated at 10,719 billion VND, increased by 18.94% compared to that in 2018; of which: investment under state management was 3,430 billion VND (+40.94%); mobilized capital from non-state sector reached 7,281 billion VND (+10.75%); foreign direct investment was 8 billion VND (+87,5%). There were 34 projects already granted investment certificates with a total investment of over 4,378 billion VND (of which: 09 projects in the hydroelectric field with a total capital of nearly 2,567 billion VND; 09 projects in the minerals field with a total capital of over 57 billion VND; 01 project in the pharmaceutical field with a total capital of over 11 billion VND; 13 projects in the fields of tourism and trade with a total capital of nearly 1,687 billion VND; 02 projects in other field with a total capital of over 56 billion VND). There were 04 projects reviewed and withdrew their investment certificates due to their slow deployment and ineffectiveness; 01 investment project was noticed of operation termination.

2. Construction

In 2019, the areas of completely constructed housing floor in the province reached 792.6 thousand m², increased by 14.02% over that in 2018.

The gross output of the construction in 2019 at constant prices was estimated at 4,427.4 billion VND, rising by 7.56% compared to that in 2018, of which: houses for living rose by 14.11%, contributed 4.25 percentage points; houses not for living expanded 6.2%, constituted 1.33 percentage points; civil engineering works increased by 4.23%, contributed 1.6 percentage points; civil construction went up 3.62%, added 0.38 percentage points to the overall growth.

The gross output of the construction in 2019 at current prices was estimated at 6,352.9 billion VND, an expansion of 8.72% compared to that in 2018.

53 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.664.862	6.494.458	7.469.371	9.012.419	10.719.255
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Nhà nước - State	2.807.982	1.787.952	1.783.149	2.433.858	3.430.354
Ngoài nhà nước - Non-state	2.856.880	4.706.506	5.686.222	6.578.561	7.288.901
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	4.100.469	5.277.882	5.574.111	6.985.299	8.606.872
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	839.833	557.071	987.858	905.399	981.415
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	552.598	570.194	815.049	967.918	996.353
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	118.974	5.166	21.515	27.148	270
Vốn đầu tư khác - Others	52.988	84.145	70.838	126.655	134.345
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.807.982	1.787.952	1.783.149	2.433.858	3.430.354
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.693.887	1.287.866	1.245.751	1.368.332	2.216.566
Vốn vay - Loan	811.974	386.442	100.568	502.901	678.077
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	16.526	10.773	2.009	28.950	1.710
Vốn huy động khác - Others	285.595	102.871	434.821	533.675	534.001
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	2.856.880	4.706.506	5.686.222	6.574.361	7.281.026
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	912.990	2.417.953	3.356.552	2.644.875	3.354.347
Vốn của dân cư - Capital of households	1.943.890	2.288.553	2.329.670	3.929.486	3.926.679
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	4.200	7.875

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	49,57	27,53	23,87	27,01	32,00
Ngoài nhà nước - Non-state	50,43	72,47	76,13	72,99	68,00
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	72,38	81,26	74,63	77,52	80,30
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	14,83	8,58	13,22	10,04	9,16
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	9,75	8,78	10,91	10,74	9,29
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	2,10	0,08	0,29	0,30	0,00
Vốn đầu tư khác - Others	0,94	1,30	0,95	1,40	1,25
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	49,57	27,53	23,87	27,01	32,00
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	29,90	19,82	16,68	15,19	20,68
Vốn vay - Loan	14,34	5,95	1,34	5,58	6,33
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	0,29	0,17	0,03	0,32	0,02
Vốn huy động khác - Others	5,04	1,59	5,82	5,92	4,97
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	50,43	72,47	76,13	72,94	67,93
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	16,12	37,23	44,94	29,34	31,30
Vốn của dân cư - Capital of households	34,31	35,24	31,19	43,60	36,63
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	0,05	0,07

55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.237.629	4.830.389	5.520.811	6.439.510	7.462.064
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	2.100.525	1.329.826	1.312.307	1.731.123	2.387.994
Ngoài nhà nước - Non-state	2.137.104	3.500.563	4.208.504	4.708.387	5.074.070
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	3.048.597	3.827.667	4.107.278	4.960.545	5.706.700
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	647.021	512.202	733.251	660.095	968.057
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	413.374	424.094	611.679	709.537	693.597
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	88.999	3.842	15.695	18.587	188
Vốn đầu tư khác - Others	39.638	62.584	52.908	90.746	93.522
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.100.525	1.329.826	1.312.307	1.731.123	2.387.994
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.267.121	957.877	916.623	971.675	1.543.032
Vốn vay - Loan	607.401	287.424	74.239	359.434	472.034
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	12.362	8.013	1.504	21.043	1.190
Vốn huy động khác - Others	213.641	76.512	319.941	378.971	371.738
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	2.137.104	3.500.563	4.208.504	4.705.334	5.068.588
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	682.967	1.798.403	2.484.261	1.892.963	2.335.083
Vốn của dân cư - Capital of households	1.454.137	1.702.160	1.724.243	2.812.371	2.733.505
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	3.053	5.482

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	107,44	113,99	114,29	116,64	115,88
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	85,07	63,31	98,68	131,91	137,94
Ngoài nhà nước - Non-state	144,90	163,80	120,22	111,88	107,77
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	91,60	125,56	107,30	120,77	115,04
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	166,65	79,16	143,16	90,02	146,65
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ fixed assets	248,02	102,59	144,23	116,00	97,75
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	198,55	4,32	408,51	118,43	1,01
Vốn đầu tư khác - Others	246,28	157,89	84,54	171,52	103,06
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	85,07	63,31	98,68	131,91	137,94
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	75,20	75,59	95,69	106,01	158,80
Vốn vay - Loan	83,00	47,32	25,83	484,16	131,33
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	35,05	64,82	18,77	1.399,14	5,66
Vốn huy động khác - Others	1.240,22	35,81	418,16	118,45	98,09
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	145,15	163,80	120,22	111,81	107,72
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	165,88	263,32	138,14	76,20	123,36
Vốn của dân cư - Capital of households	137,11	117,06	101,30	163,11	97,20
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	-	179,56

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.664.862	6.494.458	7.469.371	9.012.419	10.719.255
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	797.832	915.155	696.727	749.832	947.165
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	81.122	46.772	35.381	42.817	40.396
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	185.609	391.675	346.365	433.097	59.447
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	373.086	1.683.700	2.179.921	1.904.577	707.006
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	163.385	109.018	170.514	231.327	429.238
Xây dựng - <i>Construction</i>	291.882	103.264	335.763	378.713	238.722
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	170.331	195.341	203.361	102.107	187.341
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.397.206	1.004.344	769.570	708.629	1.495.577
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	59.659	27.859	88.002	206.680	2.396.018
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.278	-	10.024	9.028	29.876
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	16	817	49	158	297
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	833	13.878	-	107

57 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11.446	15.123	44.771	42.832	21.175
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.456	432	11.407	27.418	11.716
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	222.255	204.447	250.171	330.611	268.163
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	155.290	205.660	438.977	426.717	479.294
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	170.907	88.505	191.438	148.884	169.382
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21.909	4.059	20.853	13.874	29.546
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	305	35.513	40.652	35.092
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.558.193	1.497.149	1.626.686	3.214.466	3.173.697
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,08	14,09	9,33	8,32	8,84
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,43	0,72	0,47	0,48	0,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3,28	6,03	4,64	4,81	0,55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6,59	25,93	29,18	21,13	6,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,88	1,68	2,28	2,57	4,00
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,15	1,59	4,50	4,20	2,23
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,01	3,01	2,72	1,13	1,75
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	24,66	15,46	10,30	7,86	13,95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,05	0,43	1,18	2,29	22,35
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,06	-	0,13	0,10	0,28
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	0,01	0,19	-	0,00

58 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,20	0,23	0,60	0,48	0,20
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,03	0,01	0,15	0,30	0,11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,92	3,15	3,35	3,67	2,50
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,74	3,17	5,88	4,73	4,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,02	1,36	2,56	1,65	1,58
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,39	0,06	0,28	0,15	0,28
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	0,00	0,48	0,45	0,33
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	27,51	23,05	21,78	35,67	29,61
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

59

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.237.629	4.830.389	5.520.811	6.439.510	7.462.064
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	481.798	680.666	514.881	534.821	659.356
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	60.684	34.788	26.186	30.657	28.121
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	138.846	291.316	256.355	310.053	41.383
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	279.089	1.252.287	1.613.399	1.363.177	492.172
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	122.221	81.084	125.507	164.500	298.808
Xây dựng - <i>Construction</i>	218.344	76.805	248.421	270.138	166.183
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	127.417	145.289	150.417	72.981	130.415
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.045.187	747.002	566.902	504.623	1.041.126
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	44.628	20.721	65.132	147.975	1.667.956
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.452	-	7.396	6.416	20.797
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12	608	36	113	207
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	620	10.271	-	74

59 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.562	11.248	32.996	30.539	14.741
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.089	321	8.399	19.522	8.156
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	166.259	152.062	184.150	235.004	186.678
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	116.165	152.964	323.538	303.591	333.654
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	127.848	65.827	141.301	105.969	117.913
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	16.389	3.019	15.364	9.887	20.568
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	227	26.220	28.935	24.429
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.280.639	1.113.535	1.203.940	2.300.609	2.209.327
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	106,23	113,99	114,29	116,64	115,88
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	114,68	141,28	75,64	103,87	123,29
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	106,01	57,33	75,27	117,07	91,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	487,90	209,81	88,00	120,95	13,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	56,99	448,71	128,84	84,49	36,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	76,95	66,34	154,79	131,07	181,65
Xây dựng - <i>Construction</i>	127,87	35,18	323,44	108,74	61,52
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	179,72	114,03	103,53	48,52	178,70
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	106,30	71,47	75,89	89,01	206,32
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	159,92	46,43	314,33	227,19	1.127,19
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	124,21	0,00	-	86,75	324,14
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,30	5.066,67	5,92	313,89	183,19
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	1.656,61	-	-

60 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện**
trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	95,50	131,37	293,35	92,55	48,27
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	110,33	29,48	2.616,51	232,43	41,78
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	48,38	91,46	121,10	127,62	79,44
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	50,90	131,68	211,51	93,83	109,90
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,25	51,49	214,66	75,00	111,27
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	44,68	18,42	508,91	64,35	208,03
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	11.550,66	110,35	84,43
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	158,52	86,95	108,12	191,09	96,03
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

61 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	34,93	36,08	37,40	40,69	44,48
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,39	15,21	11,19	11,08	13,44
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	23,27	9,44	5,97	5,16	5,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	74,84	136,27	102,38	115,13	12,72
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	28,25	117,42	121,47	96,88	28,55
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	299,43	189,10	551,00	705,05	1.301,04
Xây dựng - <i>Construction</i>	22,40	7,32	21,14	21,45	12,17
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	28,03	28,20	26,16	11,85	19,71
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	609,53	401,08	280,42	224,55	398,66
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	16,97	6,44	18,44	39,81	421,47
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,37	0,00	0,98	0,82	2,55
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,00	0,12	0,01	0,02	0,03
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,00	0,07	1,03	0,00	0,01

61 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Investment as percentage of GRDP
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,95	6,44	18,38	16,59	7,74
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2,26	0,62	16,08	37,28	14,73
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	59,09	49,46	55,09	63,01	45,58
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	12,10	14,39	27,38	22,63	22,38
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	47,10	16,26	22,71	15,87	16,42
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	15,50	2,47	11,70	7,05	14,04
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,00	0,28	28,23	30,33	24,87
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	12.894,68	11.006,02	10.646,55	18.323,35	15.684,20
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đồng) <i>Registered capital (Mill. VND)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	12.075
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2	12.075
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

62 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đồng) <i>Registered capital (Mill. VND)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đồng) <i>Registered capital</i> (Mill. VND)
TỔNG SỐ - TOTAL	2	12.075
Trong đó - <i>Of which:</i>	-	-
Trung Quốc - <i>China</i>	2	12.075

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2019 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2019 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đồng) <i>Registered capital (Mill. VND)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	7.875
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1	7.875
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

64 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2019 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2019 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đồng) <i>Registered capital (Mill. VND)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

65 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn m ² - Thous. m ²					
TỔNG SỐ - TOTAL	533,916	547,456	614,427	695,161	792,623
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	513,364	526,058	591,163	670,632	767,021
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	178,96	187,475	217,267	325,415	378,310
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	191,069	202,097	218,422	298,133	335,231
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	114,519	119,171	139,669	31,965	36,445
Nhà khác - <i>Others</i>	28,816	17,315	15,805	15,119	17,035
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	20,552	21,398	23,264	24,529	25,602
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	96,15	96,09	96,21	96,47	96,77
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	33,52	34,24	35,36	46,81	47,73
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	35,79	36,92	35,55	42,89	42,29
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	21,44	21,77	22,73	4,60	4,60
Nhà khác - <i>Others</i>	5,4	3,16	2,57	2,17	2,15
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	3,85	3,91	3,79	3,53	3,23
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

66 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà

Average dwelling area per capita by type of house

Đơn vị tính - Unit: m²

	2014*	2016*	2018*
TỔNG SỐ - TOTAL	18,4	18,7	19,4
Nhà kiên cố - <i>Permanent house</i>	31,8	28,4	26,4
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent house</i>	17,9	17,3	19,0
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less- temporary house</i>	15,5	15,6	16,8
Nhà đơn sơ - <i>Simple house</i>	14,3	14,1	14,0

* Số liệu của chỉ tiêu trên theo kết quả khảo sát mức sống hộ dân cư có chu kỳ điều tra vào các năm chẵn.

67 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	533,916	547,456	614,427	695,161	792,623
Nhà ở chung cư - Apartment					
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	533,916	547,456	614,427	695,161	792,623
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	513,364	526,058	591,163	670,632	767,021
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	20,552	21,398	23,264	24,529	25,602
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND
INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
68 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	165
69 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	167
70 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	172
71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	173
72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	175
73 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	180
74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	181

Biểu Table	Trang Page
75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	183
76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	185
77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	186
78 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	188
79 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	190
80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	191
81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	193
82 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	195
83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	196
84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	198

Biểu Table	Trang Page
85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	200
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and by types of enterprise</i>	201
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	203
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018 by size of employees and by district</i>	206
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018 by size of capital and by types of enterprise</i>	207
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	209
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018 by size of capital and by district</i>	212
92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	213
93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	215
94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	217

Biểu Table	Trang Page
95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	218
96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	219
97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	221
98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	222
99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	224
100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	226
101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	227
102 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	228
103 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	230
104 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	231
105 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>	233
106 Số hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting cooperatives as of 31/12 by district</i>	234

Biểu Table	Trang Page
107 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting cooperatives as of 31/12 by district</i>	235
108 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	236
109 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	241
110 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	242
111 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	247
112 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	248
113 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	253
114 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	254

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from

schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A **cooperative** is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A **cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2019

Số DN thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 là 998 DN, giảm 52 DN so với năm 2017, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 10 DN, giảm 02 DN so với năm 2017; Doanh nghiệp ngoài nhà nước 984 DN, giảm 50 DN. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp 25.362 lao động, tăng 60 lao động so với cùng thời điểm năm 2017; trong đó lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước 978 lao động, giảm 24,88%; lao động khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 24.361 lao động, tăng 1,65%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân khu vực doanh nghiệp năm 2018 tăng 12,68% so với năm 2017; trong đó: Vốn doanh nghiệp nhà nước giảm 5,36%; vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 13,09%.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh khu vực doanh nghiệp năm 2018 đạt 14.715 tỷ đồng, tăng 10,28% so với năm 2017; trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 1.475 tỷ đồng, tăng 8,35%; doanh nghiệp ngoài nhà nước 13.237 tỷ đồng, tăng 10,51%. Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp năm 2018 đạt 787,03 tỷ đồng; trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 11,4 tỷ đồng, giảm 43,41%; doanh nghiệp ngoài nhà nước 776,2 tỷ đồng, giảm 4,13%.

Năm 2019, toàn tỉnh có 25.922 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông lâm nghiệp, tăng 6,52% so với năm 2018; lao động trong các cơ sở kinh doanh các thể 36.155 lao động, tăng 5,31% so với năm 2018.

SOME REGISTRATION AND OPERATION OF THE ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2019

The number of enterprises actually in active as of December 31st, 2018 was 998 enterprises, decreasing by 52 enterprises compared to 2017, of which: the number of the State-owned enterprises was 10 enterprises, declining by 02 enterprises against 2017; the number of non-state enterprises was 984 enterprises, reducing by 50 enterprises. The number of employees in the enterprises was 25,362 persons, a rise of 60 employees over the same period in 2017; of which the number of employees in the State-owned enterprises was 978 persons, a reduction of 24.88%; the number of employees in the non-state enterprises was 24,361 employees, a growth of 1.65%.

The annual average business capital of the enterprise sector in 2018 increased by 12.68% compared to that in 2017; of which the capital of State-owned enterprises reduced by 5.36%; the capital of non-state enterprises increased by 13.09%.

Net revenue from the business production activities of the enterprises in 2018 reached 14,715 billion VND, an expansion of 10.28% compared to that in 2017; of which State-owned enterprises achieved 1,475 billion VND, rose by 8.35%; non-state enterprises obtained 13,237 billion VND, grew by 10.51%. Profit before tax of enterprises in 2018 reached 787.03 billion VND; of which State-owned enterprises gained 11.4 billion VND, declining by 43.41%; non-state enterprises attained 776.2 billion VND, falling by 4.13%.

In 2019, there were 25,922 non-farm individual business establishments in the whole province, gaining an increase of 6.52% compared to that in 2018; with engagement of 36,155 employees, going up by 5.31% over 2018.

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.098	1.022	1.076	1.050	998
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14	14	14	12	10
Trung ương - Central	9	9	7	7	3
Địa phương - Local	5	5	7	5	7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.082	1.006	1.059	1.034	984
Tập thể - Collective	342	292	265	255	236
Tư nhân - Private	35	35	34	25	21
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	556	532	592	577	553
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2	2	2	2	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	147	145	166	175	172
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2	2	3	4	4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1	1	1	1	1
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	1	2	3	3

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,28	1,37	1,30	1,15	1,00
Trung ương - Central	0,82	0,88	0,65	0,67	0,30
Địa phương - Local	0,46	0,49	0,65	0,48	0,70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,54	98,43	98,42	98,46	98,60
Tập thể - Collective	31,15	28,57	24,63	24,29	23,65
Tư nhân - Private	3,18	3,42	3,16	2,38	2,10
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	50,64	52,05	55,01	54,93	55,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,18	0,2	0,19	0,19	0,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,39	14,19	15,43	16,67	17,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,18	0,20	0,28	0,39	0,40
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,09	0,1	0,09	0,10	0,10
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,09	0,1	0,19	0,29	0,30

69 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.098	1.022	1.076	1.050	998
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	50	54	62	69	61
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	39	45	44	48	46
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	9	7	15	16	11
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	2	3	5	4
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	106	73	74	54	47
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	32	22	28	15	14
B08. Khai khoáng khác - Others	74	51	45	37	33
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	-	-	1	2	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	168	149	138	128	130
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	40	38	40	44	46
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	17	13	15	19	14
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	7	6	3	2	4
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2	2	3	3	4
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	35	32	21	14	15
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	2	2	2	1
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	1	1	1	1

69 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	2	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	2
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	30	25	23	19	18
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	1	2	3	2
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	20	15	16	16	16
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2	3	2	1	1
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	1	1	1	1	1
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	9	10	8	3	5
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	1	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13	15	15	17	20
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13	15	15	17	20
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	3	4	2	3
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	1	1	1
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal</i>	2	2	3	1	2

69 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
<i>activities</i>					
F. Xây dựng - Construction	385	345	368	338	284
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	152	91	84	74	75
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	224	245	264	244	195
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	9	9	20	20	14
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	168	177	179	214	211
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	13	16	18	21	21
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	46	52	54	60	61
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	109	109	107	133	129
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	56	55	58	55	54
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	53	53	54	50	48
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	3	2	4	5	6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	10	8	7	10	16
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	9	7	6	7	13
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1	1	1	3	3
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1	1	2	2	1

69 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1	1	2	2	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	10	10	10	11
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	8	8	8	8	9
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	2	2	2	2	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	5	4	5	5
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	5	4	5	5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	109	110	128	117	121
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1	-	2	2	2
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	105	109	126	115	115
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	2	1	-	-	1
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1	-	-	-	3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7	10	16	20	23
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	1	2	5	5	7
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	-	-	-	-	2
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	4	5	8	9	11

69 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
<i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>					
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	3	3	2	1
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	-	-	4	2
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2	1	4	3	3
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2	1	4	3	3
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	1	1	2	3
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	1	1	1	2	3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	2	3	2	2
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2	1	2	1	1
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	3	3	2	3
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1	1	1	1	2
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2	2	2	1	1

70 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.098	1.022	1.076	1.050	998
1. Thành phố Hà Giang	541	505	548	512	469
2. Huyện Bắc Quang	128	120	138	130	123
3. Huyện Quang Bình	62	65	47	36	37
4. Huyện Vị Xuyên	106	113	111	122	129
5. Huyện Bắc Mê	47	36	35	24	25
6. Huyện Hoàng Su Phì	31	32	39	43	43
7. Huyện Xín Mần	48	52	42	42	50
8. Huyện Quản Bạ	33	34	35	44	35
9. Huyện Yên Minh	41	25	27	30	26
10. Huyện Đồng Văn	40	24	23	37	31
11. Huyện Mèo Vạc	21	16	31	30	30

71

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	33.663	34.843	27.223	25.302	25.362
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1.956	1.479	1.431	1.302	978
Trung ương - <i>Central</i>	1.291	829	719	704	383
Địa phương - <i>Local</i>	665	650	712	598	595
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	31.687	33.352	25.758	23.965	24.361
Tập thể - <i>Collective</i>	3.276	3.232	3.052	3.142	3.061
Tư nhân - <i>Private</i>	544	775	688	545	569
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	21.625	23.063	16.782	15.179	14.597
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	242	213	199	304	253
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6.000	6.069	5.037	4.795	5.881
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	20	12	34	35	23
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	15	7	5	4	3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	5	5	29	31	20

71 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,82	4,25	5,26	5,15	3,86
Trung ương - <i>Central</i>	3,84	2,38	2,64	2,78	1,51
Địa phương - <i>Local</i>	1,98	1,87	2,62	2,37	2,35
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	94,12	95,72	94,61	94,71	96,05
Tập thể - <i>Collective</i>	9,72	9,28	11,20	12,42	12,07
Tư nhân - <i>Private</i>	1,62	2,22	2,53	2,15	2,24
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	64,24	66,19	61,65	59,99	57,55
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,72	0,61	0,73	1,20	1,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17,82	17,42	18,50	18,95	23,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,06	0,03	0,13	0,14	0,09
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,04	0,02	0,02	0,02	0,01
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,02	0,01	0,11	0,12	0,08

72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	33.663	34.843	27.223	25.302	25.362
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.281	883	879	1.239	939
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	972	599	402	585	487
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	300	274	467	633	430
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	9	10	10	21	22
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	2.505	2.247	1.628	1.381	1.186
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1.878	1.656	1.008	810	786
B08. Khai khoáng khác - Others	627	591	610	552	400
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	-	-	10	19	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.360	2.751	3.196	2.439	2.543
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	756	693	598	481	667
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	57	70	109	171	168
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	50	167	169	179	166
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	21	47	66	51	54
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	652	795	675	622	814
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	77	60	71	56	64
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	38	36	36	36	35

72 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	12
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4	3	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	450	480	714	312	281
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	151	512	372	123
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	123	141	161	97	97
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	34	29	10	14	5
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	50	35	30	35	33
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	48	44	39	13	24
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	6	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.288	1.036	836	882	1.046
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.288	1.036	836	882	1.046
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	381	385	380	320	325
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	118	117	103	101	101
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	263	268	277	219	224

72 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
F. Xây dựng - Construction	20.809	22.595	13.916	12.820	13.279
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	5.109	3.127	2.303	2.328	2.108
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	15.368	19.133	11.053	9.655	10.821
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	332	335	560	837	350
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.218	1.984	2.421	2.469	2.524
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	134	185	242	276	247
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	949	588	750	709	730
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.135	1.211	1.429	1.484	1.547
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.008	1.092	1.754	1.692	1.271
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	987	1.078	1.567	1.502	1.229
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	21	14	187	190	42
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	47	55	62	76	140
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	45	52	59	54	114
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	2	3	3	22	26
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	3	3	7	5	2
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	3	3	7	5	2

72 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	99	98	104	104	113
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	85	82	82	78	92
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	14	16	22	26	21
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14	19	15	21	15
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14	19	15	21	15
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1.440	1.489	1.644	1.419	1.442
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6	-	6	10	11
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	1.424	1.486	1.638	1.409	1.146
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	10	3	-	-	3
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	-	-	-	-	282
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	102	99	201	228	282
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	40	10	30	31	34
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	-	-	-	-	85
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	11	16	40	52	56

72 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	6	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	45	73	128	134	101
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	-	3	11	6
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	20	27	57	46	45
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	20	27	57	46	45
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	38	29	55	98	145
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	38	29	55	98	145
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	39	39	48	46	50
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	38	38	38	43	43
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1	1	10	3	7
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	11	12	20	17	15
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	5	5	5	7	13
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	6	7	15	10	2

73 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	33.663	34.843	27.223	25.302	25.362
1. Thành phố Hà Giang	18.305	18.972	15.181	13.346	14.149
2. Huyện Bắc Quang	4.369	4.103	4.368	4.340	4.102
3. Huyện Quang Bình	625	727	555	486	420
4. Huyện Vị Xuyên	2.033	2.377	2.353	2.441	2.694
5. Huyện Bắc Mê	348	284	496	485	440
6. Huyện Hoàng Su Phì	2.588	1.948	1.017	1.227	726
7. Huyện Xín Mần	895	829	753	719	1.034
8. Huyện Quản Bạ	2.743	3.696	991	867	703
9. Huyện Yên Minh	622	548	397	738	420
10. Huyện Đồng Văn	381	415	510	414	338
11. Huyện Mèo Vạc	754	944	602	239	336

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.248	7.067	6.599	5.963	5.885
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.105	547	557	520	404
Trung ương - <i>Central</i>	799	240	211	237	99
Địa phương - <i>Local</i>	306	307	346	283	305
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.129	6.512	6.028	5.429	5.466
Tập thể - <i>Collective</i>	936	965	1.027	1.101	1.206
Tư nhân - <i>Private</i>	124	160	192	143	135
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.822	3.903	3.505	2.888	2.565
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	32	27	33	60	64
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.215	1.457	1.271	1.237	1496
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14	8	14	14	15
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	10	4	3	3	2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4	4	11	11	13

74 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	15,25	7,74	8,44	8,72	6,86
Trung ương - <i>Central</i>	11,03	3,40	3,20	3,97	1,68
Địa phương - <i>Local</i>	4,22	4,34	5,24	4,75	5,18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	84,55	92,14	91,34	91,05	92,88
Tập thể - <i>Collective</i>	12,91	13,66	15,56	18,46	20,49
Tư nhân - <i>Private</i>	1,71	2,26	2,91	2,4	2,29
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	52,73	55,22	53,11	48,44	43,59
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,44	0,38	0,50	1,01	1,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	16,76	20,62	19,26	20,74	25,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,20	0,12	0,22	0,23	0,25
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,14	0,06	0,05	0,05	0,03
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,06	0,06	0,17	0,18	0,22

75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7.248	7.067	6.599	5.963	5.885
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	879	320	325	482	344
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	343	353	271	249	223
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	956	1.137	1.193	1.032	1.288
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	163	159	133	137	175
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	235	231	239	195	196
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	3.335	3.597	2.765	2.116	1.938
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	751	726	914	930	918
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	129	99	234	240	174
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22	24	29	36	60
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	-	1	1	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	53	51	63	70	71

75 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2	9	7	5	6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and</i> <i>technical activities</i>	275	265	314	331	311
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	62	52	30	40	58
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5	4	25	15	15
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	19	21	29	60	84
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14	14	20	19	20
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4	5	7	5	4

76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7.248	7.067	6.599	5.963	5.885
1. Thành phố Hà Giang	3.286	3.793	3.349	2.769	2.821
2. Huyện Bắc Quang	1.476	963	1.056	1.064	898
3. Huyện Quang Bình	157	174	117	109	96
4. Huyện Vị Xuyên	640	781	850	843	1.064
5. Huyện Bắc Mê	78	56	141	152	75
6. Huyện Hoàng Su Phì	357	262	175	191	141
7. Huyện Xín Mần	159	141	150	129	167
8. Huyện Quản Bạ	733	354	430	411	362
9. Huyện Yên Minh	109	150	80	89	61
10. Huyện Đồng Văn	86	96	140	128	91
11. Huyện Mèo Vạc	167	297	111	78	109

77 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	28.414.169	30.159.907	35.832.737	34.420.865	38.784.904
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.288.500	1.619.018	1.587.324	712.806	674.585
Trung ương - <i>Central</i>	1.496.531	1.512.965	1.397.868	572.187	433.952
Địa phương - <i>Local</i>	791.969	106.053	189.456	140.619	240.633
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	26.114.516	28.534.075	34.221.021	33.662.090	38.070.061
Tập thể - <i>Collective</i>	988.376	1.075.247	1.187.582	1.601.761	1.504.176
Tư nhân - <i>Private</i>	296.105	350.080	304.356	275.306	255.085
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	9.827.447	10.676.578	14.278.847	14.188.830	18.103.973
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	317.452	288.254	267.952	735.944	288.785
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	14.685.136	16.143.916	18.182.284	16.860.249	17.918.042
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11.153	6.814	24.392	45.969	40.258
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5.571	550	474	263	263
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	5.582	6.264	23.918	45.706	39.995

77 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,05	5,36	4,43	2,07	1,74
Trung ương - <i>Central</i>	5,26	5,01	3,9	1,66	1,12
Địa phương - <i>Local</i>	2,79	0,35	0,53	0,41	0,62
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	91,91	94,62	95,5	97,8	98,16
Tập thể - <i>Collective</i>	3,48	3,57	3,31	4,65	3,88
Tư nhân - <i>Private</i>	1,04	1,16	0,85	0,81	0,66
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	34,59	35,4	39,85	41,22	46,68
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,12	0,96	0,75	2,14	0,74
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	51,68	53,53	50,74	48,98	46,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,04	0,02	0,07	0,13	0,10
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,02	-	-	-	0,00
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,02	0,02	0,07	0,13	0,10

78 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	28.414.169	30.159.907	35.832.737	34.420.865	38.784.904
Phân theo ngành cấp I					
By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	477.587	516.894	562.831	1.030.977	825.586
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.787.401	2.207.450	2.503.670	1.904.948	1.869.989
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	904.695	1.304.184	2.443.770	2.864.933	3.079.031
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.495.939	12.591.186	12.429.828	14.247.406	17.109.314
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	64.456	64.040	68.787	63.032	57.235
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	10.785.031	10.252.669	13.939.005	9.670.041	7.666.552
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.474.492	1.600.588	1.848.475	2.339.002	5.375.512
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	397.681	463.156	651.591	723.425	708.435
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	54.326	118.002	157.003	140.339	169.399
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4.179	7.841	13.106	12.783	4.763

78 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	343.346	432.260	451.091	539.447	690.172
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19.788	38.358	27.575	105.718	214.286
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	515.716	488.619	610.436	553.500	670.575
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	25.202	7.101	36.190	82.921	158.970
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	39.742	41.099	45.831	42.964	41.212
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.713	6.217	20.648	71.446	113.053
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	17.625	18.564	20.963	26.303	28.392
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.250	1.679	1.937	1.680	2.428

79 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	28.414.169	30.159.907	35.832.737	34.420.865	38.784.904
1. Thành phố Hà Giang	17.747.484	18.837.871	25.426.230	23.448.534	25.236.526
2. Huyện Bắc Quang	2.313.931	2.456.097	2.544.506	2.921.426	3.349.524
3. Huyện Quang Bình	2.193.290	2.328.044	2.345.692	2.270.553	2.084.632
4. Huyện Vị Xuyên	3.454.701	3.666.954	2.375.269	2.671.736	3.558.579
5. Huyện Bắc Mê	70.070	74.375	93.955	171.362	237.281
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.063.479	1.128.818	1.318.558	1.233.003	1.304.053
7. Huyện Xín Mần	666.195	707.125	752.086	785.655	996.922
8. Huyện Quản Bạ	369.897	392.624	371.619	331.113	351.810
9. Huyện Yên Minh	175.658	186.450	208.328	219.488	123.018
10. Huyện Đồng Văn	119.977	127.348	132.297	122.781	147.665
11. Huyện Mèo Vạc	239.487	254.201	264.197	245.214	1.394.894

80

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	14.852.838	18.533.207	24.919.052	21.986.886	24.202.888
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.298.831	1.259.901	1.214.954	429.816	405.901
Trung ương - <i>Central</i>	1.236.690	1.207.635	1.137.245	374.028	343.877
Địa phương - <i>Local</i>	62.141	52.266	77.709	55.788	62.024
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	13.553.362	17.272.679	23.686.889	21.535.683	23.786.313
Tập thể - <i>Collective</i>	276.177	328.552	401.384	642.846	413.732
Tư nhân - <i>Private</i>	63.571	101.077	82.030	80.784	94.535
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.496.771	5.149.104	6.939.747	6.917.351	9.358.396
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	127.676	142.680	116.815	527.510	128.054
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	10.589.167	11.551.266	16.146.913	13.367.192	13.791.596
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	645	627	17.209	21.387	10.674
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	32	32	130	32	32
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	613	595	17.079	21.355	10.642

80 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises

as of annual 31 December by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,75	6,80	4,88	1,95	1,68
Trung ương - Central	8,33	6,52	4,56	1,70	1,42
Địa phương - Local	0,42	0,28	0,32	0,25	0,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	91,25	93,20	95,05	97,95	98,28
Tập thể - Collective	1,86	1,77	1,61	2,92	1,71
Tư nhân - Private	0,43	0,55	0,33	0,37	0,39
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	16,81	27,78	27,85	31,46	38,67
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,86	0,77	0,46	2,40	0,53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	71,29	62,33	64,80	60,80	56,98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-	-	0,07	0,10	0,04
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	0,00
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	0,07	0,10	0,04

81

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	14.852.838	18.533.207	24.919.052	21.986.886	24.202.888
Phân theo ngành cấp I					
By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	284.573	309.748	328.635	735.715	485.045
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.328.369	1.455.107	1.335.536	1.073.855	1.044.967
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	412.600	737.994	1.494.299	1.861.794	2.025.294
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.620.578	12.282.385	12.049.482	13.572.510	15.706.741
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	38.660	37.948	35.914	33.651	31.212
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.348.334	2.700.095	8.372.361	3.213.595	1.917.570
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	350.181	419.160	484.299	622.348	2.006.767
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	286.918	355.614	445.561	452.005	375.086
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	36.326	58.316	107.845	102.302	107.035
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	6.104	6.231	5.992	73

81 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.208	13.268	45.805	12.462	72.705
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.433	14.865	5.431	63.704	116.220
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	80.927	92.682	116.010	98.971	156.090
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6.734	3.192	15.545	12.309	21.398
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	37.272	35.993	42.642	39.859	39.082
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.661	3.765	26.372	76.914	90.341
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.364	6.088	6.044	8.200	6.533
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	700	883	1.040	700	729

82

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	14.852.838	18.533.207	24.919.052	21.986.886	24.202.888
1. Thành phố Hà Giang	9.383.343	12.588.132	19.507.179	14.976.538	16.691.767
2. Huyện Bắc Quang	1.214.498	1.197.209	1.276.859	1.987.541	2.032.625
3. Huyện Quang Bình	1.957.012	1.874.407	1.721.316	1.897.061	1.456.843
4. Huyện Vị Xuyên	1.210.479	1.649.781	1.035.063	1.450.028	1.508.746
5. Huyện Bắc Mê	22.727	20.607	30.585	138.850	108.578
6. Huyện Hoàng Su Phì	208.675	285.047	390.113	279.294	411.531
7. Huyện Xín Mần	572.619	600.744	635.646	643.217	646.195
8. Huyện Quản Bạ	61.925	60.189	50.524	100.493	49.175
9. Huyện Yên Minh	25.739	31.944	45.874	297.661	19.052
10. Huyện Đồng Văn	22.301	15.269	21.391	22.161	20.291
11. Huyện Mèo Vạc	173.520	209.878	204.502	194.042	1.258.085

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	9.509.227	10.270.179	11.366.540	13.342.907	14.715.052
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.726.879	1.519.894	1.694.640	1.361.781	1.475.624
Trung ương - <i>Central</i>	1.552.869	1.344.554	1.209.789	1.176.677	1.054.026
Địa phương - <i>Local</i>	174.010	175.340	484.851	185.104	421.598
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.780.248	8.749.022	9.669.640	11.978.418	13.237.937
Tập thể - <i>Collective</i>	502.807	494.907	537.875	681.826	640.621
Tư nhân - <i>Private</i>	266.665	340.018	318.434	334.910	286.933
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.910.657	4.766.192	5.942.674	6.662.147	7.612.079
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	195.410	116.054	111.929	280.808	135.498
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.904.709	3.031.851	2.758.728	4.018.727	4.562.808
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.100	1.263	2.260	2.708	1.491
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	273	302	352	235	77
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1.827	961	1.908	2.473	1.414

83 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,17	14,80	14,91	10,21	10,03
Trung ương - <i>Central</i>	16,34	13,09	10,64	8,82	7,16
Địa phương - <i>Local</i>	1,83	1,71	4,27	1,39	2,87
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	81,81	85,19	85,07	89,77	89,96
Tập thể - <i>Collective</i>	5,29	4,82	4,74	5,11	4,35
Tư nhân - <i>Private</i>	2,80	3,31	2,80	2,51	1,95
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	41,12	46,41	52,28	49,93	51,73
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,05	1,13	0,98	2,10	0,92
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	30,55	29,52	24,27	30,12	31,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01

84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	9.509.227	10.270.179	11.366.540	13.342.907	14.715.052
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	47.154	65.906	168.271	393.834	188.406
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.285.536	825.958	901.281	1.199.143	1.339.053
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	531.169	658.066	860.615	1.043.384	1.226.589
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.399.633	1.863.733	1.530.424	2.049.388	2.349.851
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	45.580	60.047	71.654	62.590	63.967
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.460.437	2.989.497	3.419.348	3.361.564	3.159.008
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.201.088	3.260.259	3.627.212	4.304.054	5.337.756
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	243.106	216.413	322.135	362.021	453.077
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.781	2.568	4.800	10.688	11.352
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	656	1.242	248	17

84 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	47.622	54.829	65.592	78.881	88.483
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	447	488	1.847	34.949	2.073
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	154.926	179.372	241.154	190.013	229.359
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6.836	6.581	53.215	58.743	67.455
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7.826	5.209	10.423	9.818	10.691
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.070	4.443	7.498	105.684	86.845
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	69.936	72.762	77.154	72.873	93.280
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.080	3.392	2.675	5.032	7.790

85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	9.509.227	10.270.179	11.366.540	13.342.907	14.715.052
1. Thành phố Hà Giang	6.692.338	7.012.322	7.832.682	8.677.616	9.262.520
2. Huyện Bắc Quang	815.945	969.897	1.195.815	1.529.057	1.696.021
3. Huyện Quang Bình	121.025	254.090	290.686	305.966	306.662
4. Huyện Vị Xuyên	682.163	865.616	894.368	1.409.278	2.133.362
5. Huyện Bắc Mê	39.756	31.294	72.213	109.776	95.654
6. Huyện Hoàng Su Phì	345.638	332.627	341.733	318.805	294.105
7. Huyện Xín Mần	195.866	209.674	257.204	288.918	382.916
8. Huyện Quản Bạ	425.791	361.704	78.990	301.534	177.136
9. Huyện Yên Minh	65.981	71.953	172.852	179.806	94.044
10. Huyện Đồng Văn	44.147	58.695	100.571	72.300	46.826
11. Huyện Mèo Vạc	80.577	102.307	129.426	149.851	225.806

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018

phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and by types of enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above	

Doanh nghiệp - Enterprise										
TỔNG SỐ - TOTAL	998	274	249	355	100	13	5	2	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	10	-	-	3	6	1	-	-	-	-
Trung ương - Central	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	7	-	-	3	3	1	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	984	272	248	351	94	12	5	2	-	-
Tập thể - Collective	236	64	86	80	5	-	1	-	-	-
Tư nhân - Private	21	5	7	6	3	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	553	158	124	199	59	10	2	1	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	172	45	31	66	25	2	2	1	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4	2	1	1	-	-	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3	1	1	1	-	-	-	-	-	-

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 persons and above
Cơ cấu - Structure (%)										
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	27,45	24,95	35,57	10,02	1,30	0,50	0,20	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,00	-	-	0,30	0,60	0,10	-	-	-	-
Trung ương - Central	0,30	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	0,70	-	-	0,30	0,30	0,10	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98,60	27,26	24,85	35,17	9,42	1,20	0,50	0,20	-	-
Tập thể - Collective	23,66	6,42	8,62	8,02	0,50	-	0,10	-	-	-
Tư nhân - Private	2,10	0,50	0,70	0,60	0,30	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	55,40	15,83	12,42	19,94	5,91	1,00	0,20	0,10	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,20	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,24	4,51	3,11	6,61	2,51	0,20	0,20	0,10	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,40	0,20	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,30	0,10	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018

phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018

by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 99 người From 50 to 99 persons	Từ 100 đến 299 người From 100 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above
TỔNG SỐ - TOTAL	998	274	249	355	100	13	5	2	-	-
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	61	18	21	18	4	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	47	8	14	21	3	1	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	130	36	49	37	5	1	2	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng Electricity, gas, steam and air conditioning supply	20	1	1	6	12	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	3	-	1	-	1	1	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 persons and above
F. Xây dựng - Construction	284	41	41	136	53	8	3	2	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	211	82	59	60	10	-	-	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	54	14	13	18	8	1	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	16	7	4	5	-	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	11	1	4	6	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 persons	Từ 10 đến 49 persons	Từ 50 đến 199 persons	Từ 200 đến 299 persons	Từ 300 đến 499 persons	Từ 500 đến 999 persons	Từ 1000 đến 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	121	44	35	40	1	1	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	23	13	4	4	2	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3	1	1	1	-	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	3	-	1	1	1	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	2	-	1	1	-	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	3	2	-	1	-	-	-	-	-	-

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total		Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 người đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 người đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 người đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 người đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 người đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 người đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 người đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above	
TỔNG SỐ - TOTAL		998	274	249	355	100	13	5	2	-	-
1. Thành phố Hà Giang	469	130	104	165	57	8	3	2	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	123	30	19	52	19	3	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	37	11	16	8	2	-	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	129	38	40	39	9	1	2	-	-	-	-
5. Huyện Bắc Mê	25	10	5	8	2	-	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	43	15	10	15	3	-	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	50	9	14	24	2	1	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	35	10	8	13	4	-	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	26	5	6	14	1	-	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	31	7	15	9	-	-	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	30	9	12	8	1	-	-	-	-	-	-

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018

phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018 by size of capital and by types of enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital						
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ trở lên From 200 billion dongs and above

Doanh nghiệp - Enterprise											
TỔNG SỐ - TOTAL	998	69	60	356	142	272	66	16	17		
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	10	-	-	-	-	7	2	1	-		
Trung ương - Central	3	-	-	-	-	1	1	1	-		
Địa phương - Local	7	-	-	-	-	6	1	-	-		
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	984	68	60	355	142	263	64	15	17		
Tập thể - Collective	236	44	40	109	17	18	7	1	-		
Tư nhân - Private	21	3	-	7	4	6	1	-	-		
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Công ty TNHH - Limited Co.	553	17	19	199	93	179	34	6	6		
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2	-	-	-	-	1	-	1	-		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	172	4	1	40	28	59	22	7	11		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4	1	-	1	-	2	-	-	-		
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1	1	-	-	-	-	-	-	-		
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3	-	-	1	-	2	-	-	-		

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion and above		
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	6,92	6,01	35,67	14,23	27,25	6,61	1,60	1,69		
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,00	-	-	-	-	0,70	0,20	0,10	-		
Trung ương - Central	0,30	-	-	-	-	0,10	0,10	0,10	-		
Địa phương - Local	0,70	-	-	-	-	0,60	0,10	-	-		
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98,60	6,82	6,01	35,58	14,23	26,35	6,41	1,50	1,70		
Tập thể - Collective	23,66	4,42	4,01	10,93	1,70	1,80	0,70	0,10	-		
Tư nhân - Private	2,10	0,30	-	0,70	0,40	0,60	0,10	-	-		
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Công ty TNHH - Limited Co.	55,41	1,70	1,90	19,94	9,32	17,94	3,41	0,60	0,60		
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,20	-	-	-	-	0,10	-	0,10	-		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,23	0,40	0,10	4,01	2,81	5,91	2,20	0,70	1,10		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,40	0,10	-	0,10	-	0,20	-	-	-		
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-		
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,30	-	-	0,10	-	0,20	-	-	-		

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018

phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018

by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0.5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above		
TỔNG SỐ - TOTAL	998	69	60	356	142	272	66	16	17		
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity											
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	61	16	11	23	2	5	3	1	-		
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	47	4	1	12	8	16	3	2	1		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	130	19	23	52	10	17	5	2	2		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20	-	-	-	-	1	2	5	12		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	-	1	-	-	2	-	-	-		

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0.5 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above		
F. Xây dựng - Construction	284	8	3	75	52	116	24	5	1		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	211	10	9	69	38	68	16	-	1		
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	54	3	1	27	4	15	4	-	-		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	16	1	-	6	4	4	1	-	-		
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1	-	-	1	-	-	-	-	-		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	11	-	-	2	2	2	4	1	-		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	5	-	1	1	2	-	1	-	-		

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018** **phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018* *by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0.5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	121	3	7	75	16	19	1	-	-		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23	2	3	10	4	3	1	-	-		
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3	2	-	-	-	1	-	-	-		
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	-	-	-	-	2	1	-	-		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	-	-	1	-	1	-	-	-		
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	1	-	2	-	-	-	-	-		

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018

phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2018 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total/	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above
TỔNG SỐ - TOTAL	998	69	60	356	142	272	66	16	17
1. Thành phố Hà Giang	469	16	13	159	73	152	38	5	13
2. Huyện Bắc Quang	123	3	1	36	23	49	8	2	1
3. Huyện Quang Bình	37	11	4	12	3	5	1	-	1
4. Huyện Vị Xuyên	129	12	7	51	13	32	9	4	1
5. Huyện Bắc Mê	25	4	3	11	1	5	1	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	43	2	3	20	6	7	2	3	-
7. Huyện Xín Mần	50	6	6	17	9	7	3	2	-
8. Huyện Quản Bạ	35	9	5	8	2	9	2	-	-
9. Huyện Yên Minh	26	2	3	12	7	2	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	31	2	8	16	2	2	1	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	30	2	7	14	3	2	1	-	1

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.571.648	1.801.797	1.647.646	1.546.272	1.638.219
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	125.162	113.178	137.614	104.268	90.344
Trung ương - <i>Central</i>	73.791	76.670	83.596	58.788	35.535
Địa phương - <i>Local</i>	51.371	36.508	54.018	45.480	54.809
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1.445.925	1.688.048	1.509.145	1.440.847	1.547.208
Tập thể - <i>Collective</i>	111.074	101.678	108.516	106.881	105.714
Tư nhân - <i>Private</i>	20.952	34.271	30.431	30.205	35.513
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	965.577	1.171.510	973.589	864.463	862.026
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	20.678	19.290	18.551	31.227	28.454
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	327.644	361.299	378.058	408.071	515.501
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	561	571	887	1.157	667
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	306	324	282	180	60
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	255	247	605	977	607

92 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,96	6,29	8,32	6,75	5,51
Trung ương - <i>Central</i>	4,70	4,26	5,04	3,80	2,16
Địa phương - <i>Local</i>	3,26	2,03	3,28	2,95	3,35
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	92,00	93,68	91,62	93,18	94,45
Tập thể - <i>Collective</i>	7,07	5,64	6,59	6,91	6,45
Tư nhân - <i>Private</i>	1,32	1,90	1,86	1,95	2,17
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	61,44	65,02	59,09	55,91	52,62
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,32	1,07	1,13	2,02	1,74
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20,85	20,05	22,95	26,39	31,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,04	0,03	0,06	0,07	0,04
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,02	0,02	0,02	0,01	0,00
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,02	0,01	0,04	0,06	0,04

93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.571.648	1.801.797	1.647.646	1.546.272	1.638.219
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	45.813	39.277	51.734	55.375	44.403
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	125.348	133.239	99.677	88.158	100.398
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	86.819	107.999	141.050	122.932	106.844
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	87.498	83.456	85.251	99.460	157.836
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	27.269	24.629	29.279	26.139	28.817
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	934.923	1.109.332	809.930	700.289	760.552
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	105.525	106.929	159.952	162.843	174.049
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	43.176	60.568	108.068	124.759	87.436
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	859	1.419	2.046	2.647	3.061
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	40	141	417	137	114

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.827	11.600	13.022	11.258	18.157
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	438	1.156	1.082	466	784
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92.228	109.890	124.245	125.602	118.649
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3.611	3.848	8.786	9.213	15.823
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.678	1.110	2.679	2.505	2.744
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.564	2.133	3.556	7.845	11.485
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.741	4.741	6.430	5.872	6.073
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	291	330	442	772	994

94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.571.648	1.801.797	1.647.646	1.546.272	1.638.219
1. Thành phố Hà Giang	904.656	992.758	987.027	900.068	1.031.750
2. Huyện Bắc Quang	175.994	199.068	248.960	229.953	213.774
3. Huyện Quang Bình	26.417	26.982	19.572	20.906	24.081
4. Huyện Vị Xuyên	92.942	108.959	140.977	140.991	152.835
5. Huyện Bắc Mê	11.287	14.526	27.534	27.928	28.980
6. Huyện Hoàng Su Phì	115.283	118.352	60.010	70.989	45.803
7. Huyện Xín Mần	42.081	57.176	51.318	43.804	69.141
8. Huyện Quản Bạ	130.069	175.750	28.916	37.025	26.135
9. Huyện Yên Minh	24.873	24.011	26.221	41.233	13.632
10. Huyện Đồng Văn	14.265	20.556	29.924	23.325	12.655
11. Huyện Mèo Vạc	33.781	63.659	27.187	10.050	19.433

95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.113	4.394	5.017	5.182	5.536
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.856	6.390	7.909	6.772	6.970
Trung ương - Central	5.790	6.669	9.569	7.215	6.879
Địa phương - Local	5.959	5.862	6.226	6.275	7.696
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.013	4.305	4.859	5.100	5.590
Tập thể - Collective	2.823	2.611	2.986	3.007	2.990
Tư nhân - Private	2.990	3.823	4.032	4.463	5.532
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	3.959	4.344	4.743	4.764	5.079
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7.302	7.176	7.468	8.209	9.335
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4.865	5.026	6.413	7.422	7.498
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.461	2.974	2.053	2.678	1.700
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.821	2.455	3.357	3.750	1.429
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4.250	4.117	1.739	2.544	1.984

96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.113	4.394	5.017	5.182	5.536
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.595	3.732	4.996	4.037	3.883
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.336	4.863	4.863	5.414	6.972
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.114	3.593	3.664	4.204	3.505
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.769	6.243	9.027	9.694	12.864
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.710	5.387	6.321	6.641	7.389
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.012	4.168	4.780	4.623	4.984
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.134	4.509	5.554	5.719	5.831
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.772	4.771	5.197	6.159	5.552
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.556	1.971	2.750	3.292	1.842
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.111	2.350	4.964	2.283	4.758

96 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.029	9.764	10.237	9.021	13.450
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.607	5.070	5.635	1.553	4.083
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.103	6.495	6.423	7.254	7.437
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3.040	3.239	3.833	3.588	4.804
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.992	3.426	3.917	4.349	5.318
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.342	5.734	6.735	6.671	7.781
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10.130	10.130	10.935	11.121	10.122
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.205	2.292	1.842	3.789	6.372

97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average compensation per month of employees
in enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.113	4.394	5.017	5.182	5.536
1. Thành phố Hà Giang	4.118	4.361	5.418	5.620	6.296
2. Huyện Bắc Quang	3.357	4.043	4.750	4.415	4.310
3. Huyện Quang Bình	3.522	3.093	2.939	3.585	4.656
4. Huyện Vị Xuyên	3.810	3.820	4.993	4.813	4.942
5. Huyện Bắc Mê	2.703	4.262	4.626	4.799	6.192
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.712	5.063	4.917	4.821	4.485
7. Huyện Xín Mần	3.918	5.747	5.679	5.077	6.065
8. Huyện Quản Bạ	3.952	3.963	2.432	3.559	3.427
9. Huyện Yên Minh	3.332	3.651	5.504	4.656	2.978
10. Huyện Đồng Văn	3.120	4.128	4.890	4.695	3.295
11. Huyện Mèo Vạc	3.734	5.620	3.763	3.504	4.834

98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	193.118	757.512	628.479	828.991	787.035
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	15.925	54.270	75.754	20.217	11.442
Trung ương - Central	13.791	50.564	62.207	15.821	10.943
Địa phương - Local	2.134	3.706	13.547	4.396	499
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	177.603	704.397	555.915	809.601	776.182
Tập thể - Collective	31.241	21.315	28.174	27.941	13.071
Tư nhân - Private	2.449	5.923	2.572	2.925	2.536
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	65.727	375.095	290.885	396.398	294.843
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	32.503	21.380	17.710	70.386	41.289
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	45.683	280.684	216.574	311.951	424.443
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-410	-1.155	-3.190	-827	-589
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-201	-202	-156	-66	-26
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-209	-953	-3.034	-761	-563

98 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,25	7,17	12,06	2,44	1,45
Trung ương - <i>Central</i>	7,14	6,68	9,9	1,91	1,39
Địa phương - <i>Local</i>	1,11	0,49	2,16	0,53	0,06
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	91,96	92,98	88,45	97,66	98,62
Tập thể - <i>Collective</i>	16,18	2,81	4,48	3,37	1,66
Tư nhân - <i>Private</i>	1,26	0,78	0,41	0,35	0,32
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	34,03	49,52	46,28	47,82	37,46
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	16,83	2,82	2,82	8,49	5,25
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	23,66	37,05	34,46	37,63	53,93
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-0,21	-0,15	-0,51	-0,10	-0,07
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-0,1	-0,02	-0,03	-0,01	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-0,11	-0,13	-0,48	-0,09	-0,07

99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	193.118	757.512	628.479	828.991	787.035
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-5.484	1.664	-1.072	-2.252	-4.862
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-98.532	-96.233	162.518	214.840	211.328
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-1.392	-24.578	-36.589	17.311	-72.561
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	189.347	745.986	320.352	450.315	488.236
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-339	1.512	3.802	2.062	2.990
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	72.528	83.799	116.948	80.397	80.741
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17.895	26.731	41.175	41.175	61.867
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.463	5.879	6.492	9.814	10.166
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-208	171	-2.907	-336	-808
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	17	-46	-7	1

99 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.124	5.673	6.341	7.199	8.267
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	76	-1.829	217	-654	-1.843
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.854	6.723	8.190	7.461	7.313
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	287	427	812	867	307
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	302	51	426	181	279
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	39	86	146	-1.292	-6.495
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.061	1.242	1.549	1.750	1.950
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	97	191	125	160	159

100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	193.118	757.512	628.479	828.991	787.035
1. Thành phố Hà Giang	115.134	630.525	572.683	657.648	708.850
2. Huyện Bắc Quang	23.703	41.017	22.499	66.804	86.894
3. Huyện Quang Bình	27.503	73.250	40.942	29.784	17.600
4. Huyện Vị Xuyên	-1.333	-26.218	-45.433	27.455	-31.064
5. Huyện Bắc Mê	1.190	3.468	5.734	4.826	2.192
6. Huyện Hoàng Su Phì	12.811	8.649	1.962	2.977	6.771
7. Huyện Xín Mần	-4.567	2.230	18.168	30.725	23.365
8. Huyện Quản Bạ	9.056	13.894	-2.317	-2.704	1.699
9. Huyện Yên Minh	2.855	2.393	4.626	2.058	1.228
10. Huyện Đồng Văn	3.018	3.708	4.130	3.558	117
11. Huyện Mèo Vạc	3.748	4.596	5.485	5.860	-30.617

101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net returns of enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2,03	7,38	5,53	6,21	5,35
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,92	3,57	4,47	1,48	0,78
Trung ương - Central	0,89	3,76	5,14	1,34	1,04
Địa phương - Local	1,23	2,11	2,79	2,37	0,12
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2,28	8,05	5,75	6,76	5,86
Tập thể - Collective	6,21	4,31	5,24	4,10	2,04
Tư nhân - Private	0,92	1,74	0,81	0,87	0,88
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	
Công ty TNHH - Limited Co.	1,68	7,87	4,89	5,95	3,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	16,63	18,42	15,82	25,07	30,47
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1,57	9,26	7,85	7,76	9,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-19,52	-91,45	-141,15	-30,54	-39,50
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-73,63	-66,89	-44,32	-28,09	-33,77
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-11,44	-99,17	-159,01	-30,77	-39,82

102 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net returns of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2,03	7,38	5,53	6,21	5,35
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-11,63	2,52	-0,64	-0,57	-2,58
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-7,66	-11,65	18,03	17,92	15,78
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-0,26	-3,73	-4,25	1,66	-5,92
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13,53	40,03	20,93	21,97	20,78
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-0,74	2,52	5,31	3,29	4,67
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2,95	2,79	3,42	2,39	2,56
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,56	0,80	1,14	0,96	1,16
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,84	2,72	2,02	2,71	2,24
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-11,68	6,66	-60,56	-3,14	-7,12
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	2,59	-3,70	-2,82	5,88

102

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	2018
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12,86	10,35	9,67	9,13	9,34
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17,00	-374,80	11,75	-1,87	-88,91
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,42	3,75	3,40	3,93	3,19
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	4,20	6,49	1,53	1,48	0,45
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,86	0,98	4,09	1,84	2,61
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,96	1,94	1,95	-1,22	-7,48
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,52	1,71	2,01	2,40	2,10
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4,66	5,63	4,67	3,18	2,05

103 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate per net returns of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2,03	7,38	5,53	6,21	5,35
1. Thành phố Hà Giang	1,72	8,99	7,31	7,58	7,65
2. Huyện Bắc Quang	2,9	4,23	1,88	4,37	5,12
3. Huyện Quang Bình	22,73	28,83	14,08	9,73	5,74
4. Huyện Vị Xuyên	-0,2	-3,03	-5,08	1,95	-1,46
5. Huyện Bắc Mê	2,99	11,08	7,94	4,4	2,29
6. Huyện Hoàng Su Phì	3,71	2,6	0,57	0,93	2,30
7. Huyện Xín Mần	-2,33	1,06	7,06	10,63	6,10
8. Huyện Quản Bạ	2,13	3,84	-2,93	-0,9	0,96
9. Huyện Yên Minh	4,33	3,33	2,68	1,14	1,31
10. Huyện Đồng Văn	6,84	6,32	4,11	4,92	0,25
11. Huyện Mèo Vạc	4,65	4,49	4,24	3,91	-13,56

104

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	441	532	915	869	967
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	222	351	374	594	508
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	530	648	820	778	907
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	175	268	468	763	758
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.469	11.856	14.413	15.388	15.337
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	101	99	95	105	100
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	113	120	602	251	145
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	158	211	200	252	727
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	274	326	254	267	294
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	907	1.060	1.740	1.346	755
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	2.035	888	1.198	36

104 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2014	2015	2016	2017	2018
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	53	135	440	120	609
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	388	782	362	3.034	7.266
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56	62	71	70	108
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	66	32	77	54	71
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.864	1.333	748	867	914
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	96	130	479	785	703
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	163	156	126	178	138
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	64	74	52	41	55

105

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Average fixed asset per employee of enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	441	532	915	869	967
1. Thành phố Hà Giang	513	664	1.285	1.122	1.180
2. Huyện Bắc Quang	278	292	292	458	496
3. Huyện Quang Bình	3.131	2.578	3.101	3.903	3.469
4. Huyện Vị Xuyên	595	694	440	594	560
5. Huyện Bắc Mê	65	73	62	286	247
6. Huyện Hoàng Su Phì	81	146	384	228	391
7. Huyện Xín Mần	640	725	844	895	625
8. Huyện Quản Bạ	23	16	51	116	109
9. Huyện Yên Minh	41	58	116	403	45
10. Huyện Đồng Văn	59	37	42	54	60
11. Huyện Mèo Vạc	230	222	340	812	3.744

106

Số hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting cooperatives as of 31/12 by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	342	292	265	255	236
1. Thành phố Hà Giang	42	40	33	31	29
2. Huyện Bắc Quang	23	20	25	20	19
3. Huyện Quang Bình	50	52	38	25	26
4. Huyện Vị Xuyên	47	47	38	44	46
5. Huyện Bắc Mê	38	28	26	14	12
6. Huyện Hoàng Su Phì	6	6	11	15	15
7. Huyện Xín Mần	35	35	25	22	25
8. Huyện Quản Bạ	27	25	23	29	19
9. Huyện Yên Minh	30	14	15	14	10
10. Huyện Đồng Văn	29	15	12	23	17
11. Huyện Mèo Vạc	15	10	19	18	18

107

**Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động
có đến 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of employees in acting cooperatives as of 31/12
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3.276	3.232	3.052	3.142	3.061
1. Thành phố Hà Giang	459	565	496	440	462
2. Huyện Bắc Quang	295	239	246	333	306
3. Huyện Quang Bình	406	331	236	193	170
4. Huyện Vị Xuyên	780	777	799	707	881
5. Huyện Bắc Mê	244	141	216	192	139
6. Huyện Hoàng Su Phì	46	26	52	75	85
7. Huyện Xín Mần	417	367	218	276	315
8. Huyện Quản Bạ	178	410	378	406	312
9. Huyện Yên Minh	229	119	124	197	92
10. Huyện Đồng Văn	106	107	78	152	115
11. Huyện Mèo Vạc	116	150	209	171	184

108 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	20.089	21.195	23.367	24.334	25.922
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	30	47	29	3	32
B08. Khai khoáng khác - Others	30	47	29	3	32
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	3.549	3.769	3.571	3.717	3.898
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	1.841	1.930	1.592	1.649	1.787
C11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	448	477	443	479	452
C13. Dệt - Manufacture of textiles	19	19	24	24	24
C14. Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	382	401	422	443	435
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	-	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) Manufacture of wood and of products of wood and cork	121	129	140	140	156
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	2	2	1	1	1
C18. In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	65	72	82	83	89
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	1	1	4	4	4
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất Manufacture of chemicals and chemical products	-	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - Manufacture of other non-metallic mineral products	59	64	110	112	120
C24. Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals	-	-	2	2	1

108 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	338	387	436	453	485
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	218	231	273	282	304
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	46	47	30	33	28
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	9	9	12	12	12
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	45	45	158	103	220
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	39	39	124	62	162
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	-	2	2	6
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	6	6	32	39	52

108 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<i>Specialized construction activities</i>					
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	11.124	11.840	13.542	13.933	14.814
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.059	1.093	1.166	1.210	1.301
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	325	347	397	502	441
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	9.740	10.400	11.979	12.221	13.072
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	680	730	833	790	926
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	680	730	831	788	925
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	-	-	2	2	1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2.715	2.747	2.839	3.176	3.362
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	292	225	266	355	288
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	2.423	2.522	2.573	2.821	3.074
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	103	104	102	74	112
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - Telecommunications	102	103	102	74	112
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy	-	-	-	-	-

108 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<i>and related activities</i>					
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	1	1	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	36	42	44	45	45
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	35	41	44	45	45
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	1	1	-	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	693	659	1.006	1.157	1.160
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	693	659	1.006	1.157	1.160
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	55	65	49	49	52
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	55	65	49	49	52
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	156	205	162	170	176
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	65	89	66	68	69

108 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	91	116	96	102	107
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7	7	11	9	11
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7	7	11	9	11
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	57	65	80	85	84
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	57	65	80	85	84
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	71	79	105	110	118
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	71	79	105	110	118
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	768	791	836	913	912
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	311	321	280	288	305
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	457	470	556	625	607

109

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	20.089	21.195	23.367	24.334	25.922
1. Thành phố Hà Giang	4.365	4.210	4.622	4.706	4.830
2. Huyện Bắc Quang	3.131	3.335	3.730	3.771	4.120
3. Huyện Quang Bình	2.013	2.114	1.760	1.829	2.246
4. Huyện Vị Xuyên	2.212	2.211	2.715	2.965	3.084
5. Huyện Bắc Mê	842	853	879	814	914
6. Huyện Hoàng Su Phì	742	970	1.080	1.078	1.056
7. Huyện Xín Mần	1.087	1.122	1.328	1.299	1.668
8. Huyện Quản Bạ	1.217	1.310	1.629	2.031	2.224
9. Huyện Yên Minh	1.693	2.178	2.424	2.499	2.593
10. Huyện Đồng Văn	1.942	1.962	2.321	2.329	2.113
11. Huyện Mèo Vạc	845	930	879	1.013	1.074

110 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	30.621	31.457	34.486	34.331	36.155
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	99	170	133	8	133
B08. Khai khoáng khác - Others	99	170	133	8	133
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.871	7.099	6.005	5.865	6.125
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4.366	3.916	2.361	2.184	2.425
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	531	515	523	559	509
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	35	30	41	45	43
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	608	539	554	589	561
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	435	392	485	431	477
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3	2	2	2	2
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	157	142	160	168	166
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	5	4	23	24	23
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	241	213	402	394	413

110 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	2	2	1
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	819	773	883	889	911
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	604	509	513	514	538
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	50	49	31	35	30
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	17	15	25	29	26
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	230	225	658	467	840
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	218	215	561	316	701
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	-	16	44	6
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	12	10	81	107	133

110

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	14.071	15.053	18.122	18.128	18.541
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.561	1.541	1.654	1.610	1.720
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	445	475	601	705	623
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	12.065	13.037	15.867	15.813	16.198
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	897	923	1.069	902	1.152
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	897	923	1.065	898	1.150
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	-	-	4	4	2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5.119	5.392	5.393	5.772	5.957
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	512	457	642	733	670
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	4.607	4.935	4.751	5.039	5.287
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	128	124	137	82	141
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - Telecommunications	127	123	137	82	141
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	-	-

110

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	1	1	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	43	70	56	56	60
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	42	68	56	56	60
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	1	2	-	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	709	670	1.030	1.150	1.241
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	709	670	1.030	1.150	1.241
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	84	96	92	94	97
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	84	96	92	94	97
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	213	312	269	265	275
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	95	151	121	118	121

110 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	118	161	148	147	154
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	19	19	39	27	41
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	19	19	39	27	41
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	90	109	164	132	168
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	90	109	164	132	168
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	149	223	242	243	249
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	149	223	242	243	249
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	899	972	1.077	1.140	1.135
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	355	385	333	339	357
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	544	587	744	801	778

111

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	30.621	31.457	34.486	34.331	36.155
1. Thành phố Hà Giang	7.423	7.219	7.583	8.016	8.044
2. Huyện Bắc Quang	4.908	5.082	5.776	5.280	5.597
3. Huyện Quang Bình	3.259	2.872	2.590	2.077	2.540
4. Huyện Vị Xuyên	3.253	2.804	3.668	3.876	4.195
5. Huyện Bắc Mê	1.135	1.206	1.208	1.073	1.187
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.085	1.671	1.752	1.550	1.468
7. Huyện Xín Mần	1.855	1.783	1.997	1.864	2.363
8. Huyện Quản Bạ	1.662	1.778	2.207	2.932	2.945
9. Huyện Yên Minh	2.249	2.882	3.547	3.444	3.611
10. Huyện Đồng Văn	2.643	2.901	2.881	2.830	2.679
11. Huyện Mèo Vạc	1.149	1.259	1.277	1.389	1.526

112 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	12.916	13.905	14.119	15.248	15.264
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	5	6	6	-	7
B08. Khai khoáng khác - Others	5	6	6	-	7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.896	2.322	1.604	1.584	1.788
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	982	1.417	728	664	721
C11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	131	119	139	144	146
C13. Dệt - Manufacture of textiles	28	25	28	31	32
C14. Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	523	476	438	468	489
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	-	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) Manufacture of wood and of products of wood and cork	100	133	85	78	96
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	2	2	1	1	1
C18. In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	22	24	30	34	34
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	1	1	9	8	8
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất Manufacture of chemicals and chemical products	-	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - Manufacture of other non-metallic mineral products	46	59	61	62	142
C24. Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-

112

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	30	34	39	43	55
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	28	29	41	46	58
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2	2	4	4	5
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1	1	1	1	1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	31	21	37	12	18
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	30	19	36	12	18
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>		-	1	-	-

112 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1	2	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	6.985	7.398	7.423	8.783	8.046
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	104	101	111	117	168
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	212	213	240	316	278
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	6.669	7.084	7.072	8.350	7.600
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	33	72	25	24	64
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	33	72	25	24	64
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3.006	3.052	3.713	3.583	3.844
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	252	279	380	495	428
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	2.754	2.773	3.333	3.088	3.416
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	35	20	32	31	36
J61. Viễn thông - Telecommunications	34	20	32	31	36
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	-	-

112 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	1	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13	23	16	16	18
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	13	23	16	16	18
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	-	-	-	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	301	287	425	363	477
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	301	287	425	363	477
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	31	28	37	40	44
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	31	28	37	40	44
M75. Hoạt động thú y - Veterinary activities	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	87	111	111	121	122
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	33	43	52	55	57
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	-	-	-	-	-

112 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>					
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	54	68	59	66	65
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	14	14	35	16	38
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	14	14	35	16	38
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	42	41	60	33	78
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	42	41	60	33	78
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	83	127	113	122	132
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	83	127	113	122	132
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	354	383	482	520	552
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	48	51	47	49	67
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	306	332	435	471	485

113

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	12.916	13.905	14.119	15.248	15.264
1. Thành phố Hà Giang	3.712	3.603	3.880	4.121	4.137
2. Huyện Bắc Quang	2.063	2.195	2.358	2.271	2.237
3. Huyện Quang Bình	946	1.110	840	891	980
4. Huyện Vị Xuyên	1.111	1.120	1.294	1.388	1.604
5. Huyện Bắc Mê	360	405	348	372	404
6. Huyện Hoàng Su Phì	451	806	532	589	559
7. Huyện Xín Mần	850	783	812	737	937
8. Huyện Quản Bạ	764	805	979	1.403	1.179
9. Huyện Yên Minh	988	1.182	1.256	1.377	1.402
10. Huyện Đồng Văn	1.173	1.349	1.251	1.480	1.225
11. Huyện Mèo Vạc	498	547	569	619	600

114

Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.840.845	3.003.298	3.440.835
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity			
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	9.928	14.084	7.680
B08. Khai khoáng khác - Others	9.928	14.084	7.680
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	299.078	351.324	329.966
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	90.396	127.977	86.831
C11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	9.052	23.189	8.754
C13. Dệt - Manufacture of textiles	3.463	3.292	2.367
C14. Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	15.220	24.585	28.818
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) Manufacture of wood and of products of wood and cork	54.799	27.898	41.734
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	-	150	240
C18. In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	18.313	18.658	25.970
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	1.067	1.652	1.666
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất Manufacture of chemicals and chemical products	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	18.019	12.114	17.132
C24. Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals	16	400	120

114

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	61.422	72.390	63.984
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đầu <i>Manufacture of furniture</i>	24.771	37.359	49.449
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	392	458	501
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2.148	1.202	2.400
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	-	-	-
F. Xây dựng - Construction	-	-	-
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	-	-	-
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	512.170	962.872	1.196.243
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	81.075	122.362	137.608

114

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	21.813	54.391	55.452
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	409.282	786.119	1.003.183
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	268.107	310.157	372.257
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	268.107	310.157	372.257
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	518.545	954.393	1.009.031
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	297.187	578.311	559.652
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	221.358	376.083	449.379
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14.006	16.173	17.619
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	14.006	16.173	17.619
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.779	3.828	16.159
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	3.779	3.828	16.159
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	-	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-

114

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	99.442	187.446	221.696
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	99.442	187.446	221.696
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.800	5.480	7.013
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	8.800	5.480	7.013
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16.605	25.123	31.010
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	8.031	13.818	15.705
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	8.574	11.305	15.305
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.124	4.087	9.570
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.124	4.087	9.570

114

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	20.686	20.369	24.388
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	20.686	20.369	24.388
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37.906	114.122	158.340
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	37.906	114.122	158.340
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	29.669	33.840	39.863
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	15.101	19.045	16.794
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	14.568	14.795	23.069

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
115 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	279
116 Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2019 by kinds of economic activity and by district</i>	280
117 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	281
118 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	282
119 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	283
120 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	284
121 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	285
122 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	286
123 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	287
124 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	288
125 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	289
126 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	290
127 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	291

Biểu Table	Trang Page
128 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	292
129 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	293
130 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy and autumn winter by district</i>	294
131 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy and autumn winter by district</i>	295
132 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy and autumn winter by district</i>	296
133 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	297
134 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	298
135 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	299
136 Diện tích lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy fields by district</i>	300
137 Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy fields by district</i>	301
138 Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy fields by district</i>	302
139 Diện tích lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of upland rice by district</i>	303
140 Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of upland rice by district</i>	304
141 Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of upland rice by district</i>	305
142 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	306
143 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	307

Biểu Table	Trang Page
144 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	308
145 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	309
146 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	310
147 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	311
148 Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	312
149 Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	313
150 Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	314
151 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	315
152 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	316
153 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	317
154 Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	318
155 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	319
156 Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	320
157 Diện tích cây đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of soya bean by district</i>	321
158 Sản lượng đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of soya bean by district</i>	322
159 Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of perennial crops by district</i>	323
160 Diện tích trồng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Planted area of some perennial industrial crops</i>	324

Biểu Table	Trang Page
161 Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm <i>Area having products of some perennial industrial crops</i>	324
162 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Production of some perennial industrial crops</i>	324
163 Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	325
164 Diện tích trồng chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	326
165 Diện tích cho sản phẩm chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of tea by district</i>	327
166 Sản lượng chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	328
167 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	329
168 Diện tích trồng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Planted area of some main fruit crops</i>	330
169 Diện tích cho sản phẩm một số cây ăn quả chủ yếu <i>Area having products of some main fruit crops</i>	330
170 Sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Production of some main fruit crops</i>	331
171 Diện tích trồng cây cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	332
172 Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of orange, mandarin by district</i>	333
173 Sản lượng thu hoạch cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of orange, mandarin by district</i>	334
174 Diện tích trồng cây lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of pears by district</i>	335
175 Diện tích cho sản phẩm cây lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of pears by district</i>	336
176 Sản lượng thu hoạch lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pears by district</i>	337

Biểu Table	Trang Page
177 Diện tích trồng cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of longan, litchi by district</i>	338
178 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of longan, litchi by district</i>	339
179 Sản lượng thu hoạch nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of longan, litchi by district</i>	340
180 Diện tích trồng mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of plums, peaches by district</i>	341
181 Diện tích cho sản phẩm cây mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of plums, peaches by district</i>	342
182 Sản lượng thu hoạch mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of plums, peaches by district</i>	343
183 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	344
184 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	345
185 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattle by district</i>	346
186 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	347
187 Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	348
188 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats by district</i>	349
189 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	350
190 Số lượng gà phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens by district</i>	351
191 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	352
192 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	353

Biểu Table	Trang Page
193 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	354
194 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	355
195 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Current area of forest by district</i>	356
196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	357
197 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	358
198 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted of forest by district</i>	359
199 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	360
200 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	361
201 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	362
202 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	363
203 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	364
204 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	365
205 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of aquaculture by district</i>	366
206 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching</i>	367

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2012/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp

(chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{(vụ, năm)} \quad \text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc,

bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2012/TT-BNNPTNT dated April 13, 2012 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee,

rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\begin{array}{l} \text{Harvested yield} \\ \text{(season, year)} \end{array} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2019

1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá so sánh 2010) ước đạt 7.260 tỷ đồng, tăng 3,7% so với năm 2018. Diện tích cây lương thực được duy trì ổn định nhằm đảm bảo an ninh lương thực (diện tích lúa 37.451,7 ha, giảm 36 ha so với năm 2018; ngô 54.156,6 ha, tăng 242,4 ha); đẩy mạnh việc thực hiện thâm canh và sử dụng các giống tốt nhằm nâng cao năng suất cây trồng. Tổng sản lượng lương thực có hạt thu hoạch năm 2019 đạt 405,8 nghìn tấn, tăng 513 tấn so với năm 2018. Thực hiện chuyển đổi 92 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn. Giá trị thu hoạch/ha đất trồng cây hàng năm đạt 45,42 triệu đồng, tăng 2,3%, tương đương 1,04 triệu đồng so với năm 2018.

Xây dựng phần mềm quản lý 3.527,7 ha/67 vùng cam đã được chứng nhận VietGAP và thực hiện mới 741,2 ha cam VietGAP. Đối với xây dựng vùng chè hữu cơ, tiếp tục thực hiện 3.212 ha chuyển tiếp từ năm 2018 sang thực hiện năm 2019 và thực hiện mới 2.172,4 ha.

Lĩnh vực chăn nuôi, đã phát triển được 25 trang trại; 229 gia trại (182 gia trại lợn, 47 gia trại chăn nuôi gia cầm), chủ yếu chăn nuôi các giống địa phương. Tổng đàn gia súc, gia cầm tại thời điểm 01/01/2020: Đàn trâu 166.569 con (-2,3%); đàn bò 119.583 con (+2,2%); đàn lợn 529.865 con (-15,4%); đàn gia cầm 4.965,7 nghìn con (+4,3%). Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 46.625 tấn, tăng 6,53% so với năm 2018.

2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới toàn tỉnh thực hiện năm 2019 đạt 6.159,9 ha, trong đó: Trồng rừng kinh tế theo chỉ tiêu tỉnh giao được 1.162,4 ha, đạt 74,8% kế hoạch; các tổ chức, cá nhân tự trồng 4.997,5 ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2019 ước đạt 57,2%, tăng 1,6% so với năm 2018.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển khá, đặc biệt là việc tận dụng các lòng hồ thủy điện để phát triển mạnh nuôi cá lồng. Trung tâm Thủy sản và các cơ sở sản xuất, nhân giống thủy sản cung ứng đủ các loại cá giống phục vụ nhu cầu nuôi thả của nhân dân.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2019 sơ bộ đạt 2.197,8 tấn, tăng 148,6 tấn so với năm 2018, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác 141,8 tấn, tăng 5,98%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 2.056 tấn, tăng 7,34%.

SOME OF THE FIELD OF AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERIES IN 2019

1. Agriculture

Turnover of the agriculture, forestry and fishery production (at constant prices 2010) was estimated at 7,260 billion VND, went up 3.7% compared to that in 2018. The area of crops was maintained stably to ensure food security (paddy area was 37,451.7 hectares, falling by 36 hectares compared to that in 2018; maize area reached 54,156.6 hectares, an increase of 242.4 hectares); intensive farming with good varieties was promoted to improve crop yields. Production of cereals in 2019 reached 405.8 thousand tons, an increase of 513 tons compared to that in 2018. There were 92 hectares of inefficient rice area converted to other crops with higher economic value. The annual crop output per area of land reached 45.42 million VND, an increase of 2.3%, equivalent to a rise of 1.04 million VND compared to that in 2018.

Software was developed to manage 3,527.7 hectares/67 orange areas that received VietGAP certificate and 741.2 hectares of areas newly implemented VietGAP standards. Regarding organic tea areas development, 3,212 hectares were continuously carried over from 2018 to 2019 and 2,172.4 hectares were newly developed.

In terms of livestock sector, there were 25 farms; 229 family farms (182 pig farms, 47 poultry farms) in the province that mainly raised local breeds. The cattle and poultry population as of January 1st, 2020 were as follows: buffalo population was 166,569 heads (a decline of 2.3%); cow population was 119,583 heads (a rise of 2.2%); pig population was 529,865 heads (a reduction of 15.4%); poultry population was 4,965.7 thousand heads (a growth of 4.3%). The output of living weight meat of all kinds reached 46,625 tons, an increase of 6.53% compared to 2018.

2. Forestry

The area of newly planted forests in the province in 2019 reached 6,159.9 hectares, of which economic afforestation as stated targets of the

province was 1,162.4 ha, reaching 74.8% of the plan; planted forest by organizations and individuals was 4,997.5 hectares. The forest coverage rate in 2019 was estimated at 57.2%, an increase of 1.6% compared to 2018.

3. Fishery

Fishery production was continuously well-developed, especially in taking use of hydropower reservoir to vigorously raise fish in cages. The Fishery Center and the establishments of producing and propagating aquatic products fully supplied all kinds of fish seeds to meet the needs of the people in aquaculture.

The preliminary results of fishery production in 2019 were 2,197.8 tons, an increase of 148.6 tons compared to 2018, of which: the fishing output was 141.8 tons, going up 5.98%; aquaculture production was 2,056 tons, rising by 7.34%.

115

Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	33	38	37	51	46
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	31	37	35	48	43
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	2	1	2	3	3
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

116

**Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động
và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of farms in 2019 by kinds of economic activity
and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	46	43	3	-	-
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	43	43	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	3	-	3	-	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

117

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2015	91.805,0	36.753,7	54.802,4	390.194,3	203.524,8	186.490,6
2016	91.326,0	37.440,9	53.538,4	395.865,1	210.446,9	185.206,4
2017	92.112,4	37.512,0	53.713,6	397.832,0	211.351,2	186.052,1
2018	92.070,2	37.487,8	53.914,2	405.274,9	212.795,9	192.134,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	92.284,3	37.451,7	54.156,6	405.788,1	213.494,9	191.962,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	99,90	98,29	101,08	100,95	97,86	104,52
2016	99,48	101,87	97,69	101,45	103,40	99,31
2017	100,86	100,19	100,33	100,50	100,43	100,46
2018	99,95	99,94	100,37	101,87	100,68	103,27
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,23	99,90	100,45	100,13	100,33	99,91

118

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	91.805,0	91.326,0	92.112,4	92.070,2	92.284,3
1. Thành phố Hà Giang	900,2	891,3	915,7	910,4	920,4
2. Huyện Bắc Quang	11.217,00	10.947,60	10.965,90	10.853,30	10.774,4
3. Huyện Quang Bình	8.257,50	8.217,50	8.295,00	8.311,10	8.361,40
4. Huyện Vị Xuyên	11.308,10	11.330,10	11.506,40	11.403,90	11.428,3
5. Huyện Bắc Mê	8.178,70	7.886,80	7.908,70	7.949,10	7.987,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	8.046,40	8.139,80	8.275,50	8.481,10	8.672,0
7. Huyện Xín Mần	10.088,60	10.163,00	10.145,70	10.190,40	10.191,2
8. Huyện Quản Bạ	7.373,40	7.297,00	7.188,20	7.354,70	7.462,1
9. Huyện Yên Minh	10.474,90	10.504,80	10.575,50	10.603,60	10.733,0
10. Huyện Đồng Văn	7.239,70	7.250,10	7.682,50	7.533,50	7.182,8
11. Huyện Mèo Vạc	8.720,50	8.698,00	8.653,30	8.479,10	8.570,80

119 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	390.194,3	395.865,1	397.832,0	405.274,9	405.788,1
1. Thành phố Hà Giang	4.507,6	4.544,5	4.632,2	4.591,8	4.700,4
2. Huyện Bắc Quang	57.014,6	56.017,4	55.914,4	56.079,6	56.035,5
3. Huyện Quang Bình	40.672,9	40.435,5	41.188,3	41.430,9	41.763,8
4. Huyện Vị Xuyên	53.192,0	54.501,9	55.783,2	55.914,8	56.460,4
5. Huyện Bắc Mê	30.395,5	30.829,2	31.435,8	32.014,5	32.489,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	35.259,5	36.501,5	37.198,0	38.345,8	39.256,6
7. Huyện Xín Mần	37.328,1	41.300,1	41.630,2	42.333,7	42.388,5
8. Huyện Quản Bạ	30.193,2	30.105,8	29.506,5	30.778,9	30.821,3
9. Huyện Yên Minh	42.322,5	42.925,8	43.117,6	43.397,0	43.746,4
10. Huyện Đồng Văn	28.550,0	27.878,7	27.058,9	28.036,3	27.773,9
11. Huyện Mèo Vạc	30.758,4	30.824,7	30.366,9	32.351,6	30.351,5

120 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	484	483	477	479	473
1. Thành phố Hà Giang	83	82	82	80	84
2. Huyện Bắc Quang	514	499	493	489	472
3. Huyện Quang Bình	653	636	640	635	676
4. Huyện Vị Xuyên	504	510	515	510	507
5. Huyện Bắc Mê	562	562	564	567	591
6. Huyện Hoàng Su Phì	543	555	559	570	586
7. Huyện Xín Mần	585	638	633	633	622
8. Huyện Quản Bạ	601	588	566	581	574
9. Huyện Yên Minh	482	478	470	464	446
10. Huyện Đồng Văn	386	369	351	356	337
11. Huyện Mèo Vạc	389	383	370	387	352

121 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
Ha					
2015	36.753,7	9.529,4	-	26.544,2	680,1
2016	37.440,9	9.259,9	-	27.635,2	545,8
2017	37.512,0	9.221,6	-	27.811,4	479,0
2018	37.487,8	9.208,5	-	27.854,1	425,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	37.451,7	9.255,9	-	27.798,0	397,8
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	98,29	100,51	-	97,72	90,61
2016	101,87	97,17	-	104,11	80,25
2017	100,19	99,59	-	100,64	87,76
2018	99,94	99,86	-	100,15	88,77
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	99,90	100,51	-	99,80	93,56

122 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>					
2015	55,38	55,93	-	56,09	19,52
2016	56,21	56,69	-	56,71	22,54
2017	56,34	57,03	-	56,70	22,18
2018	56,76	57,37	-	57,09	22,11
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	57,01	57,60	-	57,29	23,01
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	99,59	100,16	-	99,34	88,29
2016	101,50	101,36	-	101,11	115,47
2017	100,23	100,60	-	99,98	98,40
2018	100,75	100,60	-	100,69	99,73
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,43	100,41	-	100,35	104,05

123 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
Tấn - <i>Ton</i>					
2015	203.524,8	53.301,0	-	148.896,2	1.327,6
2016	210.446,9	52.497,4	-	156.719,4	1.230,1
2017	211.351,2	52.589,4	-	157.699,6	1.062,2
2018	212.795,9	52.827,1	-	159.028,5	940,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	213.494,9	53.314,4	-	159.265,2	915,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	97,86	100,66	-	97,09	79,99
2016	103,40	98,49	-	105,25	100,28
2017	100,43	100,18	-	100,63	101,06
2018	100,68	100,45	-	100,84	101,06
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,33	100,92	-	100,15	101,06

124

**Diện tích lúa cả năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	36.753,7	37.440,9	37.512,0	37.487,8	37.451,7
1. Thành phố Hà Giang	628,0	619,5	647,6	638,7	644,3
2. Huyện Bắc Quang	7.956,6	7.829,3	7.747,9	7.768,9	7.700,4
3. Huyện Quang Bình	5.571,8	5.482,9	5.554,2	5.438,7	5.534,9
4. Huyện Vị Xuyên	6.199,2	6.484,7	6.561,3	6.531,6	6.546,0
5. Huyện Bắc Mê	2.765,2	2.708,3	2.682,7	2.716,4	2.727,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.714,9	3.888,4	3.903,8	3.939,5	3.896,2
7. Huyện Xín Mần	3.969,3	4.334,9	4.338,7	4.353,7	4.348,2
8. Huyện Quản Bạ	1.263,5	1.328,5	1.300,7	1.296,5	1.274,9
9. Huyện Yên Minh	2.530,7	2.612,1	2.649,5	2.681,4	2.677,1
10. Huyện Đồng Văn	809,3	804,3	801,6	808,0	802,1
11. Huyện Mèo Vạc	1.345,2	1.348,0	1.324,0	1.314,4	1.300,2

125

Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	55,38	56,21	56,34	56,76	57,01
1. Thành phố Hà Giang	56,07	57,42	56,54	56,45	57,21
2. Huyện Bắc Quang	56,87	57,14	57,12	57,73	58,15
3. Huyện Quang Bình	57,33	57,51	57,31	57,80	57,68
4. Huyện Vị Xuyên	56,51	56,98	57,27	57,67	57,74
5. Huyện Bắc Mê	49,46	53,11	54,38	54,77	55,71
6. Huyện Hoàng Su Phì	56,85	57,16	57,14	57,18	57,28
7. Huyện Xín Mần	50,03	52,04	52,57	53,19	53,37
8. Huyện Quản Bạ	53,22	57,71	57,60	58,08	58,50
9. Huyện Yên Minh	56,34	56,41	56,38	56,55	56,95
10. Huyện Đồng Văn	57,39	57,55	56,96	58,10	58,50
11. Huyện Mèo Vạc	55,79	55,43	55,31	55,47	55,29

126 Sản lượng lúa cả năm

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	203.524,8	210.446,9	211.351,2	212.795,9	213.494,9
1. Thành phố Hà Giang	3.521,0	3.557,3	3.661,5	3.605,2	3.685,8
2. Huyện Bắc Quang	45.246,4	44.735,2	44.256,4	44.848,7	44.780,6
3. Huyện Quang Bình	31.943,1	31.531,8	31.831,3	31.433,5	31.924,5
4. Huyện Vị Xuyên	35.031,3	36.952,3	37.576,2	37.669,8	37.799,0
5. Huyện Bắc Mê	13.675,7	14.383,0	14.588,6	14.877,5	15.193,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.117,6	22.226,4	22.307,2	22.526,7	22.317,5
7. Huyện Xín Mần	19.857,5	22.557,6	22.810,5	23.155,8	23.208,0
8. Huyện Quản Bạ	6.724,3	7.666,8	7.492,0	7.530,1	7.457,9
9. Huyện Yên Minh	14.258,5	14.735,8	14.938,1	15.163,7	15.247,3
10. Huyện Đồng Văn	4.644,7	4.628,6	4.565,8	4.694,2	4.692,0
11. Huyện Mèo Vạc	7.504,7	7.472,1	7.323,6	7.290,7	7.188,8

127

**Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	9.529,4	9.259,9	9.221,6	9.208,5	9.255,9
1. Thành phố Hà Giang	226,5	222,9	218,3	213,1	216,7
2. Huyện Bắc Quang	2.952,7	2.896,6	2.795,0	2.894,2	2.821,5
3. Huyện Quang Bình	1.937,7	1.750,0	1.780,3	1.708,8	1.813,8
4. Huyện Vị Xuyên	1.848,0	1.802,3	1.825,5	1.824,1	1.835,4
5. Huyện Bắc Mê	693,7	712,2	735,8	726,8	728,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	254,3	248,4	254,5	238,3	240,0
7. Huyện Xín Mần	1.078,1	1.082,0	1.081,7	1.084,7	1.090,6
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	421,4	425,5	426,5	418,5	418,5
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	117,0	120,0	104,0	100,0	91,0

128

Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	55,93	56,69	57,03	57,37	57,60
1. Thành phố Hà Giang	57,25	57,46	57,52	56,44	56,90
2. Huyện Bắc Quang	57,00	57,50	57,60	57,80	58,50
3. Huyện Quang Bình	57,35	57,70	58,18	58,42	58,25
4. Huyện Vị Xuyên	57,16	57,69	58,20	58,46	58,54
5. Huyện Bắc Mê	53,61	54,05	54,93	55,71	56,11
6. Huyện Hoàng Su Phì	54,48	55,06	55,10	55,50	55,00
7. Huyện Xín Mần	49,70	53,20	53,50	54,51	54,48
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	57,03	56,87	57,01	57,31	57,47
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	54,04	56,11	56,70	56,73	56,27

129 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	53.301,0	52.497,4	52.589,4	52.827,1	53.314,4
1. Thành phố Hà Giang	1.296,7	1.280,8	1.255,7	1.202,7	1.233,3
2. Huyện Bắc Quang	16.830,4	16.655,5	16.099,2	16.728,4	16.505,5
3. Huyện Quang Bình	11.112,7	10.097,5	10.357,8	9.982,8	10.565,4
4. Huyện Vị Xuyên	10.563,2	10.397,2	10.624,4	10.663,7	10.744,4
5. Huyện Bắc Mê	3.718,9	3.849,4	4.041,7	4.049,0	4.087,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.385,4	1.367,7	1.402,3	1.322,6	1.320,0
7. Huyện Xín Mần	5.358,2	5.756,2	5.787,1	5.912,2	5.941,6
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	2.403,2	2.419,8	2.431,5	2.398,4	2.405,1
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	632,3	673,3	589,7	567,3	512,0

130 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter paddy and autumn winter by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	-	-	-	-	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất lúa vụ Xuân và vụ Mùa, không sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông.
Note: The province only produces spring paddy and winter paddy, not winter paddy and autumn winter.

131

Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy and autumn winter by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	-	-	-	-	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất lúa vụ Xuân và vụ Mùa, không sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông.
Note: The province only produces spring paddy and winter paddy, not winter paddy and autumn winter.

132 Sản lượng lúa hè thu và thu đông

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy and autumn winter by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	-	-	-	-	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất lúa vụ Xuân và vụ Mùa, không sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông.
Note: The province only produces spring paddy and winter paddy, not winter paddy and autumn winter.

133

**Diện tích lúa mùa
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	27.224,3	28.181,0	28.290,4	28.279,3	28.195,8
1. Thành phố Hà Giang	401,5	396,6	429,3	425,6	427,7
2. Huyện Bắc Quang	5.003,9	4.932,7	4.952,9	4.874,6	4.878,9
3. Huyện Quang Bình	3.634,1	3.732,9	3.773,9	3.729,9	3.721,1
4. Huyện Vị Xuyên	4.351,2	4.682,4	4.735,8	4.707,5	4.710,6
5. Huyện Bắc Mê	2.071,5	1.996,1	1.946,9	1.989,8	1.999,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.460,6	3.640,0	3.649,3	3.701,2	3.656,2
7. Huyện Xín Mần	2.891,2	3.252,9	3.257,0	3.268,9	3.257,6
8. Huyện Quản Bạ	1.263,5	1.328,5	1.300,7	1.296,5	1.274,8
9. Huyện Yên Minh	2.109,3	2.186,6	2.223,0	2.262,9	2.258,6
10. Huyện Đồng Văn	809,3	804,3	801,6	808,0	802,1
11. Huyện Mèo Vạc	1.228,2	1.228,0	1.220,0	1.214,4	1.209,2

134

Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	55,18	56,05	56,12	56,57	56,81
1. Thành phố Hà Giang	55,40	57,40	56,04	56,45	57,34
2. Huyện Bắc Quang	56,79	56,93	56,85	57,69	57,95
3. Huyện Quang Bình	57,32	57,42	56,90	57,51	57,40
4. Huyện Vị Xuyên	56,23	56,71	56,91	57,37	57,43
5. Huyện Bắc Mê	48,07	52,77	54,17	54,42	55,56
6. Huyện Hoàng Su Phì	57,02	57,30	57,28	57,29	57,43
7. Huyện Xín Mần	50,15	51,65	52,27	52,75	53,00
8. Huyện Quản Bạ	53,22	57,71	57,60	58,08	58,50
9. Huyện Yên Minh	56,20	56,32	56,26	56,41	56,86
10. Huyện Đồng Văn	57,39	57,55	56,96	58,10	58,50
11. Huyện Mèo Vạc	55,96	55,36	55,20	55,36	55,21

135 Sản lượng lúa mùa

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	150.223,8	157.949,4	158.761,9	159.968,8	160.180,5
1. Thành phố Hà Giang	2.224,3	2.276,5	2.405,8	2.402,5	2.452,6
2. Huyện Bắc Quang	28.416,0	28.079,7	28.157,2	28.120,3	28.275,1
3. Huyện Quang Bình	20.830,4	21.434,3	21.473,5	21.450,7	21.359,1
4. Huyện Vị Xuyên	24.468,2	26.555,2	26.951,8	27.006,2	27.054,5
5. Huyện Bắc Mê	9.956,8	10.533,5	10.546,8	10.828,5	11.106,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	19.732,1	20.858,8	20.904,9	21.204,1	20.997,5
7. Huyện Xín Mần	14.499,4	16.801,4	17.023,4	17.243,5	17.266,4
8. Huyện Quản Bạ	6.724,3	7.666,7	7.492,0	7.530,1	7.457,9
9. Huyện Yên Minh	11.855,2	12.316,0	12.506,6	12.765,3	12.842,3
10. Huyện Đồng Văn	4.644,7	4.628,5	4.565,9	4.694,2	4.692,0
11. Huyện Mèo Vạc	6.872,4	6.798,8	6.734,0	6.723,4	6.676,7

136

Diện tích lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of paddy fields by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	26.544,2	27.635,2	27.811,4	27.854,1	27.798,0
1. Thành phố Hà Giang	401,5	396,6	429,3	425,6	427,7
2. Huyện Bắc Quang	4.860,4	4.806,0	4.815,3	4.790,0	4.794,3
3. Huyện Quang Bình	3.634,1	3.732,9	3.773,9	3.729,9	3.721,1
4. Huyện Vị Xuyên	4.346,5	4.666,4	4.720,8	4.696,5	4.697,6
5. Huyện Bắc Mê	1.839,3	1.930,4	1.935,2	1.989,8	1.999,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.391,0	3.569,7	3.577,8	3.624,8	3.594,2
7. Huyện Xín Mần	2.712,0	3.033,0	3.052,0	3.053,7	3.055,8
8. Huyện Quản Bạ	1.263,5	1.328,5	1.300,7	1.296,5	1.274,9
9. Huyện Yên Minh	2.109,3	2.186,6	2.223,0	2.262,9	2.258,6
10. Huyện Đồng Văn	802,1	797,1	801,6	808,0	802,1
11. Huyện Mèo Vạc	1.184,5	1.188,0	1.181,8	1.176,4	1.172,7

137

Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy fields by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	56,09	56,71	56,70	57,09	57,29
1. Thành phố Hà Giang	55,40	57,40	56,04	56,45	57,34
2. Huyện Bắc Quang	57,80	57,82	57,82	58,30	58,50
3. Huyện Quang Bình	57,32	57,42	56,90	57,51	57,40
4. Huyện Vị Xuyên	56,27	56,83	57,02	57,45	57,53
5. Huyện Bắc Mê	52,18	53,65	54,33	54,42	55,56
6. Huyện Hoàng Su Phì	57,73	57,97	57,96	58,00	58,01
7. Huyện Xín Mần	52,01	53,80	54,30	54,90	55,03
8. Huyện Quản Bạ	53,22	57,71	57,60	58,08	58,50
9. Huyện Yên Minh	56,20	56,32	56,26	56,41	56,86
10. Huyện Đồng Văn	57,76	57,92	56,96	58,10	58,50
11. Huyện Mèo Vạc	57,40	56,68	56,46	56,63	56,42

138 Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng)

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of paddy fields by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	148.896,2	156.719,4	157.699,6	159.028,5	159.265,2
1. Thành phố Hà Giang	2.224,3	2.276,5	2.405,8	2.402,5	2.452,6
2. Huyện Bắc Quang	28.093,1	27.788,3	27.842,1	27.925,7	28.046,7
3. Huyện Quang Bình	20.830,4	21.434,3	21.473,5	21.450,7	21.359,1
4. Huyện Vị Xuyên	24.457,8	26.519,2	26.918,0	26.981,4	27.025,3
5. Huyện Bắc Mê	9.597,5	10.356,6	10.513,9	10.828,5	11.106,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	19.576,2	20.693,6	20.736,9	21.023,8	20.850,0
7. Huyện Xín Mần	14.105,2	16.317,6	16.572,4	16.764,8	16.816,6
8. Huyện Quản Bạ	6.724,3	7.666,7	7.492,0	7.530,1	7.457,9
9. Huyện Yên Minh	11.855,2	12.316,0	12.506,6	12.765,3	12.842,2
10. Huyện Đồng Văn	4.633,2	4.617,0	4.565,9	4.694,2	4.692,0
11. Huyện Mèo Vạc	6.799,0	6.733,6	6.672,5	6.661,5	6.616,4

139

Diện tích lúa mùa (lúa nương)
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of upland rice by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	680,1	545,8	479,0	425,2	397,8
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	143,5	126,7	137,6	84,6	84,6
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	4,7	16,0	15,0	11,0	13,0
5. Huyện Bắc Mê	232,2	65,7	11,7	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	69,6	70,3	71,5	76,4	62,0
7. Huyện Xín Mần	179,2	219,9	205,0	215,2	201,7
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	7,2	7,2	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	43,7	40	38,2	38,0	36,5

140

Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of upland rice by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	19,52	22,54	22,18	22,11	23,01
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	22,50	23,00	22,90	23,00	27,00
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	22,13	22,50	22,53	22,55	22,46
5. Huyện Bắc Mê	15,47	26,93	28,12	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	22,40	23,50	23,50	23,60	23,80
7. Huyện Xín Mần	22,00	22,00	22,00	22,24	22,30
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	15,97	15,97	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	16,80	16,30	16,10	16,29	16,52

141 Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of upland rice by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.327,6	1.230,1	1.062,2	940,3	915,3
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	322,9	291,4	315,0	194,6	228,4
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	10,4	36,0	33,8	24,8	29,2
5. Huyện Bắc Mê	359,3	176,9	32,9	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	155,9	165,3	168,0	180,3	147,6
7. Huyện Xín Mần	394,2	483,8	451,0	478,7	449,8
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	11,5	11,5	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	73,4	65,2	61,5	61,9	60,3

142

**Diện tích ngô
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	54.802,4	53.538,4	53.713,6	53.914,2	54.156,6
1. Thành phố Hà Giang	272,2	271,8	268,1	271,7	275,8
2. Huyện Bắc Quang	3.260,4	3.118,3	3.218,0	3.084,5	3.074,1
3. Huyện Quang Bình	2.685,7	2.734,6	2.740,8	2.872,4	2.826,5
4. Huyện Vị Xuyên	5.108,9	4.845,4	4.945,1	4.872,3	4.882,3
5. Huyện Bắc Mê	5.413,5	5.178,5	5.226,0	5.232,5	5.260,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.319,5	4.239,4	4.361,7	4.528,6	4.770,1
7. Huyện Xín Mần	6.090,8	5.806,1	5.755,0	5.789,7	5.795,4
8. Huyện Quản Bạ	6.067,9	5.884,9	5.812,3	5.989,3	6.002,9
9. Huyện Yên Minh	7.944,2	7.892,7	7.895,0	7.905,2	7.930,8
10. Huyện Đồng Văn	6.315,7	6.319,6	6.294,6	6.267,8	6.234,7
11. Huyện Mèo Vạc	7.323,6	7.247,1	7.197,0	7.100,2	7.103,5

143

Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	34,03	34,59	34,64	35,64	35,45
1. Thành phố Hà Giang	36,25	36,32	36,21	36,31	36,79
2. Huyện Bắc Quang	36,09	36,18	36,23	36,41	36,61
3. Huyện Quang Bình	32,50	32,56	34,14	34,81	34,81
4. Huyện Vị Xuyên	35,55	36,22	36,82	37,45	38,22
5. Huyện Bắc Mê	30,89	31,76	32,24	32,75	32,88
6. Huyện Hoàng Su Phì	32,72	33,66	34,13	34,92	48,23
7. Huyện Xín Mần	28,65	32,24	32,65	33,07	33,05
8. Huyện Quản Bạ	38,62	38,07	37,82	38,77	38,78
9. Huyện Yên Minh	35,33	35,72	35,67	35,70	35,86
10. Huyện Đồng Văn	37,70	36,64	35,29	36,86	36,90
11. Huyện Mèo Vạc	31,72	32,15	31,93	35,25	32,49

144 Sản lượng ngô

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	186.490,6	185.206,4	186.052,1	192.134,5	191.962,7
1. Thành phố Hà Giang	986,7	987,2	970,8	986,6	1.014,6
2. Huyện Bắc Quang	11.768,3	11.282,2	11.658,0	11.230,9	11.254,7
3. Huyện Quang Bình	8.729,7	8.903,7	9.357,0	9.997,4	9.839,3
4. Huyện Vị Xuyên	18.160,6	17.549,6	18.207,0	18.245,0	18.661,4
5. Huyện Bắc Mê	16.719,9	16.446,2	16.847,2	17.137,0	17.296,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	14.133,4	14.269,5	14.885,3	15.812,6	16.936,2
7. Huyện Xín Mần	17.452,1	18.718,5	18.787,3	19.148,6	19.150,9
8. Huyện Quản Bạ	23.436,8	22.401,4	21.980,6	23.217,8	23.280,4
9. Huyện Yên Minh	28.064,0	28.190,0	28.165,2	28.225,4	28.440,7
10. Huyện Đồng Văn	23.810,2	23.155,7	22.213,8	23.103,1	23.006,0
11. Huyện Mèo Vạc	23.228,9	23.302,4	22.979,9	25.030,1	23.082,2

145

Diện tích khoai lang
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2.134,4	1.877,1	2.043,9	1.902,9	1.777,1
1. Thành phố Hà Giang	21,2	20,4	15,3	17,7	20,0
2. Huyện Bắc Quang	312,3	148,7	104,2	123,4	94,2
3. Huyện Quang Bình	265,3	184,6	290,4	176,1	168,6
4. Huyện Vị Xuyên	120,5	115,1	125,0	118,7	97,6
5. Huyện Bắc Mê	8,6	20,3	20,5	22,0	20,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	71,0	75,5	203,7	204,5	158,9
7. Huyện Xín Mần	182,7	183,1	178,6	181,1	180,0
8. Huyện Quản Bạ	363,6	437,8	385,8	349,7	378,2
9. Huyện Yên Minh	284,2	177,4	162,3	162,7	165,8
10. Huyện Đồng Văn	222,0	224,0	223,0	257,9	258,5
11. Huyện Mèo Vạc	283,0	290,2	335,1	289,1	235,3

146

Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	48,57	48,55	49,93	49,52	47,45
1. Thành phố Hà Giang	29,15	30,05	56,80	65,76	65,00
2. Huyện Bắc Quang	65,11	65,58	66,55	66,94	63,48
3. Huyện Quang Bình	59,33	60,12	61,39	62,41	61,36
4. Huyện Vị Xuyên	55,80	55,78	58,22	59,66	59,21
5. Huyện Bắc Mê	63,84	62,76	65,71	64,82	64,85
6. Huyện Hoàng Su Phì	53,72	54,15	53,66	54,09	52,99
7. Huyện Xín Mần	20,88	21,02	21,21	21,95	23,06
8. Huyện Quản Bạ	56,93	61,01	62,48	65,00	58,30
9. Huyện Yên Minh	36,32	33,65	33,54	33,60	40,32
10. Huyện Đồng Văn	27,90	27,90	27,90	28,00	28,00
11. Huyện Mèo Vạc	52,46	52,06	51,63	51,37	47,07

147 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	10.365,8	9.112,9	10.204,5	9.422,9	8.431,7
1. Thành phố Hà Giang	61,8	61,3	86,9	116,4	130,0
2. Huyện Bắc Quang	2.033,4	975,2	693,1	826,1	598,0
3. Huyện Quang Bình	1.574,0	1.109,9	1.782,6	1.099,0	1.034,5
4. Huyện Vị Xuyên	672,4	642,0	727,8	708,2	577,9
5. Huyện Bắc Mê	54,9	127,4	134,7	142,6	129,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	381,4	408,8	1.093,5	1.106,2	842,0
7. Huyện Xín Mần	381,5	384,9	378,8	397,5	415,0
8. Huyện Quản Bạ	2.070,0	2.670,8	2.410,4	2.272,9	2.204,8
9. Huyện Yên Minh	1.032,3	596,9	544,4	546,7	668,5
10. Huyện Đồng Văn	619,4	625,0	622,2	722,1	723,8
11. Huyện Mèo Vạc	1.484,7	1.510,7	1.730,1	1.485,2	1.107,5

148

**Diện tích sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.560,4	4.980,8	5.033,5	5.053,5	5.089,2
1. Thành phố Hà Giang	62,7	69,6	75,7	73,9	74,5
2. Huyện Bắc Quang	605,0	753,1	661,7	580,6	580,6
3. Huyện Quang Bình	1.152,3	1.100,0	1.065,0	818,6	840,7
4. Huyện Vị Xuyên	243,5	258,5	265,8	281,9	282,9
5. Huyện Bắc Mê	649,0	694,3	807,8	821,0	892,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	940,0	937,6	907,6	1.235,2	1.221,1
7. Huyện Xín Mần	286,4	485,0	485,0	480,0	459,7
8. Huyện Quản Bạ	161,8	232,5	303,5	304,0	279,5
9. Huyện Yên Minh	425,0	424,7	438,9	441,3	430,0
10. Huyện Đồng Văn	7,6	7,6	2,8	0,3	0,3
11. Huyện Mèo Vạc	27,1	17,9	19,7	16,7	27,5

149

Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	79,56	79,99	81,88	94,11	89,53
1. Thành phố Hà Giang	69,73	70,04	85,23	85,32	88,00
2. Huyện Bắc Quang	95,00	97,00	98,60	98,00	99,50
3. Huyện Quang Bình	83,00	83,40	96,30	180,00	99,00
4. Huyện Vị Xuyên	86,54	86,75	87,05	87,50	90,50
5. Huyện Bắc Mê	91,62	91,67	91,58	95,35	83,66
6. Huyện Hoàng Su Phì	66,60	66,60	60,50	61,30	85,00
7. Huyện Xín Mần	62,50	62,50	62,45	63,00	89,90
8. Huyện Quản Bạ	55,00	65,00	65,00	67,00	78,90
9. Huyện Yên Minh	78,13	78,27	78,31	78,36	89,00
10. Huyện Đồng Văn	41,32	41,32	41,07	43,33	83,33
11. Huyện Mèo Vạc	70,00	70,00	70,20	70,78	85,02

150 Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	36.284,1	39.841,5	41.216,6	47.560,1	45.561,9
1. Thành phố Hà Giang	437,2	487,5	645,2	630,5	655,6
2. Huyện Bắc Quang	5.747,5	7.305,1	6.524,4	5.689,9	5.776,9
3. Huyện Quang Bình	9.564,1	9.174,0	10.256,0	14.734,8	8.322,9
4. Huyện Vị Xuyên	2.107,2	2.242,5	2.313,8	2.466,6	2.560,2
5. Huyện Bắc Mê	5.946,1	6.364,6	7.397,8	7.828,2	7.465,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	6.260,4	6.244,4	5.491,0	7.571,8	10.379,4
7. Huyện Xín Mần	1.790,1	3.031,3	3.028,8	3.024,0	4.132,9
8. Huyện Quản Bạ	889,9	1.511,3	1.972,8	2.036,8	2.205,2
9. Huyện Yên Minh	3.320,5	3.324,1	3.437,0	3.458,0	3.827,0
10. Huyện Đồng Văn	31,4	31,4	11,5	1,3	2,5
11. Huyện Mèo Vạc	189,7	125,3	138,3	118,2	233,8

151 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Diện tích - <i>Planted area (Ha)</i>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	623,0	665,5	730,6	808,0	823,5
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	335,4	349,9	399,9	384,7	547,4
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	32.399,5	30.964,1	27.191,4	25.488,3	24.917,3
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	23.799,7	24.695,0	20.759,7	20.078,1	21.220,7
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	23.761,4	24.653,8	20.727,8	20.032,8	21.174,6
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	38,3	41,1	31,9	45,3	46,1
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	19.783,3	20.356,8	24.599,2	26.153,9	27.948,4
Sản lượng (Tấn) - <i>Production (Ton)</i>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	15.624,1	15.036,7	20.862,7	23.651,8	25.611,3
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	228,8	205,2	257,0	223,6	327,4
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	49.871,4	49.478,4	46.034,0	46.011,9	46.559,2
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	127.642,9	132.082,2	109.494,2	105.137,2	113.365,7
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

152

**Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	178.944,7	178.559,3	176.361,6	175.546,9	177.563,9
1. Thành phố Hà Giang	1.669,5	1.648,8	1.708,0	1.768,8	1.889,1
2. Huyện Bắc Quang	16.992,1	17.142,9	17.204,3	16.828,7	17.389,5
3. Huyện Quang Bình	13.753,5	14.444,9	14.729,4	14.506,3	14.802,7
4. Huyện Vị Xuyên	15.964,2	16.485,0	17.100,1	17.325,8	17.275,6
5. Huyện Bắc Mê	14.340,1	13.512,6	13.409,3	12.849,0	13.124,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.772,7	22.141,2	21.042,8	21.282,4	21.528,7
7. Huyện Xín Mần	19.179,0	18.855,5	18.865,0	18.951,0	19.138,5
8. Huyện Quản Bạ	16.405,6	16.661,3	16.659,9	16.727,1	16.929,2
9. Huyện Yên Minh	21.466,8	21.617,7	20.398,7	20.617,8	20.978,0
10. Huyện Đồng Văn	16.414,2	15.962,1	15.666,3	15.861,9	15.760,5
11. Huyện Mèo Vạc	20.987,0	20.087,3	19.577,8	18.828,1	18.747,2

153

Diện tích cây mía
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	623,0	665,5	730,6	808,0	823,5
1. Thành phố Hà Giang	19,1	21,6	25,3	26,1	20,8
2. Huyện Bắc Quang	74,3	83,3	89,1	130,5	135,0
3. Huyện Quang Bình	65,7	74,2	60,8	75,1	103,5
4. Huyện Vị Xuyên	85,3	90,1	162,6	176,5	158,1
5. Huyện Bắc Mê	37,1	40,2	40,5	42,8	45,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	30,0	30,5	31,6	32,0	32,3
7. Huyện Xín Mần	13,4	19,5	21,8	21,5	21,5
8. Huyện Quản Bạ	18,4	23,4	27,4	31,1	32,4
9. Huyện Yên Minh	255,8	257,2	255,5	260,9	263,7
10. Huyện Đồng Văn	3,5	3,5	3,5	0,5	0,5
11. Huyện Mèo Vạc	20,4	22,0	12,5	11,0	10,0

154 Sản lượng mía

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	15.624,1	15.036,7	20.862,7	23.651,8	25.611,3
1. Thành phố Hà Giang	747,1	520,6	708,9	732,1	584,0
2. Huyện Bắc Quang	1.755,0	2.049,2	2.174,0	3.263,3	4.054,1
3. Huyện Quang Bình	1.583,9	1.790,9	1.489,7	1.842,7	3.007,2
4. Huyện Vị Xuyên	2.197,0	1.856,1	6.837,3	7.951,3	6.825,4
5. Huyện Bắc Mê	911,5	989,0	997,7	1.055,9	1.131,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	510,0	518,5	534,7	544,0	904,4
7. Huyện Xín Mần	232,4	338,4	379,3	376,3	634,3
8. Huyện Quản Bạ	147,2	280,8	280,8	318,7	826,2
9. Huyện Yên Minh	7.295,4	6.430,0	7.292,7	7.449,6	7.536,5
10. Huyện Đồng Văn	40,6	40,6	40,6	5,8	5,8
11. Huyện Mèo Vạc	204,0	222,6	127,0	112,1	102,4

155

Diện tích cây lạc
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	8.553,2	8.957,2	9.366,8	9.378,2	9.689,9
1. Thành phố Hà Giang	40,0	40,0	39,0	40,4	40,4
2. Huyện Bắc Quang	2.614,0	2.909,0	2.807,0	2.603,4	2.589,7
3. Huyện Quang Bình	2.290,0	2.377,0	2.378,2	2.622,0	2.700,6
4. Huyện Vị Xuyên	963,4	963,3	980,4	891,3	906,7
5. Huyện Bắc Mê	838,8	703,3	667,8	541,7	498,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	649,0	669,7	651,1	673,5	679,3
7. Huyện Xín Mần	526,0	530,2	529,5	528,2	511,5
8. Huyện Quản Bạ	424,5	547,4	1.062,6	1.256,0	1.533,9
9. Huyện Yên Minh	193,7	200,3	226,2	203,7	204,2
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	13,8	17	25	18	25

156 Sản lượng lạc

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	18.069,8	19.563,7	21.383,2	22.958,0	23.743,8
1. Thành phố Hà Giang	75,0	75,4	74,0	86,8	92,4
2. Huyện Bắc Quang	7.723,0	8.626,4	7.808,3	7.794,2	7.680,0
3. Huyện Quang Bình	4.740,9	4.991,9	6.361,0	7.067,7	6.780,3
4. Huyện Vị Xuyên	1.694,9	1.769,2	1.953,1	1.968,6	2.199,3
5. Huyện Bắc Mê	1.262,8	1.063,5	1.018,0	853,6	858,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	789,0	865,7	880,3	936,6	1.010,0
7. Huyện Xín Mần	663,0	708,3	736,1	739,5	722,1
8. Huyện Quản Bạ	764,1	1.090,8	2.123,1	3.127,9	3.902,4
9. Huyện Yên Minh	337,6	351,6	399,0	361,1	467,8
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	19,5	20,9	30,3	22,0	30,7

157

**Diện tích cây đậu tương
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of soya bean by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	23.779,6	21.969,5	17.776,2	16.084,6	15.208,0
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	243,3	173,8	116,2	66,9	36,6
3. Huyện Quang Bình	346,7	309,4	297,8	164,0	160,9
4. Huyện Vị Xuyên	319,9	319,3	322,2	323,2	303,4
5. Huyện Bắc Mê	2.003,6	1.443,5	1.221,8	840,1	739,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.434,0	5.437,2	3.894,4	3.744,8	3.707,4
7. Huyện Xín Mần	3.259,2	3.209,3	3.162,7	3.165,1	3.162,1
8. Huyện Quản Bạ	1.643,5	1.447,6	1.036,6	767,2	576,9
9. Huyện Yên Minh	4.623,3	4.673,9	3.025,0	3.026,5	3.027,5
10. Huyện Đồng Văn	2.533,1	2.106,5	2.046,4	1.887,9	1.910,5
11. Huyện Mèo Vạc	3.373,0	2.849,0	2.653,1	2.098,9	1.583,4

158 Sản lượng đậu tương

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of soya bean by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	31.724,4	29.906,7	24.639,8	23.045,1	22.807,0
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	343,2	243,4	165,9	100,4	58,3
3. Huyện Quang Bình	434,1	378,4	385,5	216,2	220,8
4. Huyện Vị Xuyên	285,6	300,4	317,9	366,3	410,2
5. Huyện Bắc Mê	3.020,9	2.202,6	1.882,0	1.320,4	1.170,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	8.137,1	8.165,1	5.674,6	5.793,7	5.745,0
7. Huyện Xín Mần	4.330,7	4.460,4	4.394,8	4.543,7	4.772,5
8. Huyện Quản Bạ	2.136,6	1.954,3	2.158,4	1.105,2	856,0
9. Huyện Yên Minh	6.735,0	6.921,8	4.475,7	4.490,7	4.544,6
10. Huyện Đồng Văn	3.090,7	2.696,5	2.693,6	2.469,7	2.764,2
11. Huyện Mèo Vạc	3.210,5	2.583,8	2.491,4	2.638,8	2.265,0

159

**Diện tích gieo trồng cây lâu năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of perennial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	33.429,0	35.807,5	37.027,0	37.768,5	38.026,9
1. Thành phố Hà Giang	337,9	415,7	424,2	431,2	430,7
2. Huyện Bắc Quang	10.067,9	12.459,6	12.615,3	12.848,2	12.827,4
3. Huyện Quang Bình	5.613,9	6.166,9	6.423,8	6.459,4	6.292,3
4. Huyện Vị Xuyên	5.107,7	5.319,8	5.301,1	5.291,1	5.053,6
5. Huyện Bắc Mê	1.073,8	972,0	1.192,9	1.265,1	1.249,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.787,9	4.763,9	4.953,1	5.037,9	5.119,0
7. Huyện Xín Mần	2.426,7	2.135,6	2.156,0	2.251,80	2.815,6
8. Huyện Quản Bạ	457,9	430,9	518,1	632,2	535,3
9. Huyện Yên Minh	1.965,3	1.643,7	1.853,3	1.954,1	1.765,0
10. Huyện Đồng Văn	1.209,3	1.075,2	1.137,9	1.145,3	1.355,7
11. Huyện Mèo Vạc	380,7	424,2	451,3	452,2	583,3

160 Diện tích trồng một số cây công nghiệp lâu năm

Planted area of some perennial industrial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	22.405,1	21.892,4	22.140,8	22.007,3	21.821,3
Chè - Tea	20.890,7	20.378,0	20.626,4	20.810,3	20.667,3
Cao su - Rubber	1.514,4	1.514,4	1.514,4	1.197,0	1.154,0

161 Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm

Area having products of some perennial industrial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	18.096,7	17.943,1	18.231,8	18.579,8	17.903,4
Chè - Tea	18.096,7	17.943,1	18.231,8	18.579,8	17.903,4
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-

162 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

Production of some perennial industrial crops

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	68.740,8	65.520,1	67.532,5	71.779,7	70.088,0
Chè - Tea	68.740,8	65.520,1	67.532,5	71.779,7	70.088,0
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-

163

Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	22.405,1	21.892,4	22.140,8	22.007,3	21.821,3
1. Thành phố Hà Giang	245,5	318,2	318,2	318,2	318,2
2. Huyện Bắc Quang	6.197,1	6.316,0	6.355,8	6.234,4	6.086,6
3. Huyện Quang Bình	3.409,7	3.559,8	3.709,8	3.653,8	3.642,2
4. Huyện Vị Xuyên	3.943,6	4.026,5	4.050,7	4.017,7	4.094,5
5. Huyện Bắc Mê	562,0	460,4	460,3	460,3	427,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.256,7	4.328,2	4.372,5	4.434,0	4.328,8
7. Huyện Xín Mần	2.122,3	1.802,2	1.794,0	1.789,60	1.821,2
8. Huyện Quản Bạ	252,0	200,1	200,1	220,1	220,1
9. Huyện Yên Minh	1.155,4	725,9	725,9	725,9	728,9
10. Huyện Đồng Văn	200,8	95,1	94,5	94,4	94,4
11. Huyện Mèo Vạc	60,0	60,0	59,0	58,9	59,0

164

Diện tích trồng chè
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	20.890,7	20.378,0	20.626,4	20.810,3	20.667,3
1. Thành phố Hà Giang	245,4	318,2	318,2	318,2	318,2
2. Huyện Bắc Quang	5.695,6	5.814,6	5.854,3	5.838,9	5.691,1
3. Huyện Quang Bình	2.795,7	2.945,7	3.095,7	3.195,7	3.282,5
4. Huyện Vị Xuyên	3.544,8	3.627,7	3.651,9	3.674,2	3.695,7
5. Huyện Bắc Mê	562,0	460,3	460,3	460,3	427,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.256,7	4.328,2	4.372,5	4.434,0	4.328,8
7. Huyện Xín Mần	2.122,3	1.802,2	1.794,0	1.789,6	1.821,2
8. Huyện Quản Bạ	252,0	200,1	200,1	220,1	220,1
9. Huyện Yên Minh	1.155,4	725,9	725,9	725,9	728,9
10. Huyện Đồng Văn	200,8	95,1	94,5	94,5	94,5
11. Huyện Mèo Vạc	60,0	60,0	59,0	58,9	59,0

165

**Diện tích cho sản phẩm chè
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	18.096,7	17.943,1	18.231,8	18.579,8	17.903,4
1. Thành phố Hà Giang	221,9	303,3	303,5	312,7	318,2
2. Huyện Bắc Quang	5.098,9	5.335,9	5.467,4	5.398,8	5.351,7
3. Huyện Quang Bình	2.103,6	2.433,3	2.556,2	2.787,6	2.499,5
4. Huyện Vị Xuyên	3.304,7	3.307,3	3.333,6	3.393,1	3.414,6
5. Huyện Bắc Mê	470,0	426,3	430,3	460,3	425,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.488,1	3.518,6	3.544,2	3.591,2	3.225,5
7. Huyện Xín Mần	1.909,4	1.581,8	1.535,5	1.575,2	1.606,7
8. Huyện Quản Bạ	252,0	200,1	200,1	200,1	200,1
9. Huyện Yên Minh	1.056,4	725,9	725,9	725,9	725,9
10. Huyện Đồng Văn	153,3	74,6	76,1	76,0	76,5
11. Huyện Mèo Vạc	38,4	36,0	59,0	58,9	59,0

166 Sản lượng chè

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	68.714,1	65.520,1	67.532,5	71.779,7	70.088,0
1. Thành phố Hà Giang	561,4	676,9	704,1	725,5	805,7
2. Huyện Bắc Quang	25.596,5	22.837,7	23.252,9	25.752,3	26.419,9
3. Huyện Quang Bình	7.909,7	9.003,3	9.664,9	10.453,3	9.560,6
4. Huyện Vị Xuyên	12.511,6	12.686,8	12.984,4	13.301,0	13.487,7
5. Huyện Bắc Mê	1.034,5	957,5	954,4	1.044,9	1.136,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	11.730,4	11.650,1	12.004,3	12.554,7	10.631,2
7. Huyện Xín Mần	6.396,6	5.615,4	5.512,4	5.735,3	5.528,7
8. Huyện Quản Bạ	529,2	380,2	380,2	410,2	510,3
9. Huyện Yên Minh	2.128,6	1.509,7	1.549,9	1.555,7	1.700,8
10. Huyện Đồng Văn	250,4	136,7	124,6	124,6	172,4
11. Huyện Mèo Vạc	65,2	65,8	400,4	122,2	134,1

167

**Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	10.627,6	13.476,8	14.088,4	14.727,7	15.682,4
1. Thành phố Hà Giang	90,5	95,6	103,5	111,0	110,4
2. Huyện Bắc Quang	3.861,2	6.133,5	6.251,1	6.584,6	6.626,5
3. Huyện Quang Bình	2.202,3	2.581,2	2.691,0	2.782,8	2.650,1
4. Huyện Vị Xuyên	1.152,2	1.279,5	1.219,3	1.227,7	959,1
5. Huyện Bắc Mê	314,8	302,9	369,0	382,1	681,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	531,2	435,7	580,6	603,8	790,2
7. Huyện Xín Mần	264,4	268,3	278,6	304,2	879,4
8. Huyện Quản Bạ	186,5	214,9	254,8	284,3	315,0
9. Huyện Yên Minh	790,5	898,2	1.008,0	1.105,0	899,4
10. Huyện Đồng Văn	944,0	971,1	1.032,8	1.040,0	1.250,3
11. Huyện Mèo Vạc	290,0	295,9	299,7	302,2	520,2

168 Diện tích trồng một số cây ăn quả chủ yếu

Planted area of some main fruit crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	5.689,4	8.481,8	8.708,4	9.144,5	8.675,7
Lê - <i>Pears</i>	850,3	723,9	946,5	980,5	1.383,7
Nhãn, vải - <i>Longan, litchi</i>	663,3	639,0	551,0	515,0	336,8
Xoài - <i>Mango</i>	576,9	572,9	562,2	537,8	494,0
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	1.111,6	1.149,0	1.147,9	1.183,8	1.920,1

169 Diện tích cho sản phẩm một số cây ăn quả chủ yếu

Area having products of some main fruit crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	1.771,1	3.838,1	3.982,0	4.615,4	7.036,2
Lê - <i>Pears</i>	454,4	402,0	516,1	520,6	921,1
Nhãn, vải - <i>Longan, litchi</i>	647,8	624,3	535,8	497,9	320,3
Xoài - <i>Mango</i>	509,0	500,1	488,2	464,3	400,6
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	549,7	579,3	564,8	581,3	1.203,0

170 Sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu

Production of some main fruit crops

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	13.988,8	33.976,4	47.586,7	54.660,5	78.295,9
Lê - <i>Pears</i>	1.672,3	2.103,8	2.300,5	2.517,9	4.966,6
Nhãn, vải - <i>Longan, litchi</i>	1.526,8	1.449,2	1.410,2	1.633,7	1.343,8
Xoài - <i>Mango</i>	616,4	854,0	1.031,3	935,2	1.066,7
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	1.811,6	1.973,8	1.839,4	2.044,0	4.561,5

171

**Diện tích trồng cây cam, quýt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.689,4	8.481,8	8.708,4	9.144,5	8.675,7
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	4,1	4,6
2. Huyện Bắc Quang	3.144,3	5.429,3	5.563,8	5.882,0	5.800,8
3. Huyện Quang Bình	1.951,4	2.332,1	2.482,3	2.593,3	2.447,9
4. Huyện Vị Xuyên	559,7	695,1	640,8	637,4	395,4
5. Huyện Bắc Mê	20,3	10,5	9,5	8,3	8,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	0,8	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	0,7	0,7	0,8	1,6	3,1
8. Huyện Quản Bạ	6,5	6,8	6,9	13,7	13,8
9. Huyện Yên Minh	6,1	6,1	3,9	3,7	1,5
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	0,4	0,4	0,4	0,4	-

172

**Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.771,1	3.838,1	3.982,0	4.615,4	7.036,2
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	1.186,9	3.028,7	2.930,8	3.142,1	4.761,6
3. Huyện Quang Bình	488,7	723,1	913,4	1.280,6	2.014,7
4. Huyện Vị Xuyên	62,5	62,4	117,3	173,1	242,4
5. Huyện Bắc Mê	19,9	10,5	9,5	8,3	8,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	0,7	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	0,7	0,7	0,7	1,1	1,1
8. Huyện Quản Bạ	6,4	6,1	6,7	6,7	6,9
9. Huyện Yên Minh	5,9	5,9	3,6	3,5	0,9
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	0,1	-	-	-	-

173 Sản lượng thu hoạch cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of orange, mandarin by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	13.988,8	33.976,4	47.586,7	54.660,5	78.295,9
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	9.870,8	28.149,9	35.988,6	37.857,1	54.109,5
3. Huyện Quang Bình	3.615,4	5.308,0	10.581,9	15.277,9	22.041,5
4. Huyện Vị Xuyên	449,0	481,3	979,2	1.473,9	2.072,5
5. Huyện Bắc Mê	31,7	16,3	12,7	18,2	33,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	0,9	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	0,9	0,9	0,9	1,7	4,5
8. Huyện Quản Bạ	18,9	17,0	22,0	22,2	29,4
9. Huyện Yên Minh	2,0	2,1	1,4	9,5	5,3
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	0,1	-	-	-	-

174

Diện tích trồng cây lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of pears by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	850,3	723,9	946,5	980,5	1.383,7
1. Thành phố Hà Giang	-	-	0,8	0,8	0,8
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	1,0	1,0	1,0	2,0	2,5
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	214,3	53,9	233,4	241,9	305,7
7. Huyện Xín Mần	52,2	52,2	52,3	54,4	264,9
8. Huyện Quản Bạ	19,1	18,1	20,1	22,1	23,3
9. Huyện Yên Minh	119,6	140,0	160,0	180,0	101,4
10. Huyện Đồng Văn	391,2	405,8	426,6	427,8	530,0
11. Huyện Mèo Vạc	52,9	52,9	52,3	51,5	155,1

175

Diện tích cho sản phẩm cây lê
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of pears by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	454,4	402,0	516,1	520,6	921,1
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	0,8
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	79,2	21,0	88,7	88,9	213,1
7. Huyện Xín Mần	21,0	21,0	32,4	33,2	154,8
8. Huyện Quản Bạ	19,1	18,1	18,1	19,0	18,2
9. Huyện Yên Minh	91,0	92,6	114,6	114,6	45,1
10. Huyện Đồng Văn	197,9	202,3	215,4	217,7	389,6
11. Huyện Mèo Vạc	45,2	46,0	45,9	46,2	98,5

176 Sản lượng thu hoạch lê

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of pears by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.672,3	2.103,8	2.300,5	2.517,9	4.966,6
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	4,3
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	3,4	6,5	6,6	6,7	6,7
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	273,5	136,5	554,3	704,5	1.191,4
7. Huyện Xín Mần	75,2	75,2	212,2	250,0	857,0
8. Huyện Quản Bạ	73,3	82,7	83,3	91,7	88,4
9. Huyện Yên Minh	225,6	234,1	294,2	301,7	218,0
10. Huyện Đồng Văn	839,0	1.346,9	932,7	947,0	2.139,6
11. Huyện Mèo Vạc	182,3	221,9	217,2	216,3	461,2

177

**Diện tích trồng cây nhãn, vải
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of longan, litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	663,3	639,0	551,0	515,0	336,8
1. Thành phố Hà Giang	29,6	29,6	29,7	29,7	29,7
2. Huyện Bắc Quang	196,2	199,0	177,8	155,4	26,8
3. Huyện Quang Bình	82,4	81,9	45,4	35,0	20,1
4. Huyện Vị Xuyên	256,7	243,6	212,6	209,4	209,5
5. Huyện Bắc Mê	60,9	47,2	47,2	47,2	18,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	11,0	11,2	11,0	11,0	4,8
7. Huyện Xín Mần	10,2	10,2	11,0	10,9	10,9
8. Huyện Quản Bạ	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
9. Huyện Yên Minh	15,9	15,9	15,9	16,0	16,2
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

178

**Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of longan, litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	647,8	624,3	535,8	497,9	320,3
1. Thành phố Hà Giang	29,7	29,6	29,7	29,7	29,7
2. Huyện Bắc Quang	185,4	190,2	168,3	151,1	24
3. Huyện Quang Bình	82,4	81,9	45,4	35,0	19,5
4. Huyện Vị Xuyên	256,7	243,6	212,6	208,0	202,2
5. Huyện Bắc Mê	59,9	46,2	46,2	41,1	18,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	11,0	10,1	11,0	11,0	4,8
7. Huyện Xín Mần	10,2	10,2	10,1	7,3	8,0
8. Huyện Quản Bạ	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
9. Huyện Yên Minh	12,1	12,1	12,1	14,3	13,3
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

179 Sản lượng thu hoạch nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of longan, litchi by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.526,8	1.449,2	1.410,2	1.633,7	1.343,8
1. Thành phố Hà Giang	75,6	76,9	76,0	76,9	125,1
2. Huyện Bắc Quang	835,6	774,8	797,5	740,6	139,6
3. Huyện Quang Bình	169,6	164,8	92,2	72,0	78,9
4. Huyện Vị Xuyên	244,6	287,0	280,9	585,4	828,1
5. Huyện Bắc Mê	128,6	94,3	94,4	86,1	68,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	41,3	19,4	36,6	41,8	18,2
7. Huyện Xín Mần	19,3	19,3	19,4	14,1	31,5
8. Huyện Quản Bạ	0,8	0,8	1,0	1,0	1,4
9. Huyện Yên Minh	11,4	11,9	12,2	15,8	52,6
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

180

**Diện tích trồng mận, đào
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of plums, peaches by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.111,6	1.149,0	1.147,9	1.183,8	1.920,1
1. Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,8	0,6
2. Huyện Bắc Quang	29,1	8,0	4,2	4,1	4,5
3. Huyện Quang Bình	13,5	13,2	11,0	9,0	4,1
4. Huyện Vị Xuyên	30,4	28,5	27,6	27,1	28,1
5. Huyện Bắc Mê	40,4	40,2	40,1	40,1	90,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	105,5	135,0	120,7	128,0	247,4
7. Huyện Xín Mần	132,3	132,4	133,8	147,6	465,3
8. Huyện Quản Bạ	55,5	61,3	60,8	61,6	62,3
9. Huyện Yên Minh	105,4	117,9	95,8	105,9	136,9
10. Huyện Đồng Văn	530,3	542,2	581,4	586,6	694,1
11. Huyện Mèo Vạc	68,4	69,5	71,7	73,0	186,6

181

**Diện tích cho sản phẩm cây mận, đào
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of plums, peaches by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	549,7	579,3	564,8	581,3	1.203,0
1. Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,8	0,6
2. Huyện Bắc Quang	25,5	4,4	3,2	3,1	4,1
3. Huyện Quang Bình	13,5	13,2	11,0	9,0	4,1
4. Huyện Vị Xuyên	27,7	25,8	24,9	24,3	24,3
5. Huyện Bắc Mê	39,9	40,3	40,1	40,1	59,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	70,0	86,2	78,3	81,5	84,5
7. Huyện Xín Mần	85,8	85,8	86,2	90,7	376,6
8. Huyện Quản Bạ	39,8	44,5	45,3	45,5	45,7
9. Huyện Yên Minh	48,4	61,0	40,2	46,0	84,6
10. Huyện Đồng Văn	160,0	173,6	189,2	194,0	399,0
11. Huyện Mèo Vạc	38,3	43,7	45,6	46,3	120,2

182 Sản lượng thu hoạch mận, đào

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of plums, peaches by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.811,6	1.973,8	1.839,4	2.044,0	4.561,5
1. Thành phố Hà Giang	2,1	1,8	1,8	1,8	2,3
2. Huyện Bắc Quang	76,5	13,2	9,6	9,3	18,0
3. Huyện Quang Bình	28,4	27,7	23,1	18,0	16,5
4. Huyện Vị Xuyên	39,8	40,3	45,4	46,3	85,0
5. Huyện Bắc Mê	76,5	77,2	80,8	82,4	182,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	262,7	396,3	183,3	327,9	357,0
7. Huyện Xín Mần	470,1	331,9	478,9	506,5	1.505,6
8. Huyện Quản Bạ	115,3	128,4	151,2	159,4	144,8
9. Huyện Yên Minh	38,2	98,5	70,1	77,3	297,7
10. Huyện Đồng Văn	586,3	735,0	667,1	689,1	1.518,8
11. Huyện Mèo Vạc	115,7	123,5	128,1	126,0	433,5

183 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số lượng (Con) Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	163.094	169.334	171.342	170.552	166.569
Bò - <i>Cattles</i>	102.008	104.016	110.461	116.995	119.583
Lợn - <i>Pig</i>	568.409	530.696	555.381	626.901	529.865
Ngựa - <i>Horse</i>	2.850	2.518	2.137	1.805	1.855
Dê - <i>Goat</i>	152.998	157.586	166.795	165.355	163.314
Cừu - <i>Sheep</i>	-	-	-	-	-
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	4.130	4.238	4.321	4.759	4.966
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	3.387	3.382	3.457	3.852	4.061
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	685	794	769	785	813
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2.443,5	3.337,0	3.697,2	4.085,8	4.456,5
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	2.959,0	3.269,8	3.110,9	3.505,4	3.763,5
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	23.094,3	25.998,1	27.269,1	28.947,7	30.667,4
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	5.782,2	6.168,6	6.680,5	7.228,8	7.737,6
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	4.475,5	4.763,3	5.160,7	5.611,9	6.023,4
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	31.785,1	33.465,0	34.475,7	37.079,8	38.985,8
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn kg) <i>Honey (Thous. kg)</i>	136,8	193,0	237,0	275,6	284,5

Ghi chú: Năm 2018, 2019 theo phương án điều tra mới số lượng gia súc, gia cầm được tổng hợp vào thời điểm 1/1 hàng năm.

Note: In 2018 and 2019, according to the new survey plan, the number of cattle and poultry was be aggregated as of annual January 1st.

184

Số lượng trâu
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	163.094	169.334	171.342	170.552	166.569
1. Thành phố Hà Giang	2.680	2.576	2.687	2.577	1.794
2. Huyện Bắc Quang	20.527	22.060	22.081	21.186	20.494
3. Huyện Quang Bình	22.227	22.663	22.668	22.345	20.690
4. Huyện Vị Xuyên	34.951	34.930	34.858	34.274	32.475
5. Huyện Bắc Mê	18.159	18.907	19.178	19.821	20.434
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.728	22.476	23.087	23.060	23.528
7. Huyện Xín Mần	18.537	19.924	21.028	21.957	21.705
8. Huyện Quản Bạ	6.960	6.894	6.890	6.749	6.981
9. Huyện Yên Minh	12.535	13.615	13.739	13.359	13.035
10. Huyện Đồng Văn	1.095	1.127	949	977	1.142
11. Huyện Mèo Vạc	3.695	4.162	4.177	4.247	4.291

185

Số lượng bò
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of cattle by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	102.008	104.016	110.461	116.995	119.583
1. Thành phố Hà Giang	284	323	280	222	231
2. Huyện Bắc Quang	546	684	605	804	997
3. Huyện Quang Bình	118	178	173	301	277
4. Huyện Vị Xuyên	2.223	2.849	3.600	4.028	3.971
5. Huyện Bắc Mê	7.204	7.404	7.535	8.018	8.173
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.244	5.323	5.982	6.641	7.032
7. Huyện Xín Mần	8.480	8.698	9.451	9.796	9.050
8. Huyện Quản Bạ	11.677	13.248	14.542	15.691	16.519
9. Huyện Yên Minh	20.438	20.359	21.040	21.049	21.310
10. Huyện Đồng Văn	20.188	20.205	21.033	22.487	23.106
11. Huyện Mèo Vạc	25.606	24.745	26.220	27.958	28.917

186

Số lượng lợn
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	568.409	530.696	555.381	626.901	529.865
1. Thành phố Hà Giang	14.041	13.587	16.072	18.647	13.570
2. Huyện Bắc Quang	94.201	85.515	87.387	97.144	75.299
3. Huyện Quang Bình	60.283	54.881	62.619	68.384	42.672
4. Huyện Vị Xuyên	74.068	79.773	83.627	96.741	98.751
5. Huyện Bắc Mê	35.246	36.162	38.417	46.039	38.905
6. Huyện Hoàng Su Phì	71.185	75.040	71.186	76.057	64.272
7. Huyện Xín Mần	64.996	60.182	61.284	69.428	58.670
8. Huyện Quản Bạ	41.016	33.177	35.360	40.294	36.050
9. Huyện Yên Minh	53.437	49.028	51.875	59.662	53.417
10. Huyện Đồng Văn	24.993	22.119	25.058	26.632	23.505
11. Huyện Mèo Vạc	34.943	21.232	22.496	27.873	24.754

187

Số lượng ngựa
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2.850	2.518	2.137	1.805	1.855
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	46	44	40	21	7
3. Huyện Quang Bình	70	71	91	42	39
4. Huyện Vị Xuyên	175	128	75	48	74
5. Huyện Bắc Mê	150	129	130	134	140
6. Huyện Hoàng Su Phì	308	212	152	140	115
7. Huyện Xín Mần	1.026	827	827	552	586
8. Huyện Quản Bạ	595	618	522	499	558
9. Huyện Yên Minh	148	122	110	63	54
10. Huyện Đồng Văn	160	198	84	218	207
11. Huyện Mèo Vạc	172	169	106	88	75

188

**Số lượng dê
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of goats by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	152.998	157.586	166.795	165.355	163.314
1. Thành phố Hà Giang	825	914	1.394	1.038	1.010
2. Huyện Bắc Quang	13.156	14.995	14.676	13.870	12.891
3. Huyện Quang Bình	11.346	10.977	12.908	13.388	9.838
4. Huyện Vị Xuyên	17.078	17.873	19.092	17.327	17.349
5. Huyện Bắc Mê	18.927	23.967	22.252	23.401	24.863
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.257	21.257	23.222	22.719	24.482
7. Huyện Xín Mần	20.189	20.181	21.489	20.704	19.314
8. Huyện Quản Bạ	3.328	3.553	4.326	3.713	4.152
9. Huyện Yên Minh	9.678	10.996	11.668	10.171	10.482
10. Huyện Đồng Văn	19.081	17.025	18.345	19.372	18.743
11. Huyện Mèo Vạc	18.133	15.848	17.423	19.652	20.190

189

**Số lượng gia cầm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.130	4.238	4.321	4.759	4.966
1. Thành phố Hà Giang	86	95	98	117	124
2. Huyện Bắc Quang	1.008	913	968	1.066	1.085
3. Huyện Quang Bình	439	478	551	600	631
4. Huyện Vị Xuyên	609	637	645	692	731
5. Huyện Bắc Mê	209	228	235	274	287
6. Huyện Hoàng Su Phì	370	420	377	395	416
7. Huyện Xín Mần	447	476	401	442	465
8. Huyện Quản Bạ	175	183	199	240	250
9. Huyện Yên Minh	249	308	323	358	376
10. Huyện Đồng Văn	206	216	231	254	269
11. Huyện Mèo Vạc	332	284	293	321	332

190

**Số lượng gà
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.387	3.382	3.457	3.852	4.061
1. Thành phố Hà Giang	73	72	77	96	101
2. Huyện Bắc Quang	816	706	768	836	880
3. Huyện Quang Bình	360	385	435	489	517
4. Huyện Vị Xuyên	518	519	528	574	611
5. Huyện Bắc Mê	165	181	187	220	232
6. Huyện Hoàng Su Phì	289	342	301	320	338
7. Huyện Xín Mần	380	395	337	374	394
8. Huyện Quản Bạ	141	140	150	187	195
9. Huyện Yên Minh	189	237	249	283	298
10. Huyện Đồng Văn	173	180	193	213	226
11. Huyện Mèo Vạc	283	225	232	260	269

191 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2.443,5	3.337,0	3.697,2	4.085,8	4.456,5
1. Thành phố Hà Giang	62,6	74,0	76,6	82,2	199,6
2. Huyện Bắc Quang	494,3	480,4	518,0	591,4	632,1
3. Huyện Quang Bình	273,0	456,4	476,1	497,6	532,8
4. Huyện Vị Xuyên	527,8	752,6	975,7	1.062,6	1.161,1
5. Huyện Bắc Mê	250,4	303,6	322,3	346,2	357,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	301,0	351,7	367,2	401,8	415,4
7. Huyện Xín Mần	143,7	335,4	351,2	381,9	395,5
8. Huyện Quản Bạ	118,5	145,6	147,2	158,9	169,3
9. Huyện Yên Minh	188,1	309,1	331,5	426,9	448,5
10. Huyện Đồng Văn	38,0	43,7	46,1	42,4	43,8
11. Huyện Mèo Vạc	46,1	84,5	85,3	93,9	100,9

192 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2.959,0	3.269,8	3.110,9	3.505,4	3.763,5
1. Thành phố Hà Giang	16,5	22,9	23,7	24,4	25,6
2. Huyện Bắc Quang	26,7	44,8	37,8	39,4	42,4
3. Huyện Quang Bình	3,5	13,6	7,8	7,3	7,8
4. Huyện Vị Xuyên	105,4	99,6	54,8	67,0	85,7
5. Huyện Bắc Mê	208,5	219,0	206,0	216,7	228,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	135,4	168,8	98,2	111,7	122,9
7. Huyện Xín Mần	238,7	190,5	192,1	204,3	219,4
8. Huyện Quản Bạ	367,3	382,9	414,2	511,1	549,7
9. Huyện Yên Minh	664,5	683,6	634,5	768,1	818,4
10. Huyện Đồng Văn	468,9	684,3	668,7	720,1	770,1
11. Huyện Mèo Vạc	723,6	759,8	773,1	835,3	893,3

193 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	23.094,3	25.998,1	27.269,1	28.947,7	30.667,4
1. Thành phố Hà Giang	956,1	821,3	1.079,5	1.213,8	1.268,4
2. Huyện Bắc Quang	4.193,8	5.206,3	4.586,0	4.915,4	5.243,9
3. Huyện Quang Bình	2.421,4	3.097,6	3.066,0	3.235,1	3.428,8
4. Huyện Vị Xuyên	3.063,2	3.411,9	5.036,9	5.190,4	5.551,1
5. Huyện Bắc Mê	1.525,0	1.820,1	1.938,4	2.068,5	2.213,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	2.547,6	3.051,8	3.177,5	3.409,0	3.718,1
7. Huyện Xín Mần	2.430,2	2.801,0	2.685,8	2.825,5	3.071,6
8. Huyện Quản Bạ	1.666,3	1.612,1	1.313,0	1.386,7	1.379,7
9. Huyện Yên Minh	1.842,0	2.023,2	2.115,9	2.256,7	2.165,7
10. Huyện Đồng Văn	1.052,4	1.079,8	1.144,8	1.268,6	1.360,5
11. Huyện Mèo Vạc	1.396,3	1.073,0	1.125,3	1.178,0	1.266,2

194

Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Current area of forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
		Ha	
2015	445.398,2	367.840,1	77.558,1
2016	448.874,0	368.802,2	80.071,8
2017	453.491,3	372.044,7	81.446,6
2018	459.164,6	373.911,1	85.253,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	470.057,9	382.117,9	87.940,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	101,91	103,24	96,07
2016	100,78	100,26	103,24
2017	101,03	100,88	101,72
2018	101,25	100,50	104,67
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	102,37	102,19	103,15

195 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Current area of forest by district*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	445.398,2	448.874,0	453.491,3	459.164,6	470.057,9
1. Thành phố Hà Giang	9.365,9	9.421,0	9.437,6	9.437,9	9.549,1
2. Huyện Bắc Quang	72.276,5	73.115,2	73.321,9	75.309,0	76.799,3
3. Huyện Quang Bình	50.163,4	51.978,8	53.055,6	54.371,8	54.740,4
4. Huyện Vị Xuyên	103.150,0	103.017,8	103.042,6	103.171,7	105.194,8
5. Huyện Bắc Mê	51.269,8	50.590,4	51.964,0	52.209,2	54.066,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	33.191,1	32.841,0	33.139,4	33.933,3	34.655,3
7. Huyện Xín Mần	28.644,9	28.892,3	29.737,6	29.744,2	30.546,7
8. Huyện Quản Bạ	31.449,5	32.143,8	32.143,8	32.367,7	33.110,6
9. Huyện Yên Minh	27.874,6	28.321,0	28.727,7	29.629,4	32.187,5
10. Huyện Đồng Văn	18.337,1	18.384,0	18.436,6	18.436,6	18.447,5
11. Huyện Mèo Vạc	19.675,4	20.168,7	20.484,5	20.553,8	20.760,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,91	100,78	101,03	101,25	102,37
1. Thành phố Hà Giang	104,32	100,59	100,18	100,00	101,18
2. Huyện Bắc Quang	102,15	101,16	100,28	102,71	101,98
3. Huyện Quang Bình	103,15	103,62	102,07	102,48	100,68
4. Huyện Vị Xuyên	100,24	99,87	100,02	100,13	101,96
5. Huyện Bắc Mê	102,63	98,67	102,72	100,47	103,56
6. Huyện Hoàng Su Phì	99,72	98,95	100,91	102,40	102,13
7. Huyện Xín Mần	105,59	100,86	102,93	100,02	102,70
8. Huyện Quản Bạ	100,43	102,21	100,00	100,70	102,30
9. Huyện Yên Minh	100,71	101,60	101,44	103,14	108,63
10. Huyện Đồng Văn	120,94	100,26	100,29	100,00	100,06
11. Huyện Mèo Vạc	92,64	102,51	101,57	100,34	101,01

196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	15.073,4	14.673,4	400,0	-
2016	7.239,5	6.704,5	535,0	-
2017	9.562,5	9.369,5	193,0	-
2018	7.703,8	7.703,8	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	6.159,9	6.159,9	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	376,10	539,78	32,88	-
2016	48,03	45,69	133,75	-
2017	132,09	139,75	36,07	-
2018	80,56	82,22	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	79,96	79,96	-	-

* Ghi chú: Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp & PTNT. Tổng diện tích rừng trồng mới năm 2015 là 37.681,7 ha.
Note: According to the report of Department of Agriculture and Rural Development. Area of concentrated planted forest in 2015 was 37,681.7 ha.

197 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	15.073,4	1.198,0	13.875,4	-
2016	7.239,5	1.409,0	5.830,5	-
2017	9.562,5	986,0	8.576,5	-
2018	7.703,8	828,9	6.874,9	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	6.159,9	594,7	5.565,2	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	376,10	65,94	633,29	-
2016	48,03	117,61	42,02	-
2017	132,09	69,98	147,10	-
2018	80,56	84,07	80,16	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	79,96	71,75	80,95	-

198 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted of forest by district*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Ha					
TỔNG SỐ - TOTAL	15.073,4	7.239,5	9.562,5	7.703,8	6.159,9
1. Thành phố Hà Giang	94,0	75,0	95,0	138,9	95,6
2. Huyện Bắc Quang	3.094,1	2.764,0	3.660,2	2.902,1	1.756,1
3. Huyện Quang Bình	2.663,5	1.204,0	1.258,3	1.630,1	1.590,7
4. Huyện Vị Xuyên	2.547,2	1.152,6	2.096,7	1.425,4	1.292,3
5. Huyện Bắc Mê	1.883,1	1.039,8	1.128,4	809,5	1.063,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	2.006,5	50,0	321,2	163,4	3,0
7. Huyện Xín Mần	701,4	310,0	603,7	345,1	342,3
8. Huyện Quản Bạ	565,7	104,0	4,0	98,0	5,0
9. Huyện Yên Minh	787,8	303,9	260,6	70,0	8,6
10. Huyện Đồng Văn	105,1	51,2	17,7	15,0	3,1
11. Huyện Mèo Vạc	625,0	185,0	116,7	106,3	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	376,10	48,03	132,09	80,56	79,96
1. Thành phố Hà Giang	46,77	79,79	126,67	146,21	68,83
2. Huyện Bắc Quang	320,73	89,33	132,42	79,29	60,51
3. Huyện Quang Bình	548,61	45,20	104,51	129,55	97,58
4. Huyện Vị Xuyên	726,53	45,25	181,91	67,98	90,66
5. Huyện Bắc Mê	373,26	55,22	108,52	71,74	131,34
6. Huyện Hoàng Su Phì	657,87	2,49	642,40	50,87	1,84
7. Huyện Xín Mần	138,48	44,20	194,74	57,16	99,20
8. Huyện Quản Bạ	1.414,25	18,38	3,85	2.450,00	5,10
9. Huyện Yên Minh	525,20	38,58	85,77	26,85	12,29
10. Huyện Đồng Văn	-	48,72	34,47	84,99	20,67
11. Huyện Mèo Vạc	125	29,60	63,08	91,09	-

199 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>
1. Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	100.707,9	133.527,0	224.150,0	205.461,0	207.571,0
2. Củi - <i>Firewood</i>	Nghìn ste	1.348,6	1.354,5	1.550,7	1.501,0	1.560,6
3. Tre, luồng, vầu <i>Bamboo, flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	4.139,0	4.193,0	3.458,4	4.000,3	3.883,3
4. Nứa, gGiang - <i>Cork, jiang</i>	"	2.646,1	2.455,0	3.122,1	2.799,3	2.866,5
5. Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	19,0	13,0	5,3	1,4	7,6
6. Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
7. Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	-	-	294,2	272,4
8. Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	901,7	505,3	1.566,4	2.018,2	2.321,3
9. Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	8.842,0	8.975,0	14.152,2	11.968,8	11.701,7
11. Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	19.854,0	19.783,0	18.638,8	18.486,1	16.480,3
12. Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
13. Măng tươi <i>Fresh asparagus</i>	"	545,0	560,0	3.000,6	3.202,8	3.474,6
14. Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	2,8	2,5	40,3	32,9	10,1

200 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.707,9	133.527,0	224.150,0	205.461,0	207.571,0
Kinh tế Nhà nước - State	36.983,0	48.501,0	47.004,0	33.385,0	18.671,0
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	63.724,9	85.026,0	177.146,0	172.076,0	188.900,0
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	63.724,9	85.026,0	177.146,0	172.076,0	188.900,0
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	113,60	132,59	167,87	91,66	101,03
Kinh tế Nhà nước - State	94,72	131,14	96,91	71,03	55,93
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	128,46	133,43	208,34	97,14	109,78
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	128,46	133,43	208,34	97,14	109,78
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

201 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.926,0	1.994,3	2.045,8	2.084,7	2.146,9
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	1.901,9	1.970,2	2.021,6	2.060,5	2.144,6
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	2,2	2,3	2,3	2,3	2,3
Ươm nuôi thủy sản - <i>Nursery aquaculture</i>	21,9	21,8	21,9	21,9	...
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	1.926,0	1.994,3	2.045,8	2.084,7	2.146,9
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

202 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area of aquaculture by district

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.926,0	1.994,3	2.045,8	2.084,7	2.146,9
1. Thành phố Hà Giang	78,9	80,1	82,7	83,4	83,1
2. Huyện Bắc Quang	833,9	858,3	870,3	886,4	927,9
3. Huyện Quang Bình	354,1	359,8	359,9	360,1	369,0
4. Huyện Vị Xuyên	358,2	374,0	402,2	417,4	420,0
5. Huyện Bắc Mê	78,0	81,4	86,0	87,2	86,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	45,1	47,9	47,9	49,3	48,8
7. Huyện Xín Mần	46,1	45,9	47,0	47,6	56,2
8. Huyện Quản Bạ	51,0	56,3	56,3	56,4	56,2
9. Huyện Yên Minh	72,7	82,0	83,6	85,3	84,3
10. Huyện Đồng Văn	1,8	2,2	2,2	3,2	3,3
11. Huyện Mèo Vạc	6,18	6,4	7,7	8,4	11,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,27	103,54	102,58	101,91	102,99
1. Thành phố Hà Giang	100,37	101,50	103,25	100,85	99,81
2. Huyện Bắc Quang	101,60	102,91	101,41	101,85	104,69
3. Huyện Quang Bình	100,79	101,60	100,03	100,06	102,48
4. Huyện Vị Xuyên	103,26	104,41	107,54	103,78	100,61
5. Huyện Bắc Mê	100,39	104,25	105,53	101,51	98,85
6. Huyện Hoàng Su Phì	96,59	106,23	100,00	102,92	99,01
7. Huyện Xín Mần	102,56	99,67	102,40	101,28	117,98
8. Huyện Quản Bạ	104,11	110,48	100,00	100,18	99,56
9. Huyện Yên Minh	90,84	112,84	101,95	102,03	98,84
10. Huyện Đồng Văn	100,55	120,22	100,00	145,45	101,56
11. Huyện Mèo Vạc	151,47	103,56	120,31	109,09	141,67

203 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.900,7	1.923,3	1.986,9	2.049,2	2.197,8
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1,2	1,5	1,5	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	1.899,5	1.921,8	1.985,4	2.049,2	2.197,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	144,9	121,3	128,0	133,8	141,8
Nuôi trồng - Aquaculture	1.755,8	1.802,0	1.858,9	1.915,4	2.056,0
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	28,1	27,6	28,3	29,1	29,9
Tôm - Shrimp	1.855,4	1.878,5	1.940,6	2.001,4	2.148,6
Thủy sản khác - Other aquatic	17,2	17,2	18,0	18,7	19,3
Phân theo loại hình mặt nước By types of water surface					
Nước ngọt - Fresh water	1.900,7	1.923,3	1.986,9	2.049,2	2.197,8
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

204 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.900,7	1.923,3	1.986,9	2.049,2	2.197,8
1. Thành phố Hà Giang	97,2	99,3	102,3	103,5	111,1
2. Huyện Bắc Quang	776,0	801,8	821,3	875,1	934,2
3. Huyện Quang Bình	331,1	330,8	336,8	344,6	357,5
4. Huyện Vị Xuyên	431,6	448,6	476,5	500,1	535,8
5. Huyện Bắc Mê	109,7	81,3	89,4	88,5	93,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	19,0	20,8	20,9	19,2	25,1
7. Huyện Xín Mần	63,0	64,0	61,6	40,7	45,5
8. Huyện Quản Bạ	37,0	39,2	39,7	36,2	37,1
9. Huyện Yên Minh	27,4	27,9	28,6	31,2	34,8
10. Huyện Đồng Văn	0,8	0,9	0,9	1,0	1,1
11. Huyện Mèo Vạc	7,9	8,7	8,9	9,1	22,1

205 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of aquaculture by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.755,8	1.802,0	1.858,9	1.915,4	2.056,0
1. Thành phố Hà Giang	96,5	98,6	101,6	102,8	110,2
2. Huyện Bắc Quang	756,3	778,8	793,5	812,5	868,2
3. Huyện Quang Bình	325,8	325,5	331,7	339,2	352,5
4. Huyện Vị Xuyên	409,5	426,4	452,0	475,1	505,1
5. Huyện Bắc Mê	43,9	45,7	50,5	55,1	61,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	17,5	18,2	18,3	19,2	25,1
7. Huyện Xín Mần	39,0	38,9	40,0	40,7	45,5
8. Huyện Quản Bạ	36,9	39,1	39,5	35,8	36,8
9. Huyện Yên Minh	25,7	26,0	26,6	29,4	32,6
10. Huyện Đồng Văn	0,8	0,8	0,9	0,9	1,0
11. Huyện Mèo Vạc	3,9	4,0	4,3	4,7	17,3

206 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt

The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số lượng (Chiếc) - Number boats (Piece)	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV	-	-	-	-	-
Từ 20 CV đến dưới 50 CV From 20 CV to under 50 CV	-	-	-	-	-
Từ 50 CV đến dưới 90 CV From 50 CV to under 90 CV	-	-	-	-	-
Từ 90 CV đến dưới 250 CV From 90 CV to under 250 CV	-	-	-	-	-
Từ 250 CV đến dưới 400 CV From 250 CV to under 400 CV	-	-	-	-	-
Từ 400 CV trở lên - From 400 and Over	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm nghề đánh bắt By industry group of catching					
Nghề lưới kéo - Drift-net	-	-	-	-	-
Nghề lưới rê - Drag-net	-	-	-	-	-
Nghề lưới vây - Tunny-net	-	-	-	-	-
Nghề câu - Hook	-	-	-	-	-
Nghề cá ngừ đại dương - Ocean tuna fishing	-	-	-	-	-
Nghề khác - Others	-	-	-	-	-
Công suất tàu, thuyền - Motor boats (CV)	-	-	-	-	-
Dưới 20 CV - Under 20 CV	-	-	-	-	-
Từ 20 CV đến dưới 50 CV From 20 CV to under 50 CV	-	-	-	-	-
Từ 50 CV đến dưới 90 CV From 50 CV to under 90 CV	-	-	-	-	-
Từ 90 CV đến dưới 250 CV From 90 CV to under 250 CV	-	-	-	-	-
Từ 250 CV đến dưới 400 CV From 250 CV to under 400 CV	-	-	-	-	-
Từ 400 CV trở lên - From 400 and Over	-	-	-	-	-

CÔNG NGHIỆP

INDUSTRY

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
207 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	387
208 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	388
209 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	389

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực

trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n .

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain

province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year

(average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- *Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2019

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cộng dồn đến hết tháng 12/2019 tăng 7,23% so với năm 2018; trong đó nhóm công nghiệp khai khoáng (-6,48%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+8,99%); sản xuất và phân phối điện (+11,44%); cung cấp nước và xử lý rác thải (+1,34%).

Một số ngành công nghiệp có chỉ số IIP năm 2019 tăng mạnh như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 13,48%; sản xuất đồ uống tăng 57,32%; in sao chép bản ghi các loại tăng 15,03%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 13,05%; sản xuất kim loại tăng gần năm lần; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 26,07%; sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị tăng 23,32%; sản xuất và phân phối điện tăng 11,44%;... Bên cạnh đó một số ngành giảm và giảm mạnh như khai thác quặng kim loại (-7,25%); sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (-14,08%); sản xuất xe có động cơ (-65,53%)...

Năm 2019 lĩnh vực sản xuất và phân phối điện tiếp tục giữ vai trò chủ đạo và có đóng góp quan trọng đối với tăng trưởng của ngành công nghiệp địa phương, tăng trưởng năm 2019 đạt 14,42% (cao hơn mức tăng 9,31% của năm 2018). Trong năm 2019 đã có 02 nhà máy thủy điện được đầu tư mới đi vào hoạt động (Thủy điện Sông Cháy 6 công suất 16 MW và Thủy điện Nậm Yên công suất 10 MW) đã góp phần làm tăng sản lượng điện sản xuất, từ đó đóng góp tích cực vào kết quả sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Tuy nhiên công nghiệp khai khoáng do thị trường tiêu thụ những tháng đầu năm giảm, các doanh nghiệp khai thác sản xuất cầm chừng nên kết quả thực hiện giảm so với năm 2018; công nghiệp chế biến chế tạo chưa đạt mức tăng trưởng kỳ vọng do một số cơ sở chế biến tại các khu, cụm công nghiệp chưa phát huy hết công suất, một số cơ sở đang trong giai đoạn đầu tư nhưng bị chậm tiến độ và chưa thể đưa vào sản xuất trong năm 2019 đã phần nào ảnh hưởng tới kết quả sản xuất của toàn ngành công nghiệp địa phương.

SOME OVER INDUSTRY IN 2019

The cumulative industrial production index (IIP) by the end of December 2019 increased by 7.23% compared to 2018; of which, mining and quarrying declined by 6.48%; manufacturing rose by 8.99%; electricity production and distribution grew by 11.44%; water supply, waste management and remediation activities edged up 1.34%.

In 2019, output of some main industrial products increased significantly as follows: food producing and processing increased by 13.48%; beverage increased by 57.32%; printing and copying of all kinds rose by 15.03%; wood processing, wooden and bamboo products grew by 13.05%; metal production increased by nearly five times; machinery, instrument and spare parts expanded 26.07%; repair, maintenance and installation of machinery and equipment climbed up by 23.32%; electricity production and distribution jumped up by 11.44%; etc. Besides, some industrial activities decreased and decreased sharply such as metal ore mining declined by 7.25%; paper and paper products reduced by 14.08%; motor vehicles manufacturing fell by 65.53%, etc.

In 2019, electricity production and distribution continued to play a leading role and made an important contribution to the growth of local industry sector, the growth in 2019 reached 14.42% (higher than the increase of 9.31% in 2018). In 2019, there were 02 newly invested hydropower plants put into operation (Song Chay 6 hydropower plant with a capacity of 16 MW and Nam Yen hydropower plant with a capacity of 10 MW) that increased electricity production and contributed positively to the production results of the whole industry. However, in terms of mining and quarrying, the consumption market in the first few months of the year decreased, the mining enterprises produced moderately, so that result of this industrial activity reduced compared to 2018; Manufacturing did not reached the expected growth rate because some manufacturing establishments in industrial zones and parks did not fully exploit their capacity; Some establishments were under the investment phase but not on track and impossible to be put into production in 2019 that partly affected the production results of the whole local industry.

207

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	102,50	105,27	120,78	109,01	107,23
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	96,60	110,97	120,89	129,73	93,52
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	107,78	100,03	118,53	105,88	108,99
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,33	103,89	122,0	104,03	111,44
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	101,68	102,23	96,48	100,74	101,34

Ghi chú: Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2017 thay đổi năm gốc so sánh là năm 2015.

Note: Index of industrial production in 2017 changed from the base year to 2015.

208 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết <i>Unburnt iron ore and concentrates</i>	Tấn - <i>Ton</i>	298.224	362.661	499.994	498.903	501.811
Quặng sắt và tinh sắt đã nung kết <i>Sintered iron ore and concentrates</i>	"	152.562	98.047	125.794	223.393	178.780
Đá xây dựng các loại - <i>Building stone</i>	M ³	716.417	592.491	556.261	509.298	409.859
Chè chế biến - <i>Processed tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	10.642	9.852	9.319	7.206	8.006
Ván ép - <i>Plywood</i>	M ³	5.330	16.401	20.361	29.815	32.313
Bột giấy các loại - <i>Pulp</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.425	4.387	2.547	3.441	2.836
Sản phẩm in - <i>Printed</i>	Triệu trang <i>Mill. page</i>	157	178	110	135	148
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	28.500	22.459	10.948	3.332	0
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép <i>Doors, windows made of iron and steel</i>	M ²	21.925	16.267	17.303	23.151	27.523
Xe tải dưới 5 tấn <i>Trucks under 5 tons</i>	Cái <i>Piece</i>	593	272	364	470	162
Điện sản xuất <i>Electricity produced</i>	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	1.496	1.495	1.967	2.336	2.615
Nước máy sản xuất <i>Water produced</i>	1000 m ³	4.361	4.228	4.332	4.070	4.025

209 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết						
Unburnt iron ore and concentrates	Tấn - Ton	298.224	362.661	499.994	498.903	501.811
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	298.224	362.661	499.994	498.903	501.811
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Quặng sắt đã nung kết						
Sintered iron ore and concentrates	"	152.562	98.047	125.794	223.393	178.780
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	152.562	98.047	125.794	223.393	178.780
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Đá xây dựng các loại - <i>Building stone</i>						
	M³	716.417	592.491	556.261	509.298	409.859
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	716.417	592.491	556.261	509.298	409.859
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Chè chế biến - <i>Processed tea</i>						
	Tấn - Ton	10.642	9.852	9.319	7.206	8.006
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	10.642	9.852	9.319	7.206	8.006
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Ván ép - <i>Plywood</i>						
	M³	5.330	16.401	20.361	29.815	32.313
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	5.330	16.401	20.361	29.815	32.313

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Foreign invested sector

“

-

-

-

-

-

209 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Bột giấy các loại - Pulp	Tấn - Ton	3.425	4.387	2.547	3.441	2.836
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	3.425	4.387	2.547	3.441	2.836
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm in Printed	Triệu trang Mill. page	157	178	110	135	148
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	157	178	110	135	148
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Xi măng - Cement	Tấn - Ton	28.500	22.459	10.948	3.332	-
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	28.500	22.459	10.948	3.332	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép Doors, windows made of iron and steel	M²	21.925	16.267	17.303	23.151	27.523
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	21.925	16.267	17.303	23.151	27.523
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Xe tải dưới 5 tấn - Trucks under 5 tons	Cái - Piece	593	272	364	470	162
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	593	272	364	470	162
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	-	-	-	-	-

Foreign invested sector

209

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Điện sản xuất <i>Electricity produced</i>	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	1.496	1.495	1.967	2.336	2.615
Nhà nước - <i>State</i>	"	180	186	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	1.316	1.309	1.967	2.142	2.615
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất <i>Water produced</i>	1000 m³	4.361	4.228	4.332	4.070	4.025
Nhà nước - <i>State</i>	"	4.361	4.228	4.332	4.070	4.025
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
210 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	403
211 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	405
212 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	406
213 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	407
214 Số lượng siêu thị và hoạt động theo mô hình siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	408
215 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	409
216 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	410
217 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	411

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ

cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn

khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...;). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\frac{\text{Số ngày ở lại}}{\text{BQ 1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu BQ}}{\text{1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu BQ}}{\text{1 ngày khách}} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...) .

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: *type 1* (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); *type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); *type 3* (under 200

business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: ***type 1 for grocery*** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), ***type 1 for specialized stores*** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), ***type 2 for grocery*** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), ***type 2 for specialized stores*** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); ***type 3 for grocery*** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), ***type 3 for specialized stores*** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercialcenter is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's

territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH NĂM 2019

Số doanh nghiệp kinh doanh thương mại đang hoạt động toàn tỉnh tính đến 31/12/2019 là 211 DN, với 2.524 lao động, tăng 24 DN và 255 lao động so với thời điểm 31/12/2018; số cơ sở bán lẻ hàng hóa và dịch vụ sửa chữa xe có động cơ 14.478 cơ sở, tăng 357 cơ sở. Thị trường bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh mặc dù có quy mô không lớn nhưng với các loại hàng hóa phong phú về chủng loại, giá cả phù hợp, chương trình khuyến mãi đa dạng... đã đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng,... Công tác phối hợp phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng nhái, hàng giả và các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được các ngành tăng cường kiểm tra, giám sát góp phần lành mạnh hóa thị trường tiêu dùng trên địa bàn toàn tỉnh. Năm 2019 cơ quan chức năng đã tổ chức kiểm tra 1.315 vụ (tăng 352 vụ so với năm 2018); phát hiện 1.124 vụ có hành vi vi phạm, đã xử lý 966 vụ (tăng 90 vụ so với cùng kỳ năm 2018).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2019 ước đạt 11.247,5 tỷ đồng, tăng 13,89% so với năm 2018; trong đó: Thương nghiệp 8.357,2 tỷ đồng, tăng 14,21%; dịch vụ lưu trú 134,1 tỷ đồng, tăng 13,09%; dịch vụ ăn uống 1.530,5 tỷ đồng, tăng 12,01%; du lịch lữ hành 49,9 tỷ đồng, tăng 12,63%; dịch vụ khác 1.175,7 tỷ đồng, tăng 14,28%.

Năm 2019 lượng khách du lịch đến Hà Giang ước đạt 1,4 triệu lượt khách, tăng 17,9% so với năm 2018; trong đó khách quốc tế là 245 nghìn lượt, khách nội địa là 855 nghìn lượt. Khách du lịch đến Hà Giang chủ yếu với mục đích khám phá cao nguyên đá Đồng Văn, tham dự lễ hội truyền thống ở các làng văn hoá du lịch, thăm lại chiến trường xưa và du lịch tâm linh.

SOME FEATURES ABOUT TRADE, SERVICE AND TOURISM IN 2019

The number of enterprises actually in active in the whole province as of December 31st, 2019 was 211 enterprises with engagement of 2,524 employees, an increase of 24 enterprises and 255 employees compared to December 31st, 2018; the number of establishments for retail sales of goods and motor vehicle repair services reached 14,478 establishments, an increase of 357 establishments. Although the retail market of goods in the province was not large, it met the needs of consumers with a variety of goods, reasonable prices, diverse promotions, etc. The coordination of anti-smuggling activities, prevention of trade frauds, counterfeit and fake goods and consumer rights protection activities was strengthened by authorities that contributed to create a fair trade consumer market in the province. In 2019, the authorities conducted 1,315 inspections (an increase of 352 cases compared to 2018); detected 1,124 cases of violations, handled 966 cases (an increase of 90 cases compared to the same period in 2018).

The gross retail sales of consumer goods and services in 2019 were estimated at 11,247.5 billion VND, went up 13.89% compared to 2018; of which: retail sales of goods reached 8,357.2 billion VND, rose by 14.21%; accommodation services reached 134.1 billion VND, grew by 13.09%; catering services gained 1,530.5 billion VND, expanded by 12.01%; travel and tourism attained 49.9 billion VND, augmented by 12.63%; other services achieved 1,175.7 billion VND, went up 14.28%.

Total number of visitors to Ha Giang province in 2019 was estimated at 1.4 million persons, rising by 17.9% compared to that in 2018; of which international visitors reached 245 thousand persons, domestic visitors reached 855 thousand persons. Tourists came to Ha Giang mainly for the purpose of exploring the Dong Van Karst Plateau, attending traditional festivals in cultural and tourism villages, revisiting the old battlefields and spiritual tours.

210

Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.864.181	5.600.916	6.361.263	7.317.553	8.357.190
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1.008.420	962.409	982.800	1.133.153	1.156.860
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.854.808	4.637.726	5.377.774	6.183.486	7.199.405
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	953	781	689	914	925
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	1.486.366	1.806.800	2.022.994	2.779.586	2.754.582
Hàng may mặc, giày dép - <i>Garment, shoes</i>	438.335	505.229	555.191	506.619	861.160
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	419.244	651.803	648.552	422.164	943.496
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	79.898	84.833	114.691	104.959	186.593
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	505.556	551.021	722.580	794.783	915.319
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	446.954	541.602	129.068	827.636	783.608
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	1.134.793	1.230.572	1.863.593	1.469.695	1.503.828
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	259.814	118.291	158.662	266.758	248.559
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	93.220	110.766	145.932	145.353	160.045

210

(Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng**
(Cont.) *Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	20,73	17,18	15,45	15,49	13,84
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	79,25	82,81	84,54	84,50	86,15
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	30,56	32,26	31,80	37,99	32,96
Hàng may mặc, giày dép - <i>Garment, shoes</i>	9,01	9,02	8,73	6,92	10,31
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	8,62	11,64	10,20	5,77	11,29
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,64	1,51	1,80	1,43	2,23
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	10,39	9,84	11,36	10,86	10,95
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	9,19	9,67	2,03	11,31	9,38
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	23,33	21,97	29,30	20,08	17,99
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	5,34	2,11	2,49	3,65	2,97

Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1,92	1,98	2,29	1,99	1,92
------------------------------------	------	------	------	------	------

211

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2015	6.450.483	4.864.181	959.382	35.456	591.464
2016	7.549.983	5.600.916	1.175.189	38.767	735.111
2017	8.645.703	6.361.263	1.354.509	40.167	889.764
2018	9.875.758	7.317.553	1.485.045	44.281	1.028.879
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	11.247.456	8.357.190	1.664.630	49.874	1.175.762
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	75,41	14,87	0,55	9,17
2016	100,00	74,18	15,57	0,51	9,74
2017	100,00	73,58	15,67	0,46	10,29
2018	100,00	74,10	15,04	0,45	10,42
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,00	74,30	14,80	0,44	10,45

212 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	959.382	1.175.189	1.354.509	1.485.045	1.664.630
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	959.080	1.174.837	1.354.274	1.484.968	1.664.535
Tập thể - Collective	6.679	799	1.754	...	...
Tư nhân - Private	34.879	14.860	19.179	...	...
Cá thể - Household	917.522	1.159.178	1.333.341	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	302	352	235	77	95
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	60.128	96.084	111.622	118.605	134.132
Dịch vụ ăn uống - Catering service	899.254	1.079.105	1.242.887	1.366.440	1.530.498
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,97	99,97	99,98	99,99	99,99
Tập thể - Collective	0,70	0,07	0,13	...	...
Tư nhân - Private	3,64	1,26	1,42	...	...
Cá thể - Household	95,64	98,64	98,44	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,03	0,03	0,02	0,01	0,01
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	6,27	8,18	8,24	10,65	10,73
Dịch vụ ăn uống - Catering service	93,73	91,82	91,76	89,35	89,27

Ghi chú: Năm 2018, 2019 các biểu mẫu đầu ra kết xuất từ phần mềm báo cáo nghiệp vụ thương mại chỉ phân theo 3 khu vực chính là nhà nước, ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Note: In 2018, 2019 the output forms are from the commercial business reporting software only classified into 3 main areas: the state, non-state, and foreign invested sector.

213

Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	166	156	162	164	164
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	-	-	-	-	-
Hạng 3 - Level 3	166	156	162	164	164

214 Số lượng siêu thị và hoạt động theo mô hình siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô

Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại
Unit: Super market, commercial center

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo quy mô - By size					
Siêu thị và hoạt động theo mô hình siêu thị Super market					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	-	-	-	-	-
Hạng 3 - Level 3	-	-	-	-	-
Trung tâm thương mại Commercial center					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	-	-	-	-	-
Hạng 3 - Level 3	-	-	-	-	-

Ghi chú: Trên địa bàn không có Siêu thị và Trung tâm thương mại đạt tiêu chí theo quy định.
Note: There are no Super market, commercial center in the area that meet the prescribed criteria.

215 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	35.456	38.767	40.167	44.281	49.874
Doanh thu của các cơ sở lưu trú					
<i>Turnover of accommodation establishments</i>	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành					
<i>Turnover of travel agencies</i>	35.456	38.767	40.167	44.281	49.874
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	35.456	38.767	40.167	44.281	49.874
Tập thể - Collective	452	2.356	300	-	-
Tư nhân - Private	35.004	36.411	39.867	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh thu của các cơ sở lưu trú					
<i>Turnover of accommodation establishments</i>	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành					
<i>Turnover of travel agencies</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	1,27	6,08	0,75	-	-
Tư nhân - Private	98,73	93,92	99,25	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2018, 2019 các biểu mẫu đầu ra kết xuất từ phần mềm báo cáo nghiệp vụ thương mại chỉ phân theo 3 khu vực chính là nhà nước, ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Note: In 2018, 2019 the output forms are from the commercial business reporting software only classified into 3 main areas: the state, non-state, and foreign invested sector.

216 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	443.409	579.337	651.093	625.263	768.953
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	82.540	102.366	137.576	182.779	182.118
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	525.949	681.703	788.669	814.916	951.071
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	43.713	60.450	47.603	53.168	55.979

217 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa

Average expenditure per day of domestic tourists

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...
Phân theo khoản chi - By expenditure					
Thuê phòng - Accommodation	...	...	...	...	...
Ăn uống - Food	...	...	...	...	...
Đi lại - Transport	...	...	...	...	...
Thăm quan - Sightseeing	...	...	...	...	...
Mua hàng - Shopping	...	...	...	...	...
Vui chơi - Entertainment	...	...	...	...	...
Y tế - Health	...	...	...	...	...
Chi khác - Others	...	...	...	...	...
Phân theo phương tiện đến By means of transport					
Máy bay- By air	...	...	...	...	...
Ô tô - By car	...	...	...	...	...
Tàu hỏa - By train	...	...	...	...	...
Tàu thủy - By ship	...	...	...	...	...
Phương tiện khác - Others	...	...	...	...	...
Phân theo mục đích đến By main purpose of journey					
Du lịch - Tourism	...	...	...	...	...
Thông tin, báo chí - Press	...	...	...	...	...
Hội nghị, hội thảo - Conference	...	...	...	...	...
Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relative	...	...	...	...	...
Thương mại - Trade affairs	...	...	...	...	...
Chữa bệnh - Health	...	...	...	...	...
Các mục đích khác - Others	...	...	...	...	...
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Công chức viên chức Nhà nước Official and public servants	...	...	...	...	...
Nhà doanh nghiệp - Businessman	...	...	...	...	...

217

(Tiếp theo) **Chỉ tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa**
(Cont.) *Average expenditure per day of domestic tourists*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Công nhân - <i>Worker</i>	...	...	...	...	...
Nông dân - <i>Farmer</i>	...	...	...	...	...
Hưu trí - <i>Retired</i>	...	...	...	...	...
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	...	...	...	...	...
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-24 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
25-34 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
35-44 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
45-54 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
55-64 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
Trên 65 tuổi - <i>Over 65 year old</i>	...	...	...	...	...
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...
Phân theo loại cơ sở lưu trú By accommodation					
Khách sạn 1 sao - <i>1-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn 2 sao - <i>2-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn 3 sao - <i>3-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	...	...	...	...	...
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	...	...	...	...	...
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	...	...	...	...	...
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>Tourist household</i>	...	...	...	...	...
Khác - <i>Others</i>	...	...	...	...	...

Ghi chú: Cục Thống kê chưa khai thác được chỉ tiêu này.

Note: Statistical Office has not yet exploited this indicator.

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
218 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	423
219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to previous month</i>	424
220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to December in 2018</i>	426
221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to the same period of previous year</i>	428
222 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	430
223 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	431
224 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to base period 2014</i>	432
225 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	434

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i ;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j , kỳ k ;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE INDEX

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month,
 $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2019

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2019, tăng 1,91% so với tháng trước; tăng 5,63% so với tháng 12 năm 2018; tăng 10,57% so với kỳ gốc 2014; CPI bình quân 12 tháng năm 2019 tăng 1,67% so với bình quân năm 2018.

Trong quý 4/2019 cả nước nói chung và tỉnh Hà Giang nói riêng chịu sự tác động của dịch tả lợn Châu Phi, làm giá thịt lợn hơi tăng cao, kéo theo giá các mặt hàng thịt lợn và các mặt hàng chế phẩm từ thịt lợn tăng cao, là các nguyên nhân chính làm tăng CPI của năm. Năm 2019 giá xăng A95 và A92 đã điều chỉnh tăng 9 lần, giảm 11 lần; dầu Diesel tăng 10 lần, giảm 10 lần; cùng với việc điều chỉnh mức lương cơ sở tăng từ 1.390.000 đồng lên 1.490.000 đồng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và giá một số dịch vụ khám chữa bệnh trên địa bàn được tăng theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT, ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế. Đây là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2019 tăng.

* *Chỉ số giá vàng*: tăng 0,14% so với tháng trước, tăng 18,5% so với tháng 12 năm trước và tăng 25,94% so với kỳ gốc 2014. Giá vàng trên địa bàn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ giá vàng trong nước, trong tháng 12 năm 2019 giá vàng dao động xoay quanh mức 4,16 triệu đồng/chỉ.

* *Chỉ số giá đô la Mỹ*: giảm 0,13% so với tháng trước, giảm 0,57% so với tháng 12 năm trước, tăng 9,59% so với kỳ gốc 2014. Giá đô la trên địa bàn hiện đang xoay quanh mức 2.323.800 đ/100 USD.

SOME OF OVER THE PERFORMANCE INDEX OF 2019

The consumer price index (CPI) in December 2019 rose by 1.91% over the previous month; grew by 5.63% over December 2018; expanded by 10.57% compared to the base period in 2014; the average CPI in 2019 went up by 1.67% compared to the average in 2018.

In the fourth quarter of 2019, the whole country in general and Ha Giang province in particular was affected by the African swine fever, causing a remarkable increase in the living weight pig price, which resulted in a high increase in the prices of pork and porky products that was the main reason for CPI increase in the year. Furthermore, in 2019, the prices of gasoline A95 and A92 experienced 9 times of upward adjustments and 11 times of downward adjustments; diesel oil price witnessed 10 times of upward adjustments and 10 times of downward adjustments; additionally, the upward adjustment of the monthly basic salary from 1,390,000 VND to 1,490,000 VND from July 1st, 2019, and the increase in price of some medical services in the area according to Circular No. 13/2019/TT-BYT dated July 5th, 2019 of the Ministry of Health. These were the main reasons for the increase in the consumer price index in 2019.

* *Gold price index*: increased by 0.14% compared to the previous month, went up by 18.5% over December last year and climbed up by 25.94% compared to the base period in 2014. Gold prices in the province were directly affected by domestic gold prices, in December 2019 the gold price fluctuated around 4.16 million VND per one tenth of a tael.

* *US Dollar price index*: declined by 0.13% compared to the previous month, edged down by 0.57% compared to December 2018, went up by 9.59% compared to the base period in 2014. The dollar price in the province was currently around 2,323,800 VND per 100 USD.

218 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,63	99,87	100,46	100,38	99,96
Tháng 2 - Feb.	99,94	100,35	100,15	100,70	100,52
Tháng 3 - Mar.	100,24	100,22	99,75	99,89	99,86
Tháng 4 - Apr.	100,36	100,18	99,70	100,18	100,07
Tháng 5 - May	99,92	100,3	97,26	100,72	100,41
Tháng 6 - Jun.	100,18	100,37	99,83	100,48	99,14
Tháng 7 - Jul.	100,03	100,2	100,62	99,85	100,35
Tháng 8 - Aug.	100,06	101,06	101,37	100,62	100,40
Tháng 9 - Sep.	99,73	100,18	100,17	100,30	100,54
Tháng 10 - Oct.	100,14	100,35	100,20	100,47	100,36
Tháng 11 - Nov.	100,03	100,37	100,28	99,70	101,98
Tháng 12 - Dec.	99,89	100,04	100,23	99,19	101,91
Bình quân tháng - Monthly average index	100,01	100,29	100,00	100,21	100,46
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year as compared to with December of previous year	100,11	103,45	99,97	102,59	105,63
Năm trước = 100 - Previous year = 100	100,59	101,67	101,06	102,90	101,67
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100		102,06	102,03	104,67	106,03

219

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2019 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,96	100,52	99,86	100,07	100,41	99,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,80	101,16	99,08	98,85	100,30	98,25
Lương thực - <i>Food</i>	100,20	100,25	100,57	99,96	100,72	99,96
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,05	101,53	98,65	98,46	100,27	97,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,29	100,28	100,00	100,00	100,00	100,00
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,44	100,14	98,74	100,08	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,81	100,22	100,38	100,44	100,21	99,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,94	100,00	99,95	100,00	100,37	100,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,05	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,88	100,03	102,33	104,20	102,56	98,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,79
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,21	99,94	99,84	99,94	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,04	100,16	100,00	100,01	100,00	100,06
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,32	101,84	99,54	99,57	99,43	101,92
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,56	99,93	100,04	99,99	100,50	100,04

219 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2019 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,35	100,40	100,54	100,36	101,98	101,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,87	100,69	101,60	100,49	105,20	104,87
Lương thực - <i>Food</i>	98,92	100,04	99,81	99,95	100,15	101,45
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,38	100,93	102,21	100,67	107,06	106,08
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	101,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,45
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	99,31	100,42	101,43	100,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,07	100,13	99,93	100,20	99,66	100,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,00	99,95	100,00	99,91	99,92
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	102,70	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,01	99,56	98,87	100,97	99,27	100,09
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,45	103,71	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,23	100,19	100,00	100,00	100,00	100,00
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,38	104,41	103,47	98,94	99,40	100,14
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,47	99,84	99,97	99,99	99,99	99,87

220

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018

*Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2019 as compared to December in 2018*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	99,96	100,49	100,35	100,42	100,83	99,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,80	101,98	101,04	99,88	100,17	98,42
Lương thực - <i>Food</i>	100,20	100,45	101,01	100,97	101,70	101,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,05	102,60	101,21	99,65	99,92	97,58
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,29	100,58	100,58	100,58	100,58	100,58
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,44	100,58	99,32	99,40	99,40	99,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,81	100,04	100,42	100,86	101,08	100,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,94	99,94	99,89	99,89	100,26	100,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,05	100,05	100,05	100,05
Giao thông - <i>Transport</i>	96,88	96,97	99,23	103,40	106,05	104,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,79
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,21	100,15	99,99	99,94	99,94
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,04	100,21	100,20	100,21	100,21	100,27
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	103,32	105,22	104,74	104,29	103,69	105,68
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	99,56	99,49	99,53	99,52	100,04	100,08

220 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to December in 2018

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,32	100,72	101,26	101,63	103,65	105,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,28	99,97	101,57	102,07	107,38	112,61
Lương thực - <i>Food</i>	100,56	100,61	100,42	100,37	100,51	101,97
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,92	99,84	102,05	102,73	109,98	116,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	101,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,58	100,58	100,58	100,58	100,58	101,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,40	99,40	98,72	99,13	100,55	100,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,90	101,03	100,96	101,17	100,83	100,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,35	100,34	100,30	100,29	100,20	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,05	102,75	102,75	102,75	102,75	102,75
Giao thông - <i>Transport</i>	104,22	103,76	102,58	103,58	102,82	102,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,25	103,97	103,97	103,97	103,97	103,97
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,94	99,94	99,94	99,94	99,94	99,80
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,51	100,70	100,70	100,70	100,70	100,70
Chỉ số giá vàng - Gold price index	111,27	116,28	120,31	119,04	118,33	118,50
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,78	99,62	99,59	99,58	99,56	99,43

221

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2019 as compared to the same period
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,16	101,99	101,96	101,85	101,54	100,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,68	105,26	104,37	103,16	102,25	99,83
Lương thực - <i>Food</i>	99,48	98,49	97,38	96,66	97,36	97,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,85	107,47	106,46	104,94	103,56	100,18
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,61	100,94	100,94	100,94	100,28	100,28
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,69	103,81	102,51	102,02	101,92	101,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,66	99,90	100,30	101,19	101,03	99,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,58	100,42	100,38	100,20	100,55	100,46
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	102,61	102,61	102,67	101,70	101,70	101,70
Giao thông - <i>Transport</i>	96,02	95,59	98,35	101,27	102,15	99,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	100,45	100,45	100,45	100,45	100,45	100,24
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,18	100,09	100,24	100,09	100,18	100,26
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,24	100,20	100,15	100,16	100,16	100,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,48	99,79	99,46	98,80	98,85	102,63
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,25	102,20	102,04	101,84	102,47	102,34

221 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	100,37	100,62	100,51	102,81	105,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,52	99,68	100,79	100,62	106,01	112,61
Lương thực - <i>Food</i>	98,63	98,49	98,30	98,17	100,55	101,97
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,96	99,85	101,38	101,17	108,08	116,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	101,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,24	100,24	100,45	100,58	100,58	101,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,98	100,44	99,60	100,14	101,23	100,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,63	99,98	99,87	99,68	100,09	100,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,37	100,45	100,44	100,46	100,25	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	107,12	109,63	109,63	109,63	109,63	102,75
Giao thông - <i>Transport</i>	99,90	99,37	97,48	96,96	97,99	102,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,07	103,97	103,97	103,97	103,97	103,97
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,18	100,18	100,03	99,94	99,94	99,80
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,39	100,68	100,68	100,70	100,70	100,70
Chỉ số giá vàng - Gold price index	110,44	117,29	123,08	120,89	118,43	118,50
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,22	99,87	99,73	99,49	99,53	99,43

222 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of December
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,11	103,45	99,97	102,59	105,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,23	101,83	96,07	105,08	112,61
Lương thực - <i>Food</i>	97,92	102,27	103,13	99,85	101,97
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,50	101,61	94,20	106,95	116,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,17	102,75	100,00	100,00	101,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,00	102,01	101,91	102,31	101,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,86	104,33	104,55	103,41	100,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,16	99,59	101,82	100,09	100,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,57	101,23	100,15	100,74	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,84	180,91	102,09	102,61	102,75
Giao thông - <i>Transport</i>	91,41	98,86	106,41	100,48	102,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,59	100,00	100,00	100,03	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	104,74	109,08	100,92	100,45	103,97
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,48	100,22	100,05	100,18	99,80
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,57	101,38	100,53	100,27	100,70
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,37	111,2	106,19	99,33	118,50
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,99	100,93	100,14	102,67	99,43

223 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	101,67	101,06	102,90	101,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,69	101,14	96,58	103,50	103,34
Lương thực - <i>Food</i>	99,77	100,86	101,27	104,00	98,60
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,51	101,13	95,15	104,00	104,78
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,01	102,50	100,38	100,00	100,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,57	102,51	101,86	102,18	100,76
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,23	105,95	103,01	105,38	101,46
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,91	99,86	100,61	101,66	100,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,60	101,41	100,64	100,50	100,39
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,69	139,37	131,05	100,50	105,06
Giao thông - <i>Transport</i>	87,78	92,83	106,91	106,71	98,93
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,69	99,66	100,00	100,00	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	104,53	105,26	106,88	100,72	101,91
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,41	100,84	100,03	100,16	100,09
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,33	101,73	101,00	100,53	100,41
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,55	107,47	102,99	102,82	108,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,02	102,33	101,61	101,27	101,05

224 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ** **các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014**

*Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2019 as compared to base period 2014*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	104,63	105,19	105,04	105,11	105,54	104,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,85	106,07	105,09	103,89	104,19	102,37
Lương thực - <i>Food</i>	104,44	104,69	105,29	105,24	106,00	105,96
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,26	106,87	105,43	103,81	104,09	101,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,92	102,92	102,92	102,92	102,92	102,92
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,31	109,62	109,62	109,62	109,62	109,62
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	117,18	117,34	115,86	115,96	115,96	115,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,55	99,77	100,15	100,59	100,81	100,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,46	103,46	103,41	103,41	103,79	103,88
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	191,78	191,78	191,88	191,88	191,88	191,88
Giao thông - <i>Transport</i>	86,62	86,70	88,72	92,45	94,82	93,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	96,39	96,39	96,39	96,39	96,39	96,39
Giáo dục - <i>Education</i>	113,14	113,14	113,14	113,14	113,14	112,90
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,63	100,83	100,78	100,62	100,56	100,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,40	104,57	104,57	104,57	104,57	104,64
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	109,81	111,83	111,31	110,83	110,20	112,32
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	109,73	109,65	109,69	109,68	110,25	110,30

224 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,01	105,43	106,00	106,38	108,49	110,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,26	103,98	105,65	106,16	111,69	117,13
Lương thực - <i>Food</i>	104,82	104,86	104,66	104,61	104,76	106,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,05	104,01	106,30	107,01	114,57	121,53
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,92	102,92	102,92	102,92	102,92	104,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,62	109,62	109,62	109,62	109,62	110,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	115,96	115,96	115,17	115,95	117,30	117,46
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,63	100,77	100,70	100,90	100,56	100,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,88	103,88	103,83	103,83	103,73	103,65
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	191,88	197,05	197,05	197,05	197,05	197,05
Giao thông - <i>Transport</i>	93,18	92,77	91,72	92,61	91,93	92,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	96,39	96,39	96,39	96,39	96,39	96,39
Giáo dục - <i>Education</i>	113,42	117,63	117,63	117,63	117,63	117,63
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,56	100,56	100,56	100,56	100,56	100,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,89	105,08	105,08	105,08	105,08	105,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	118,36	123,58	127,87	126,51	125,75	125,94
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,97	109,79	109,76	109,75	109,73	109,59

225 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Gạo tẻ (Khang Dân) - Rice	Kg	11.354	10.971	11.357	12.191	11.799
Gạo nếp - Sweet rice	"	21.933	22.377	22.839	24.560	23.859
Thịt lợn (nạc thăn) - Pork	"	109.719	117.143	105.275	112.337	120.926
Thịt bò loại 1 - Beef	"	280.989	290.497	292.387	290.196	293.220
Thịt gà mái còn sống - Chicken	"	150.228	150.515	147.218	146.814	149.886
Cá nước ngọt (Cá chép) - Fish	"	89.667	94.707	89.541	88.294	87.797
Đậu phụ - Soya curd	"	15.230	15.608	15.608	13.608	13.454
Rau muống - Bindweed	"	12.481	15.912	16.296	17.181	15.146
Bắp cải - Cabbage	"	10.805	11.470	10.868	7.747	14.430
Cà chua - Tomato	"	14.047	16.134	16.827	16.469	16.508
Bí xanh - Waky pumpkin	"	13.131	14.258	16.067	14.753	15.630
Chuối - Banana	"	15.675	14.294	15.788	15.763	16.886
Dưa hấu - Watermelon	"	16.665	15.846	16.447	15.809	16.547
Muối hạt lốt - Salt	"	5.481	5.481	5.609	4.309	4.245
Nước mắm Phú Quốc - Fish sause	Lít - Litre	49.017	60.000	60.000	60.000	62.026
Dầu ăn Neptune - Oil	"	45.096	44.087	44.388	44.664	44.741
Mì chính Ajinomoto - Glutamate	Kg	69.182	69.931	69.930	63.802	65.144
Đường trắng - Sugar	"	19.542	18.309	18.579	18.315	17.119
Sữa bột (Dielac) - Powdered milk	"	321.421	295.416	295.416	298.869	300.446
Bia chai Hà Nội - Bottled beer	Chai - Bottle	10.849	10.269	10.241	11.625	13.013
Rượu Vodka Hà Nội - Vodka wine	Lít - Litre	120.497	103.105	108.702	108.702	109.613

225 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thuốc lá điều (Vinataba) - Cigarette	Bao - Box	18.661	19.618	19.657	20.083	20.106
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc - Piece	222.936	313.153	346.218	347.149	369.148
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	156.722	158.285	169.658	180.828	184.085
Quần âu nam - Trousers for men	"	233.205	256.439	251.554	258.718	274.356
Thuốc kháng sinh - Amoxicilin	Vĩ	15.492	-	-	-	-
Bột giặt (Ồ mô) - Soap powder	Kg	50.000	50.000	50.000	50.000	45.397
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	14.892	10.292	12.703	16.015	15.548
Gas - Gas	Bình - Pot	323.712	305.280	351.660	370.260	327.606
Xăng A92 - Petroleum	Lít - Litre	18.376	15.875	17.882	19.612	19.637
Xi măng (Hoàng Thạch PC40) Cement	Kg	1.416	1.391	1.384	1.393	1.411
Thép Thái Nguyên loại tròn phi 6 Steel	"	16.726	15.561	15.977	16.592	16.563
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	1.520	1.956	1.821	1.883	1.949
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M ³	4.866	4.951	4.951	4.951	5.085
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	30.000	30.000	30.000	29.720	30.708
Gội đầu nữ - Washing hair for women	"	30.000	30.000	30.000	26.566	27.220

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELE-COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
226 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	447
227 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	448
228 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	449
229 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	450
230 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	451
231 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	452
232 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	453
233 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	454
234 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	455
235 Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	456

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho Internet.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUÛU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2019

1. Vận tải

Năm 2019, số doanh nghiệp và cơ sở hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực vận tải, kho bãi tương đối ổn định. Toàn tỉnh có 40 đơn vị vận tải với 256 phương tiện hoạt động tại bến xe khách Hà Giang, ngoài các tuyến vận tải đường dài, trên địa bàn tỉnh duy trì 6 tuyến xe khách nội tỉnh từ Thành phố Hà Giang đi các huyện trong tỉnh. Các tuyến liên tỉnh hoạt động ổn định với khả năng phục vụ khoảng 1.620 lượt người/ngày. Công tác kiểm tra của các đơn vị chức năng được thực hiện thường xuyên đã góp phần ngăn chặn việc tăng giá vận chuyển, xe chở quá tải, phương tiện vận tải không đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật,...

Ước năm 2019 sản lượng vận tải hàng hoá đạt 2.490,5 nghìn tấn, so năm trước tăng 9,34%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 112.076 nghìn tấn.km, tăng 12,10%. Vận tải hành khách ước đạt 3.002 nghìn người, tăng 17,98%; hành khách luân chuyển ước đạt 446.397 nghìn người.km, tăng 19,55%.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2019 ước đạt 636,5 tỷ đồng, tăng 12,95% so với năm 2018; trong đó doanh thu hoạt động vận tải hành khách ước 234 tỷ đồng, tăng 19,53%; vận tải hàng hóa 391,4 tỷ đồng, tăng 9,17%; còn lại là doanh dịch vụ kho bãi, chiếm tỷ trọng nhỏ.

2. Viễn thông

Tính đến 31/12/2019 tổng số thuê bao toàn tỉnh đạt 606.534 thuê bao, tăng 48.415 thuê bao so với năm 2018; trong đó: Thuê bao di động đạt 597.159 thuê bao, tăng 9,81%; thuê bao cố định 9.375 thuê bao, giảm 31,88%. Số thuê bao Internet đạt 129.269 thuê bao, tăng 24,56% so với năm 2018.

SOME OF THEM FOR TRANSPORTATION AND POST AND TELECOMMUNICATIONS IN 2019

1. Transportation

In 2019, the number of enterprises and business establishments in the transportation and storage sector was relatively stable. The whole province had 40 transportation business units with 256 vehicles operating at Ha Giang bus station. In addition to long-distance transport routes, the province maintained 6 intra-provincial bus routes from Ha Giang City to other districts in the province. Intra-provincial routes operated stably with the capacity of about 1,620 passengers per day. The regular inspection of functional agencies contributed to prevent the increase of transport prices, overloaded vehicles and vehicles that did not meet technical safety standards, etc.

Volume of freight carriage in 2019 was estimated at 2,490.5 thousand tons, an increase of 9.34% compared to the previous year; Volume of freight traffic was estimated at 112,076 thousand tons.km, a rise of 12.10%. Number of passengers carried was estimated at 3,002 thousand persons, a growth of 17.98%; number of passengers traffic was estimated at 446,397 thousand persons.km, an expansion of 19.55%.

Revenue of transport in 2019 was estimated at 636.5 billion VND, rising by 12.95% over 2018; of which revenue of passenger transport was estimated at 234 billion VND, growing by 19.53%; revenue of freight transport reached 391.4 billion VND, expanding by 9.17%; the remaining was storage services that accounted for a small proportion.

2. Post and telecommunication

The total number of telephone subscribers in the province as of December 31st, 2019 was 606,534 subscribers, rising by 48,415 subscribers compared to 2018; of which: mobile phone subscribers reached 597,159 subscribers, going up 9.81%; fixed telephone subscribers reached 9,375 subscribers, reducing by 31.88%. The number of Internet subscribers was 129,269 subscribers, expanding 24.56% over 2018.

226 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	416.943,9	455.681,7	502.133,0	563.581,3	636.542,1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	416.943,9	455.681,7	502.133,0	563.581,3	636.542,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	415.138,9	449.524,7	495.063,0	555.961,3	625.451,1
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	1.805,0	6.157,0	7.070,0	7.620,0	11.091,0
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	99,57	98,65	98,59	98,65	98,26
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	0,43	1,35	1,41	1,35	1,74
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

227 Số lượt hành khách vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Ngìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.050,50	2.144,20	2.287,50	2.544,60	3.002,13
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.050,50	2.144,20	2.287,50	2.544,60	3.002,13
Tập thể - Collective	1.610,50	1.680,70	1.749,70	1.920,40	2.212,20
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	440,00	463,50	537,80	624,20	789,93
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	2.050,50	2.144,20	2.287,50	2.544,60	3.002,13
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,68	104,57	106,68	111,24	117,98
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,68	104,57	106,68	111,24	117,98
Tập thể - Collective	105,11	104,36	104,11	109,76	115,19
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	103,12	105,34	116,03	116,07	126,55
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	104,68	104,57	106,68	111,24	117,98
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

228 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	264.117,1	301.777,4	327.184,0	373.399,5	446.397,4
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	264.117,1	301.777,4	327.184,0	373.399,5	446.397,4
Tập thể - Collective	210.723,7	246.363,9	260.732,2	292.312,2	353.104,96
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	53.393,4	55.413,5	66.451,8	81.087,3	93.292,44
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	264.117,1	301.777,4	327.184,0	373.399,5	446.397,4
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,41	114,26	108,42	114,13	119,55
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,41	114,26	108,42	114,13	119,55
Tập thể - Collective	108,11	116,91	105,83	112,11	120,80
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	104,74	103,78	119,92	122,02	115,05
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	107,41	114,26	108,42	114,13	119,55
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

229 **Khối lượng hàng hoá vận chuyển** phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Nghìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.876,10	1.977,00	2.128,50	2.277,70	2.490,50
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.876,10	1.977,00	2.128,50	2.277,70	2.490,50
Tập thể - Collective	642,90	727,80	838,50	1.051,60	1.219,40
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	1.233,20	1.249,20	1.290,00	1.226,10	1.271,10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	1.876,10	1.977,00	2.128,50	2.277,70	2.490,50
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	106,27	105,38	107,66	107,01	109,34
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,27	105,38	107,66	107,01	109,34
Tập thể - Collective	110,09	113,21	115,21	125,41	115,96
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	104,38	101,30	103,27	95,05	103,67
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	106,27	105,38	107,66	107,01	109,34
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

230 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	70.362,40	74.757,20	82.338,60	99.978,50	112.075,90
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	70.362,40	74.757,20	82.338,60	99.978,50	112.075,90
Tập thể - Collective	27.901,70	28.796,30	31.338,90	45.966,50	53.724,00
Tư nhân - Private	42.460,70	45.960,90	50.999,70	54.012,00	58.351,90
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	70.362,40	74.757,20	82.338,60	99.978,50	112.075,90
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	108,81	106,25	110,14	121,42	112,10
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,81	106,25	110,14	121,42	112,10
Tập thể - Collective	114,20	103,21	108,83	146,68	116,88
Tư nhân - Private	105,54	108,24	110,96	105,91	108,04
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	108,81	106,25	110,14	121,42	112,10
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

231

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động ^(*) <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	525.637	485.094	40.543
2016	543.465	524.773	18.692
2017	557.552	543.790	13.762
2018	558.119	545.783	12.336
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	606.534	597.159	9.375
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	104,03	104,96	94,05
2016	103,39	108,18	46,10
2017	103,39	108,18	46,10
2018	102,59	103,62	73,63
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	108,79	109,81	68,12

* Số thuê bao điện thoại di động bao gồm thuê bao di động trả cước trước và sau.
Number of mobi-phone subscribers includes prepaid and postpaid mobile subscribers.

232 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet

Share of mobile-phone and internet users

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động Share of mobile-phone users	52,13	52,99	53,50	54,72	56,55
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	...	...	...	...	...
Nông thôn - <i>Rural</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ người sử dụng internet Share of internet users	...	...	...	...	...
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	...	...	...	...	...
Nông thôn - <i>Rural</i>	...	...	...	...	...

* Ghi chú: Sở Thông tin và Truyền thông không phân tổ được số thuê bao điện thoại di động và internet theo thành thị và nông thôn.

* Note: Department of Information and Communications cannot divide mobile and internet subscribers by urban and rural areas.

233 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL, FTTH...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	67.267	27.867	39.400
2016	87.373	39.297	48.076
2017	97.152	46.267	50.885
2018	103.782	52.158	51.624
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	129.269	57.416	71.853
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	162,67	139,24	184,64
2016	129,89	141,02	122,02
2017	111,19	117,74	105,84
2018	106,82	112,73	101,45
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	124,56	110,08	139,19

Ghi chú: Số thuê bao cố định gồm các thuê bao: Thuê bao Internet băng rộng (xDSL); Truy nhập Internet qua hệ thống cáp đồng truyền hình (CATV); Truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới tận nhà thuê bao (FTTH); Truy nhập Internet bằng kênh thuê riêng (leased-line) (quy đổi ra 64Kbps) và thuê bao Internet TV.

Note: The fixed number of subscribers includes: Internet broadband subscribers (xDSL), Internet access via copper cable television system (CATV); Accessing the Internet via optical cable system to the subscriber's home (FTTH); Access to the Internet via leased-line (converted to 64Kbps) and Internet TV subscribers.

234 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet

Share of households with internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	20,72	...	...
2016	27,84	...	...
2017	31,61	...	...
2018	34,51	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	38,15	...	...

Ghi chú: Sở Thông tin và Truyền thông không phân tổ được số thuê bao kết nối internet theo thành thị và nông thôn.
Note: Department of Information and Communications cannot divide mobile and internet subscribers by urban and rural areas.

235 Doanh thu công nghệ thông tin

Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...
Phân theo loại dịch vụ cung cấp By services					
1. Dịch vụ xuất bản	...	...	...	...	...
2. Dịch vụ điện ảnh, SX chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	...	...	...	...	...
3. Dịch vụ phát thanh, truyền hình	...	...	...	...	...
4. Dịch vụ viễn thông	...	...	...	...	...
5. Dịch vụ lập trình máy vi tính, tư vấn và hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	...	...	...	...	...
6. Dịch vụ thông tin(xử lý dữ liệu, cho thuê và dịch vụ khác có liên quan)	...	...	...	...	...

Ghi chú: Cục Thống kê chưa khai thác được chỉ tiêu này.

Note: Statistical Office has not yet exploited this indicator.

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
236 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	469
237 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschools by district</i>	470
238 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	471
239 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	472
240 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool teachers by district</i>	474
241 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool pupils by district</i>	475
242 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	476
243 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	478
244 Số trường phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2019-2020 by district</i>	479
245 Số lớp học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2019-2020 by district</i>	480
246 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	481
247 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	483
248 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	484
249 Số giáo viên phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2019-2020 by district</i>	485

Biểu Table	Trang Page
250 Số học sinh phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2019-2020 by district</i>	486
251 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	487
252 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	488
253 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2018-2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2018-2019 by district</i>	489
254 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	490
255 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	491
256 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	493
257 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	494
258 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	495
259 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	496
260 Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	497
261 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	498
262 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	499
263 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	500

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều

không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and

above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers

to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐẠO TẠO NĂM 2019

Năm học 2019 - 2020 toàn tỉnh có 824 trường học và cơ sở giáo dục, giảm 08 trường so với năm học 2018 - 2019, trong đó: Mầm non 213 trường; Tiểu học 174 trường; THCS 154 trường; Tiểu học và THCS 45 trường; 10 trường cấp 2-3; 22 trường THPT; 09 Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên; 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên hướng nghiệp tỉnh; 01 trường Cao đẳng Sư phạm và 195 trung tâm Học tập cộng đồng. Hệ thống các trường Phổ thông dân tộc nội trú và bán trú được giữ vững ổn định với 13 trường phổ thông dân tộc nội trú và 176 trường phổ thông dân tộc bán trú.

Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được cấp uỷ, chính quyền địa phương và ngành giáo dục quan tâm, hiện nay toàn tỉnh có 207/619 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 33,44% (tăng 25 trường so với cùng kỳ năm trước); ước thực hiện đến hết năm học hoàn thành công nhận 31 trường, nâng số trường đạt chuẩn lên 238 trường, chiếm tỷ lệ 38,6%.

Tổng kết năm học 2018 - 2019, tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo toàn tỉnh đạt 99,03% so với dân số trong độ tuổi; tỷ lệ huy động trẻ 6 - 14 tuổi đến trường đạt 99,08% dân số trong độ tuổi (Riêng trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,84% dân số trong độ tuổi). Tuy nhiên, lĩnh vực giáo dục cũng còn những hạn chế, thiếu sót cần phải có giải pháp kiên quyết để khắc phục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục như: Số lượng học sinh còn yếu về kiến thức, năng lực, hạn chế về kỹ năng sống còn chiếm tỷ lệ cao; tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT năm học 2018 - 2019 thuộc nhóm các tỉnh thấp nhất cả nước (tỷ lệ đỗ tốt nghiệp đạt 72%); tình trạng học sinh bỏ học, đi học không chuyên cần còn xảy ra; công tác huy động trẻ đến trường ở một số địa phương chưa đạt chỉ tiêu KH giao;...

A NUMBER OF EDUCATION AND EDUCATION IN 2019

In the school year 2019-2020, the province had 824 schools and educational institutions, reducing by 08 schools against the school year 2018-2019, of which: 213 preschools; 174 primary schools; 154 lower secondary schools; 45 basic general schools; 10 secondary schools; 22 upper secondary schools; 09 vocational education-continuing education centers; 01 continuing education-career orientation center; 01 pedagogy college and 195 community learning centers. The system of boarding and semi-boarding ethnic minority secondary schools remained stable with 13 ethnic minority boarding secondary schools and 176 ethnic minority semi-boarding secondary schools.

The development of the national standard school was concerned by the Party Committee, the local government and the education sector. Currently, the whole province had 207 national standard schools out of 619 schools, accounting for 33.44% (an increase of 25 schools compared to the same period last school year). It was estimated that by the end of the school year, 31 schools would be recognized as national standard school and the number of national standard schools would be upgraded to 238 schools, accounting for 38.6%.

Summary of the school year 2018 - 2019, the proportion of children aged 5 years enrolled in preschool was 99.03% of the population in that age group; percentage of school attendance of children aged 6-14 reached 99.08% of the population in that age group (particularly the proportion of children aged 6 years enrolled the first grade reached 99.84% of the population in that age group). However, the education sector also had limitations and shortcomings that needed strict solutions to address and contribute to improving the education quality such as: the number of students bad at knowledge, competencies, and limited on vital skills accounted for a high proportion; Ha Giang province was one of the provinces attaining the lowest percentage of pupils graduated from upper secondary school in the school year 2018 - 2019 with 72%; the situation of students dropping out of school and infrequent attendance still happened; the mobilization of children to schools in some localities had not reached the set targets, etc.

236 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	214	215	217	213	213
Công lập - Public	214	215	217	213	213
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	2.912	3.288	3.518	3.407	3.354
Công lập - Public	2.912	3.288	3.518	3.407	3.354
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	2.912	3.288	3.694	3.537	3.427
Công lập - Public	2.912	3.288	3.694	3.537	3.427
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trường học - School	100,00	100,47	100,93	98,16	100,00
Công lập - Public	100,00	100,47	100,93	98,16	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Lớp/nhóm trẻ Class/group of children	105,66	112,91	107,00	96,84	98,44
Công lập - Public	105,66	112,91	107,00	96,84	98,44
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phòng học - Classroom	105,66	112,91	112,35	95,75	96,89
Công lập - Public	105,66	112,91	112,35	95,75	96,89
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

237

**Số trường mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	213	213	-	213	213	-
1. Thành phố Hà Giang	15	15	-	15	15	-
2. Huyện Bắc Quang	25	25	-	25	25	-
3. Huyện Quang Bình	16	16	-	16	16	-
4. Huyện Vị Xuyên	27	27	-	27	27	-
5. Huyện Bắc Mê	15	15	-	15	15	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	25	25	-	25	25	-
7. Huyện Xín Mần	20	20	-	20	20	-
8. Huyện Quản Bạ	13	13	-	13	13	-
9. Huyện Yên Minh	18	18	-	18	18	-
10. Huyện Đồng Văn	20	20	-	20	20	-
11. Huyện Mèo Vạc	19	19	-	19	19	-

238 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.407	3.407	-	3.354	3.354	-
1. Thành phố Hà Giang	165	165	-	171	171	-
2. Huyện Bắc Quang	416	416	-	375	375	-
3. Huyện Quang Bình	261	261	-	265	265	-
4. Huyện Vị Xuyên	341	341	-	332	332	-
5. Huyện Bắc Mê	225	225	-	226	226	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	292	292	-	289	289	-
7. Huyện Xín Mần	339	339	-	332	332	-
8. Huyện Quản Bạ	283	283	-	282	282	-
9. Huyện Yên Minh	418	418	-	404	404	-
10. Huyện Đồng Văn	341	341	-	352	352	-
11. Huyện Mèo Vạc	326	326	-	326	326	-

239 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	3.588	3.616	3.664	3.580	3.533
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	3.588	3.616	3.664	3.580	3.533
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh) Number of children (Children)	...	74.484	74.239	74.612	74.156
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	...	74.484	74.239	74.612	74.156
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	...	14.533	13.462	13.414	13.714
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	...	59.951	60.777	61.198	60.442
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male		38.689	38.618	38.634	38.455
Nữ - Female		35.795	35.621	35.978	35.701
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	...	23	23	22	22
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Children)	...	16	16	21	21

239 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	101,38	100,78	101,32	97,71	98,69
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	101,38	100,78	101,32	97,71	98,69
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh - Number of pupils	104,81	103,63	102,61	100,69	99,39
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	104,81	103,63	102,61	100,69	99,39
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	,,,	,,,	92,63	99,64	102,24
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	,,,	,,,	101,38	100,69	98,76
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	,,,	,,,	99,81	100,04	99,54
Nữ - Female	,,,	,,,	99,52	101,00	99,23
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	146,67	104,54	100,00	104,35	100,96
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	106,67	100,00	100,00	106,25	100,71

240 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.580	3.580	-	3.533	3.533	-
1. Thành phố Hà Giang	229	229	-	228	228	-
2. Huyện Bắc Quang	470	470	-	485	485	-
3. Huyện Quang Bình	257	257	-	260	260	-
4. Huyện Vị Xuyên	500	500	-	498	498	-
5. Huyện Bắc Mê	238	238	-	215	215	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	336	336	-	327	327	-
7. Huyện Xín Mần	249	249	-	252	252	-
8. Huyện Quản Bạ	280	280	-	273	273	-
9. Huyện Yên Minh	398	398	-	379	379	-
10. Huyện Đồng Văn	332	332	-	303	303	-
11. Huyện Mèo Vạc	291	291	-	313	313	-

241

Số học sinh mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	74.612	74.612	-	74.156	74.156	-
1. Thành phố Hà Giang	4.217	4.217	-	4.465	4.465	-
2. Huyện Bắc Quang	9.461	9.461	-	8.968	8.968	-
3. Huyện Quang Bình	5.420	5.420	-	5.469	5.469	-
4. Huyện Vị Xuyên	8.376	8.376	-	8.158	8.158	-
5. Huyện Bắc Mê	4.199	4.199	-	4.108	4.108	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.927	5.927	-	5.880	5.880	-
7. Huyện Xín Mần	6.217	6.217	-	6.115	6.115	-
8. Huyện Quản Bạ	5.649	5.649	-	5.734	5.734	-
9. Huyện Yên Minh	9.933	9.933	-	9.986	9.986	-
10. Huyện Đồng Văn	8.315	8.315	-	8.341	8.341	-
11. Huyện Mèo Vạc	6.898	6.898	-	6.932	6.932	-

242 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số trường học (Trường) Number of Schools (School)	430	429	427	413	405
Tiểu học - Primary school	197	196	196	182	174
Công lập - Public	197	196	196	182	174
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	171	171	169	161	154
Công lập - Public	171	171	169	161	154
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	23	23	22	22	22
Công lập - Public	23	23	22	22	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	30	30	30	38	45
Công lập - Public	30	30	30	38	45
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school	9	9	10	10	10
Công lập - Public	9	9	10	10	10
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

242 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of Schools	101,18	99,77	99,53	96,72	98,06
Tiểu học - Primary school	102,07	99,49	100,00	92,86	95,60
Công lập - Public	102,07	99,49	100,00	92,86	95,60
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	102,40	100,00	98,83	95,27	95,65
Công lập - Public	102,40	100,00	98,83	95,27	95,65
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,55	100,00	95,65	100,00	100,00
Công lập - Public	104,55	100,00	95,65	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	88,24	100,00	100,00	126,67	118,42
Công lập - Public	88,24	100,00	100,00	126,67	118,42
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	111,11	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	111,11	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

243 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
	Lớp - <i>Class</i>				
Số lớp học - <i>Number of class</i>	7.037	7.031	7.030	6.874	6.774
Tiểu học - <i>Primary</i>	4.745	4.709	4.713	4.594	4.498
Công lập - <i>Public</i>	4.745	4.709	4.713	4.594	4.498
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1.786	1.805	1.808	1.780	1.785
Công lập - <i>Public</i>	1.786	1.805	1.808	1.780	1.785
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	506	517	509	500	491
Công lập - <i>Public</i>	506	517	509	500	491
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số lớp học - <i>Number of class</i>	98,25	99,4	99,98	97,78	98,55
Tiểu học - <i>Primary</i>	97,69	99,24	100,08	97,48	97,91
Công lập - <i>Public</i>	97,69	99,24	100,08	97,48	97,91
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	98,89	101,06	100,16	98,45	100,28
Công lập - <i>Public</i>	98,89	101,06	100,16	98,45	100,28
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	101,4	102,17	98,45	98,23	98,20
Công lập - <i>Public</i>	101,4	102,17	98,45	98,23	98,20
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

244

Số trường phổ thông năm học 2019-2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of general education
in school year 2019-2020 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	405	174	154	22	45	10
1. Thành phố Hà Giang	23	11	8	4		
2. Huyện Bắc Quang	53	22	16	5	8	2
3. Huyện Quang Bình	30	12	13	2	3	
4. Huyện Vị Xuyên	56	28	18	2	5	3
5. Huyện Bắc Mê	27	12	11	1	2	1
6. Huyện Hoàng Su Phì	41	14	13	1	12	1
7. Huyện Xín Mần	40	18	17	1	2	2
8. Huyện Quản Bạ	27	11	12	2	2	-
9. Huyện Yên Minh	39	18	17	2	1	1
10. Huyện Đồng Văn	33	12	12	1	8	-
11. Huyện Mèo Vạc	36	16	17	1	2	-

245

Số lớp học phổ thông năm học 2019-2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes of general education
in school year 2019-2020 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.774	4.498	1.785	491
1. Thành phố Hà Giang	373	181	107	85
2. Huyện Bắc Quang	864	515	231	118
3. Huyện Quang Bình	455	290	129	36
4. Huyện Vị Xuyên	803	493	239	71
5. Huyện Bắc Mê	530	377	128	25
6. Huyện Hoàng Su Phì	530	346	156	28
7. Huyện Xín Mần	586	394	157	35
8. Huyện Quản Bạ	451	300	125	26
9. Huyện Yên Minh	800	589	174	37
10. Huyện Đồng Văn	676	500	162	14
11. Huyện Mèo Vạc	706	513	177	16

246 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	11.490	11.426	11.329	10.879	10.710
Tiểu học - Primary school	6.482	6.459	6.406	6.138	6.048
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	6.482	6.459	6.406	6.138	6.048
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	3.873	3.825	3.807	3.686	3.589
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	3.873	3.825	3.807	3.686	3.589
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	1.135	1.142	1.116	1.055	1.073
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	1.135	1.142	1.116	1.055	1.073
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

246 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông (Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	100,24	99,42	99,18	96,03	98,45
Tiểu học - Primary school	99,11	99,65	99,18	95,82	98,53
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	99,11	99,65	99,18	95,82	98,53
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	101,02	98,76	99,53	96,82	97,37
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	101,02	98,76	99,53	96,82	97,37
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,32	100,62	99,72	94,53	101,71
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	104,32	100,62	99,72	94,53	101,71
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

247 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	152.815	156.979	161.429	166.884	172.092
Tiểu học - Primary school	87.306	90.676	93.385	97.399	100.111
Công lập - Public	87.306	90.676	93.385	97.399	100.111
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	49.105	50.353	52.019	53.514	55.726
Công lập - Public	49.105	50.353	52.019	53.514	55.726
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	16.404	15.950	16.025	15.971	16.255
Công lập - Public	16.404	15.950	16.025	15.971	16.255
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số học sinh - Number of pupils	102,82	102,72	102,83	103,38	103,12
Tiểu học - Primary school	104,2	103,86	102,98	104,3	102,78
Công lập - Public	104,2	103,86	102,98	104,3	102,78
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	101,56	102,54	103,31	102,87	104,13
Công lập - Public	101,56	102,54	103,31	102,87	104,13
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	99,48	97,23	100,47	99,66	101,78
Công lập - Public	99,48	97,23	100,47	99,66	101,78
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

248 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	7.568	7.505	7.427	7.057	7.007
Tiểu học - Primary school	4.422	4.374	4.316	4.113	4.094
Công lập - Public	4.422	4.374	4.316	4.113	4.094
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.411	2.389	2.374	2.264	2.215
Công lập - Public	2.411	2.389	2.374	2.264	2.215
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	735	742	737	680	698
Công lập - Public	735	742	737	680	698
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
 Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	 72.063	 74.098	 76.337	 79.275	 81.646
Tiểu học - Primary school	41.889	43.612	44.873	46.809	47.882
Công lập - Public	41.889	43.612	44.873	46.809	47.882
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	22.742	23.251	23.942	24.875	26.025
Công lập - Public	22.742	23.251	23.942	24.875	26.025
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	7.432	7.235	7.522	7.591	7.739
Công lập - Public	7.432	7.235	7.522	7.591	7.739
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

249

Số giáo viên phổ thông năm học 2019-2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of general education
in school year 2019-2020 by district

DVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.710	6.048	3.589	1.073
1. Thành phố Hà Giang	651	251	204	196
2. Huyện Bắc Quang	1.523	745	491	287
3. Huyện Quang Bình	738	437	270	31
4. Huyện Vị Xuyên	1.423	722	545	156
5. Huyện Bắc Mê	850	525	244	81
6. Huyện Hoàng Su Phì	833	474	299	60
7. Huyện Xín Mần	847	488	286	73
8. Huyện Quản Bạ	732	442	240	50
9. Huyện Yên Minh	1.139	732	330	77
10. Huyện Đồng Văn	1.001	639	334	28
11. Huyện Mèo Vạc	973	593	346	34

250

Số học sinh phổ thông năm học 2019-2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of general education
in school year 2019-2020 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	172.092	100.111	55.726	16.255
1. Thành phố Hà Giang	8.787	5.530	299	2.958
2. Huyện Bắc Quang	26.753	11.720	11.155	3.878
3. Huyện Quang Bình	7.180	6.342	454	384
4. Huyện Vị Xuyên	27.890	11.640	14.020	2.230
5. Huyện Bắc Mê	13.963	6.607	6.113	1.243
6. Huyện Hoàng Su Phì	12.586	7.514	4.091	981
7. Huyện Xín Mần	18.416	7.923	9.311	1.182
8. Huyện Quản Bạ	8.119	6.851	241	1.027
9. Huyện Yên Minh	23.713	13.156	9.271	1.286
10. Huyện Đồng Văn	12.576	11.580	474	522
11. Huyện Mèo Vạc	12.109	11.248	297	564

251

**Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number of
pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	13	14	14	15	16
Tiểu học - Primary school	13	14	14	16	16
Công lập - Public	13	14	14	16	16
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	13	13	13	14	15
Công lập - Public	13	13	13	14	15
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	14	14	14	15	15
Công lập - Public	14	14	14	15	15
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	22	22	23	24	25
Tiểu học - Primary school	18	19	20	21	22
Công lập - Public	18	19	20	21	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	27	28	29	30	31
Công lập - Public	27	28	29	30	31
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	32	31	31	32	33
Công lập - Public	32	31	31	32	33
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

252 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate					
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	101,00	100,60	100,51	100,36	101,23
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	48,46	48,38	48,30	48,23	48,42
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	89,06	89,70	89,11	88,47	91,05
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	41,25	41,42	41,01	41,12	42,52
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	46,43	45,80	45,86	45,77	46,40
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	21,04	0,77	21,53	21,76	22,09
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age					
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	88,78	89,65	90,03	90,17	91,57
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	43,71	44,45	44,39	44,35	44,80
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	71,80	74,96	76,83	77,55	80,66
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	35,25	36,31	37,00	37,54	39,16
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	37,50	38,15	39,25	40,17	41,51
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	18,58	18,66	19,50	20,15	20,74

253 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2018-2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2018-2019 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>	Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.982	71,82
1. Thành phố Hà Giang	899	83,54
2. Huyện Bắc Quang	1263	77,91
3. Huyện Quang Bình	170	65,29
4. Huyện Vị Xuyên	661	79,12
5. Huyện Bắc Mê	299	54,18
6. Huyện Hoàng Su Phì	317	63,72
7. Huyện Xín Mần	385	60,26
8. Huyện Quản Bạ	236	58,47
9. Huyện Yên Minh	392	69,64
10. Huyện Đồng Văn	146	48,63
11. Huyện Mèo Vạc	214	61,21

254 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	...	...	...	...	...
Tiểu học - Primary school					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Trung học cơ sở - Lower secondary school					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Trung học phổ thông Upper secondary school					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	...	...	...	...	...
Tiểu học - Primary school					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Trung học cơ sở - Lower secondary school					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Trung học phổ thông Upper secondary school					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					

* Ghi chú: Chỉ tiêu này Sở Giáo dục và đào tạo chưa cung cấp cho Cục Thống kê tỉnh.
Note: This indicator was not provided by the Department of Education and Training.

255 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ Number of people getting eradication of illiteracy	985	4.462	4.239	2.166	1.956
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
1. Thành phố Hà Giang	-	-	43	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	994	704	105	113
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	411	136
4. Huyện Vị Xuyên	-	472	50	137	48
5. Huyện Bắc Mê	-	350	130	130	153
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	252	434	343	226
7. Huyện Xín Mần	432	187	517	218	218
8. Huyện Quản Bạ	16	54	127	161	104
9. Huyện Yên Minh	120	1.168	958	534	270
10. Huyện Đồng Văn	417	691	949	-	611
11. Huyện Mèo Vạc	-	294	327	127	77

255 (Tiếp theo) Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá (Cont.) Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số học viên theo học bổ túc văn hoá Number of pupils in continuation schools	2.552	2.042	1.585	1.575	778
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	22	19	17	-	778
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Trung học phổ thông Upper secondary school	2530	2023	1568	1575	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành phố Hà Giang	161	110	153	241	-
2. Huyện Bắc Quang	256	178	215	273	-
3. Huyện Quang Bình	186	202	176	212	-
4. Huyện Vị Xuyên	368	192	100	99	-
5. Huyện Bắc Mê	142	118	145	113	376
6. Huyện Hoàng Su Phì	384	347	207	148	36
7. Huyện Xín Mần	210	192	118	69	66
8. Huyện Quản Bạ	130	107	93	74	-
9. Huyện Yên Minh	361	360	216	202	300
10. Huyện Đồng Văn	161	121	88	77	-
11. Huyện Mèo Vạc	193	115	74	67	-

256 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2015	2016	2017	2018	2019
Số trường (Trường) Number of schools (School)	2	2	2	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	2	2	2	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	2	2	2	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	71	70	69	35^(*)	47
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	30	35	35	18	25
Nữ - <i>Female</i>	41	35	34	17	22
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	71	70	69	35	47
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	71	70	69	35	47
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	15	14	17	7	23
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	46	39	40	26	23
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	10	17	12	2	1

(*) Số liệu trên chỉ bao gồm giáo viên của trường Trung cấp, giáo viên giảng dạy hệ Trung cấp trong trường Cao đẳng nghề nhà trường không phân tách được.

(*) The above figures only include teachers of Intermediate School, teachers of Intermediate School system in the Vocational College are indivisible..

257 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2015	2016	2017	2018	2019
Số học sinh - Number of pupils	1.734	887	655	749	573
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.032	579	446	492	410
Nữ - Female	702	308	209	257	163
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.734	887	655	749	573
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.734	887	655	749	573
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	577	519	430	466	548
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	577	519	430	466	548
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	577	519	430	466	548
Số học sinh tốt nghiệp					
Number of graduates	857	557	397	200	334
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	857	557	397	200	334
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	857	557	397	200	334

258 Số trường, số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2015	2016	2017	2018	2019
Số trường (Trường) Number of schools (School)	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public					-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	2	2	2	2	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	204	207	201	222^(*)	204
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	108	100	96	112	98
Nữ - Female	96	107	105	110	106
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	204	207	201	222	204
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	
Địa phương - Local	204	207	201	222	204
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	73	87	94	112	107
Đại học, cao đẳng University and college graduate	124	111	101	100	82
Trình độ khác - Other degree	7	9	6	10	15

^(*) Bao gồm cả giáo viên giảng dạy hệ Trung cấp do Trường Cao đẳng nghề gồm 2 hệ: Trung cấp và Cao đẳng.

^(*) Including teachers of Intermediate level, which are taught by Vocational College including 2 levels: Intermediate and College.

259 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2015	2016	2017	2018	2019
Số sinh viên - Number of students	897	880	604	518	943
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	354	281	223	242	241
Nữ - Female	543	599	381	276	702
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	897	880	604	518	943
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	897	880	604	518	943
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	212	383	171	130	271
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	212	383	171	130	271
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	212	383	171	130	271
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	321	398	429	146	589
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	321	398	429	146	589
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	321	398	429	146	589

260 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	2015	2016	2017	2018	2019
Số trường (Trường) Number of schools (School)	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Pers.)	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	-	-	-	-	-
Đại học, cao đẳng University and college graduate	-	-	-	-	-
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh không có Trường Đại học.
Note: There is no University in the province.

261 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2015	2016	2017	2018	2019
Số sinh viên - Number of students	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

262 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: - Organization

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	1	1	1	1	1
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	1	1	1	1	1
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo thành phần kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	1	1	1	1	1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

263 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	9.940	14.680	28.735	31.405	27.130
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Nghân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	9.940	10.080	13.090	31.405	27.130
Trung ương - <i>Central</i>	3.180	3.000	4.120	16.329	15.130
Địa phương - <i>Local</i>	6.760	7.080	8.970	15.076	12.000
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	-	4.600	15.645	-	-
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình nghiên cứu By types of research					
Sản xuất thực nghiệm - <i>Experimental production</i>	-	-	-	-	-
Nghiên cứu cơ bản - <i>Basic research</i>	-	-	-	-	-
Nghiên cứu ứng dụng - <i>Applied research</i>	-	-	-	-	-
Triển khai thực nghiệm - <i>Experimental implementation</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	9.940	14.680	28.735	23.894	18.285
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	-	-	-	7.511	8.845
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	-	-	-	-	-

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
264 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	521
265 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	522
266 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2019 by types of ownership</i>	523
267 Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2019 by district</i>	524
268 Số giường bệnh năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2019 by district</i>	525
269 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	526
270 Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2019 by types of ownership</i>	527
271 Số nhân lực ngành y năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2019 by district</i>	528
272 Số nhân lực ngành dược năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2019 by district</i>	529
273 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	530
274 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having medical station by district</i>	531
275 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	532
276 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	533
277 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	534

Biểu Table	Trang Page
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	
278 Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>	535
279 Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of people poisoned by food by district</i>	536
280 Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	537
281 Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi <i>Number of drug addicts recorded by sex and by age group</i>	538
282 Số người nghiện ma túy phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of drug addicts by district</i>	539
283 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2019 by district</i>	540
284 Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi <i>Number of HIV infected persons, AIDS patients by sex, residence and by age group</i>	541
285 Số người nhiễm HIV được quản lý phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of HIV infected persons by district</i>	542
286 Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS patients by district</i>	543
287 Số bệnh nhân chết do AIDS phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS deaths by district</i>	544
288 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	545
289 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư - <i>Some indicators on living standards</i>	546
290 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Porverty rate by district</i>	547
291 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	548
292 Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	549
293 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	550
294 Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	551

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên hộ} \\ \text{sinh hoặc y sĩ} \\ \text{sản nhi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{tại cùng thời điểm báo cáo} \end{array}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn} \\ \text{quốc gia về y tế xã (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Xã đạt chuẩn quốc gia} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số xã tại cùng thời điểm} \end{array}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/ward/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and

defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

1. Y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Trung bình toàn tỉnh có 10,5 bác sỹ/10.000 dân và 0,91 dược sỹ đại học/10.000 dân, bình quân 5,9 cán bộ/trạm y tế xã. Toàn tỉnh có 195/195 xã/phường/thị trấn có bác sỹ công tác đạt 100% (thường trú tại xã 143; luân phiên 52) và 100% số xã có nữ hộ sinh/y sỹ sản nhi công tác.

Tính đến 15/12/2019 số người được khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế 1.139.207 lượt, trong đó: Khám tại bệnh viện và phòng khám đa khoa khu vực 657.891 lượt; khám tại trạm y tế tuyến xã 481.316 lượt. Số bệnh nhân điều trị nội trú 171.147 lượt người với tổng số 976.611 ngày điều trị, công suất sử dụng giường bệnh chung toàn tỉnh đạt trên 95%. Công tác khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đối tượng chính sách, khám chữa bệnh BHYT, đồng bào dân tộc thiểu số được thực hiện đúng quy định. Thực hiện kiểm dịch phương tiện qua lại cửa khẩu 71.569 lượt; kiểm dịch hành khách xuất nhập cảnh 17.450 lượt, hành khách xuất nhập biên 470.149 lượt; khử trùng và kiểm tra phương tiện 2.744 lượt xe, hàng hóa được kiểm dịch 634.447 tấn. Phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra vệ sinh ATTP đối với 7.786 cơ sở (số cơ sở đạt tiêu chuẩn 6.799 chiếm 87,3%; không đạt 987 cơ sở, chiếm 12,7%; xử phạt vi phạm hành chính 55 cơ sở).

2. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người tỉnh Hà Giang năm 2019 đạt 1.900 nghìn đồng/người/tháng (tăng 175 nghìn đồng/người/tháng so với năm 2018), khu vực thành thị đạt 4.094 nghìn đồng/người/tháng; khu vực nông thôn đạt 1.523 nghìn đồng/người/tháng. Trong năm toàn tỉnh giảm được

7.251 hộ nghèo, giảm 4,43% so với năm 2018 (vượt kế hoạch đề ra); Số hộ nghèo toàn tỉnh còn 48.832 hộ (tỷ lệ 26,73%), hộ cận nghèo còn 26.094 hộ (tỷ lệ 14,29%).

3. Trật tự - An toàn giao thông

Năm 2019 lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 29.817 trường hợp vi phạm pháp luật khi tham gia giao thông, tăng 3.842 trường hợp so với năm 2018. Tạm giữ 1.532 phương tiện; tạm giữ giấy tờ xe và GPLX 778 trường hợp, tước giấy phép lái xe có thời hạn 609 trường hợp.

Toàn tỉnh xảy ra 24 vụ tai nạn giao thông đường bộ, về số vụ tương đương so với năm 2018; tai nạn đã làm chết 24 người, giảm 08 người; bị thương 14 người, giảm 02 người so với năm 2018.

SOME OF HEALTH, CULTURE, SPORTS, LEVELS OF RESIDENCE, ORDER, SOCIAL SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2019

1. Health and community health care

On average, the province had 10.5 doctors per 10,000 persons and 0.91 university pharmacists per 10,000 persons, an average of 5.9 health officers/commune health station. The province had 195/195 communes/wards/towns having doctor attended, reaching the rate of 100% (particularly 143 communes with resident doctor; 52 communes with rotated doctor) and 100% of the communes had midwives/obstetric and pediatric doctor.

As of December 15th, 2019, the number of persons examined and treated at medical establishments was 1,139,207 persons, of which 657,891 persons were examined at hospital and regional polyclinic; 481,316 persons were examined at commune health stations. The number of inpatients was 171,147 persons with a total of 976,611 days of treatment; the general utilization rate of patient beds in the province was over 95%. The work of medical examination and treatment for the poor persons, under - 6 children, policy beneficiaries, medical examination and treatment with health insurance and ethnic minorities was implemented in accordance with regulations. The authorities quarantined 71,569 vehicles at the border gate, 17,450 migrant passengers, 470,149 border-crossing passengers; disinfected and inspected 2,744 vehicles and quarantined 634,447 tons of goods. Collaboration of functional agencies was done to inspect food hygiene and safety for 7,786 establishments (6,799 the number of establishments met standards, accounting for 87.3%; 987 establishments failed to reach standards, accounting for 12.7%; 55 establishments were sanctioned for administrative violations).

2. Living standards

Monthly average income per capita in Ha Giang province in 2019 reached 1.900 thousand VND per person per month (a rise of 175 thousand VND per person per month over 2018), the urban areas reached 4,094 thousand VND per person per month; the rural area reached 1,523 thousand VND per person per month. In the year, the province witnessed a reduction of 7,251 poor households, a decline of 4.43% compared to 2018 (exceeding over the plan); the number of poor households in the whole province was 48,832 households (a rate of 26.73%), the number of near-poor households was 26,094 households (a rate of 14.29%).

3. Social order and safety - Traffic Safety

In 2019, functional forces detected and dealt with 29,817 cases of traffic law violation, an increase of 3,842 cases compared to 2018; temporarily seized 1,532 vehicles, 778 vehicle registration certificates and driving licenses; temporarily suspended 609 driving licenses.

The number of road traffic accidents occurred in the province was 24 accidents, equaling the figure in 2018; causing 24 deaths, a decline of 08 deaths; 14 injuries, a reduction of 02 injuries compared to 2018.

264 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	10,0	10,5	10,9	10,5	10,5
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	28,2	27,2	36,7	36,4	41,3
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	44,6	57,4	73,3	71,3	75,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,1	97,1	96,4	96,0	88,6
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) <i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>	12,63	2,24	1,87	1,51	2,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%) <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	22,1	22,5	22,4	21,1	20,8
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	1.438	1.408	1.717	1.289	1.520
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	4	5	1	2	0
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	85	137	169	196	5
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	3	2	6	3	1
Số người nhiễm HIV được phát hiện (Người) trên 100.000 dân - <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	4,1	4,6	3,2	2,5	3,9
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	0,7	0,4	0,2	1,2	0,6

265 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	245	245	246	242	242
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	15	16	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	19	19	19	19	19
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	177	177	177	177	177
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	33	33	33	29	29
Giường bệnh (Giường)					
Patient bed (Bed)	2.846	2.846	3.285	3.630	4.069
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.030	2.030	2.439	2.784	3.144
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	80	80	80	80	80
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	215	215	245	245	324
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	521	521	521	521	521
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

266 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2019
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	242	241	1	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	15	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	19	19	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	177	177	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	29	29	-	-
Giường bệnh (Giường) <i>Patient bed (Bed)</i>	4.069	3.989	80	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.144	3.064	80	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	80	80	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	324	324	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	521	521	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

267

Số cơ sở y tế năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2019 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	242	16	1	19	177
1. Thành phố Hà Giang	22	5	-	-	8
2. Huyện Bắc Quang	26	1	-	2	21
3. Huyện Quang Bình	19	1	-	1	15
4. Huyện Vị Xuyên	28	1	1	1	23
5. Huyện Bắc Mê	16	1	-	2	11
6. Huyện Hoàng Su Phì	28	1	-	3	22
7. Huyện Xín Mần	23	2	-	1	18
8. Huyện Quản Bạ	16	1	-	2	11
9. Huyện Yên Minh	21	1	-	3	15
10. Huyện Đồng Văn	22	1	-	2	17
11. Huyện Mèo Vạc	21	1	-	2	16

268

Số giường bệnh năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2019 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.069	3.144	80	324	521
1. Thành phố Hà Giang	1.045	1.030	-	-	15
2. Huyện Bắc Quang	403	315	-	25	63
3. Huyện Quang Bình	314	244	-	25	45
4. Huyện Vị Xuyên	397	239	80	10	68
5. Huyện Bắc Mê	203	150	-	20	33
6. Huyện Hoàng Su Phì	306	210	-	30	66
7. Huyện Xín Mần	290	224	-	12	54
8. Huyện Quản Bạ	273	220	-	20	33
9. Huyện Yên Minh	345	180	-	120	45
10. Huyện Đồng Văn	256	175	-	30	51
11. Huyện Mèo Vạc	237	157	-	32	48

269 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nhân lực ngành y - Medical staff	4.127	3.939	3.927	3.942	3.879
Bác sĩ - Doctor	790	857	931	968	973
Y sĩ - Physician	1.300	1.169	929	761	674
Điều dưỡng - Nurse	956	970	1.136	1.255	1.292
Hộ sinh - Midwife	376	378	364	363	357
Kỹ thuật viên y - Medical technician	168	176	178	189	174
Khác - Others	537	389	389	406	409
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	284	265	297	303	294
Dược sĩ - Pharmacist	66	72	77	79	83
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	212	189	219	224	209
Dược tá - Assistant pharmacist	6	4	1	-	2
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

270 Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2019 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	3.879	3.733	146	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	973	930	43	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	674	668	6	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1.292	1.234	58	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	357	356	1	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	174	163	11	-
Khác - <i>Others</i>	409	382	27	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	294	284	10	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	83	81	2	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	209	201	8	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	2	2	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

271

Số nhân lực ngành y năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of medical staffs in 2019 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.879	973	674	1.292	357	174	409
1. Thành phố Hà Giang	1.252	365	65	463	50	71	238
2. Huyện Bắc Quang	379	105	53	137	47	16	21
3. Huyện Quang Bình	244	62	50	74	32	8	18
4. Huyện Vị Xuyên	349	74	79	115	42	15	24
5. Huyện Bắc Mê	174	50	54	35	18	6	11
6. Huyện Hoàng Su Phì	302	66	51	127	35	8	15
7. Huyện Xín Mần	286	60	91	75	30	13	17
8. Huyện Quản Bạ	206	46	66	48	22	9	15
9. Huyện Yên Minh	280	46	62	111	32	14	15
10. Huyện Đồng Văn	211	53	55	48	30	6	19
11. Huyện Mèo Vạc	196	46	48	59	19	8	16

272

Số nhân lực ngành dược năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staff in 2019 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	294	83	209	2	-	-
1. Thành phố Hà Giang	97	41	56	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	24	4	20	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	11	5	6	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	38	12	26	-	-	-
5. Huyện Bắc Mê	15	3	12	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	24	5	19	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	19	4	15	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	11	0	11	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	25	3	20	2	-	-
10. Huyện Đồng Văn	13	5	8	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	17	1	16	-	-	-

273 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	22,80	22,50	22,30	21,10	20,80
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	35,10	34,80	34,30	33,50	33,40
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	7,10	7,00	7,00	6,97	...

274 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes having medical station by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	90,76	90,76	90,76	90,76	90,76
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	91,30	91,30	91,30	91,30	91,30
3. Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	95,80	95,80	95,80	95,80	95,80
5. Huyện Bắc Mê	84,60	84,60	84,60	84,60	84,60
6. Huyện Hoàng Su Phì	88,00	88,00	88,00	88,00	88,00
7. Huyện Xín Mần	94,70	94,70	94,70	94,70	94,70
8. Huyện Quản Bạ	84,60	84,60	84,60	84,60	84,60
9. Huyện Yên Minh	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30
10. Huyện Đồng Văn	89,50	89,50	89,50	89,50	89,50
11. Huyện Mèo Vạc	88,80	88,80	88,80	88,80	88,80

275 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	44,61	63,00	73,30	71,28	75,10
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	65,21	73,90	91,30	95,65	91,30
3. Huyện Quang Bình	26,66	66,60	66,70	66,66	73,30
4. Huyện Vị Xuyên	25,00	58,30	66,70	66,66	66,66
5. Huyện Bắc Mê	38,46	100,00	92,30	84,61	84,61
6. Huyện Hoàng Su Phì	52,00	48,00	56,00	48,00	48,00
7. Huyện Xín Mần	36,84	36,80	100,00	100,00	63,15
8. Huyện Quản Bạ	38,46	84,60	84,60	69,23	69,23
9. Huyện Yên Minh	33,33	61,10	61,10	55,55	55,55
10. Huyện Đồng Văn	63,15	63,10	68,40	68,42	68,42
11. Huyện Mèo Vạc	55,55	44,40	44,40	50,00	55,55

Ghi chú: Tỷ lệ này chỉ tính số Bác sỹ khám chữa bệnh thường xuyên tại cơ sở y tế xã/phường/thị trấn.

Note: This rate only calculates the number of regular medical examination and treatment doctors at commune/ward/town health facilities.

276 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	97,40	96,41	96,41
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	100,00	100,00	100,00	95,65	95,65
3. Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Bắc Mê	100,00	100,00	92,30	92,30	100,00
6. Huyện Hoàng Su Phì	100,00	100,00	84,00	80,00	92,00
7. Huyện Xín Mần	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Quản Bạ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Yên Minh	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Đồng Văn	100,00	100,00	94,70	94,73	94,73
11. Huyện Mèo Vạc	100,00	100,00	100,00	100,00	83,33

277 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	70,20	86,60	94,90	100,00	100,00
1. Thành phố Hà Giang	87,50	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	91,30	95,60	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Quang Bình	80,00	93,30	93,30	100,00	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	75,00	95,80	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Bắc Mê	76,90	92,30	92,30	100,00	100,00
6. Huyện Hoàng Su Phì	60,00	80,00	92,00	100,00	100,00
7. Huyện Xín Mần	73,60	89,50	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Quản Bạ	61,50	76,90	84,60	100,00	100,00
9. Huyện Yên Minh	55,60	77,70	88,90	100,00	100,00
10. Huyện Đồng Văn	52,60	73,80	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Mèo Vạc	61,10	83,30	88,90	100,00	100,00

278

**Số vụ ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of foodstuff poisoning cases by district

Đơn vị tính: Vụ - Unit: Case

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	8	11	4	4	1
1. Thành phố Hà Giang	1	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	1	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	2	1	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	2	1	1	2	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	1	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	1	1	1	-
7. Huyện Xín Mần	-	2	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	2	1	1	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	2	-	-	1
11. Huyện Mèo Vạc	1	2	-	1	-

279

Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of people poisoned by food by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	85	137	169	196	5
1. Thành phố Hà Giang	28	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	19	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	21	30	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	13	2	58	9	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	3	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	3	100	17	-
7. Huyện Xín Mần	-	26	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	22	2	8	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	5	-	-	5
11. Huyện Mèo Vạc	1	50	-	170	-

280 Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of deaths of food poisoning by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3	2	6	3	1
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	-	-	3	3	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	2	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	2	1	1	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	1	-	-	1
11. Huyện Mèo Vạc	1	-	-	-	-

281 Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi

Number of drug addicts recorded by sex and by age group

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	665	795	803	706	728
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	653	783	786	689	708
Nữ - Female	12	12	17	17	20
Phân theo nhóm tuổi By age group					
Dưới 16 tuổi - Under 16	-	-	-	-	-
Từ 16 đến dưới 18 tuổi From 16 to under 18	-	-	2	1	-
Từ 18 tuổi trở lên 18 and over	665	795	801	705	728

Ghi chú: Tổng số người nghiện ma túy tính cả trường hợp ngoại tỉnh.
Note: The total number of drug addicts includes cases of outside provinces.

282 Số người nghiện ma túy phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of drug addicts by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	648	761	803	706	728
1. Thành phố Hà Giang	185	202	201	154	155
2. Huyện Bắc Quang	228	260	266	207	207
3. Huyện Quang Bình	25	32	35	38	49
4. Huyện Vị Xuyên	65	81	88	89	95
5. Huyện Bắc Mê	37	55	72	86	84
6. Huyện Hoàng Su Phì	16	20	21	23	23
7. Huyện Xín Mần	19	19	21	19	14
8. Huyện Quản Bạ	4	5	6	5	7
9. Huyện Yên Minh	6	23	23	28	26
10. Huyện Đồng Văn	16	15	18	18	23
11. Huyện Mèo Vạc	47	49	52	39	45

283 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2019 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2019 <i>New case in 2019</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2019 <i>Accumulation as of 31/12/2019</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV Infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	34	24	6	681	599
1. Thành phố Hà Giang	3	2	1	162	135
2. Huyện Bắc Quang	7	4	1	185	154
3. Huyện Quang Bình	6	4	0	55	53
4. Huyện Vị Xuyên	2	1	3	113	98
5. Huyện Bắc Mê	4	2	0	39	44
6. Huyện Hoàng Su Phì	1	1	0	24	22
7. Huyện Xín Mần	2	2	0	22	18
8. Huyện Quản Bạ	0	0	0	6	3
9. Huyện Yên Minh	2	2	0	24	26
10. Huyện Đồng Văn	5	5	1	28	24
11. Huyện Mèo Vạc	2	1	0	23	22

284 Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi

*Number of HIV infected persons, AIDS patients
by sex, residence and by age group*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số người nhiễm HIV <i>Number of HIV infected persons</i>	1.543	1.583	1.608	1.625	1.659
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.083	1.097	1.100	1.111	1.128
Nữ - Female	460	486	508	514	531
Phân theo nhóm tuổi <i>By age group</i>					
0 - 14	48	65	65	64	67
15 - 19	69	68	69	71	66
20 - 29	724	732	746	749	759
30 - 39	572	582	584	587	608
40 - 49	106	112	118	123	128
50 +	24	24	26	31	31
Số bệnh nhân AIDS - AIDS patients	906	1.022	1.078	1.097	1.121
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	667	707	733	744	758
Nữ - Female	239	315	345	353	363

Ghi chú: Số người nhiễm HIV, AIDS tổng hợp trong biểu là số người nhiễm HIV, AIDS lũy tích các năm bao gồm cả số người còn sống và đã chết.

Note: The total number of people infected with HIV and AIDS in the table is the cumulative number of people living with HIV and AIDS including years of living and dead.

285

**Số người nhiễm HIV được quản lý
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of HIV infected persons by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.543	1.583	1.608	1.625	1.659
1. Thành phố Hà Giang	556	578	577	583	586
2. Huyện Bắc Quang	388	399	404	409	416
3. Huyện Quang Bình	93	96	96	97	103
4. Huyện Vị Xuyên	208	218	224	225	227
5. Huyện Bắc Mê	60	63	64	67	71
6. Huyện Hoàng Su Phì	44	51	53	53	54
7. Huyện Xín Mần	31	32	32	33	35
8. Huyện Quản Bạ	25	25	25	25	25
9. Huyện Yên Minh	33	34	37	37	39
10. Huyện Đồng Văn	40	49	49	49	54
11. Huyện Mèo Vạc	36	38	39	39	41
* Không xác định - <i>Unknown</i>	29	-	8	8	8

286 Số bệnh nhân AIDS

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of AIDS patients by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	906	1.022	1.078	1.097	1.121
1. Thành phố Hà Giang	323	340	349	354	356
2. Huyện Bắc Quang	197	237	242	249	253
3. Huyện Quang Bình	73	80	82	83	87
4. Huyện Vị Xuyên	131	151	167	166	167
5. Huyện Bắc Mê	33	37	47	51	53
6. Huyện Hoàng Su Phì	34	38	44	46	47
7. Huyện Xín Mần	25	25	27	28	30
8. Huyện Quản Bạ	22	22	23	23	23
9. Huyện Yên Minh	21	26	30	30	32
10. Huyện Đồng Văn	20	39	39	40	45
11. Huyện Mèo Vạc	27	27	28	27	28

287

Số bệnh nhân chết do AIDS phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of AIDS deaths by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	412	441	448	458	464
1. Thành phố Hà Giang	158	168	171	174	175
2. Huyện Bắc Quang	79	82	83	84	85
3. Huyện Quang Bình	27	31	31	32	32
4. Huyện Vị Xuyên	56	58	60	61	64
5. Huyện Bắc Mê	15	16	16	17	17
6. Huyện Hoàng Su Phì	22	25	26	26	26
7. Huyện Xín Mần	13	13	13	13	13
8. Huyện Quản Bạ	17	18	18	18	18
9. Huyện Yên Minh	6	9	9	9	9
10. Huyện Đồng Văn	10	12	12	14	15
11. Huyện Mèo Vạc	9	9	9	10	10

288 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Huy chương Vàng - Gold medal	1	-	-	-	-
Thế giới - World	1	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	-	2	1	1	2
Thế giới - World	-	-	-	1	-
Châu Á - Asia	-	2	1	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	2
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	1	1	-	1
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	1
Đông Nam Á - ASEAN	-	1	1	-	-

289 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	43,65	38,75	34,18	31,17	26,73
(*) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	...	1.326	...	1.725	
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	90	90,5	90,5	90,5	91,0
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	71,5	73,1	79,7	81,8	84,7

(*) Theo kết quả Khảo sát mức sống (KSMS) năm 2018 không suy rộng kết quả thu nhập bình quân đầu người một tháng phân theo thành thị và nông thôn. Kết quả điều tra KSMS dân cư có chu kỳ điều tra 2 năm một lần, điều tra vào các năm chẵn.

(*) According to the results of the Living Standards Survey in 2018, the results of per capita income per month by urban and rural areas are not expanded. The results of the Living Standards Survey have a survey cycle every 2 years, investigating in even years.

290 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Porverty rate by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	43,65	38,75	34,18	31,17	26,73
1. Thành phố Hà Giang	1,33	0,81	0,61	0,48	0,36
2. Huyện Bắc Quang	13,90	11,89	10,18	8,18	6,42
3. Huyện Quang Bình	33,65	29,01	24,41	22,03	17,00
4. Huyện Vị Xuyên	33,50	29,32	25,87	23,30	19,36
5. Huyện Bắc Mê	38,73	36,55	35,42	33,05	29,89
6. Huyện Hoàng Su Phì	61,04	53,19	46,42	42,82	36,57
7. Huyện Xín Mần	62,22	54,78	47,62	44,03	38,00
8. Huyện Quản Bạ	61,17	54,55	46,53	39,53	33,52
9. Huyện Yên Minh	61,42	53,88	47,20	44,02	37,86
10. Huyện Đồng Văn	71,14	65,07	57,75	54,25	48,25
11. Huyện Mèo Vạc	66,01	59,99	53,96	50,44	43,66

291 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2010	2012	2014	2016	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	519	852	1.121	1.326	1.725
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	1.173	1.895	2.719	3.713	...
Nông thôn - Rural	424	695	876	948	...
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	166	275	367	430	668
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	272	441	507	598	517
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	50	76	157	210	376
Thu từ nguồn khác - Others	31	60	90	88	166
Phân theo nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	200	349	468	555	695
Nhóm 2 - Quintile 2	281	440	564	662	791
Nhóm 3 - Quintile 3	360	574	713	807	983
Nhóm 4 - Quintile 4	486	834	1.099	1.204	1.520
Nhóm 5 - Quintile 5	1.266	2.049	2.751	3.414	4.668
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)	6,32	5,85	5,88	6,15	6,7
Thành thị - Urban	6,31	8,32	4,52	5,33	...
Nông thôn - Rural	7,78	4,25	4,01	4,86	...

(*) Theo kết quả Khảo sát mức sống (KSMS) năm 2018 không suy rộng kết quả thu nhập bình quân đầu người một tháng phân theo thành thị và nông thôn. Kết quả điều tra KSMS dân cư có chu kỳ điều tra 2 năm một lần, điều tra vào các năm chẵn.

(*) According to the results of the Living Standards Survey in 2018, the results of per capita income per month by urban and rural areas are not expanded. The results of the Living Standards Survey have a survey cycle every 2 years, investigating in even years.

292 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	57	51	35	24	24
Đường bộ - Roadway	57	51	35	24	24
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	46	53	42	32	24
Đường bộ - Roadway	46	53	42	32	24
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	54	45	17	16	14
Đường bộ - Roadway	54	45	17	16	14
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	66	81	87	67	66
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	6	2	3	1	3
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	2	2	7	4	2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dongs)	9.401	13.672	7.755	8.100	10.890

293 Hoạt động tư pháp

Justice

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	369	339	316	332	368
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	678	572	622	507	577
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	61	55	57	54	44
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	360	295	297	299	319
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	750	530	574	526	574
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	53	46	43	25	50
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	302	297	284	326	333
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	539	575	526	551	600
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	30	43	27	32	34
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.771	704	1.546	1.685	964

294 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	11	7	15	10	11
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	9	10	13	6	36
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	14	27	42	56	79
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	1.154	5.826	998	3.353	2.759
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	271	403	767	585	57
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	3.077	1.743	3.806	3.172	1.582
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	126	260	300	290	125

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG

HAGIANG STATISTICAL YEARBOOK 2019

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Sửa bản in:

TIẾN NAM - THANH TÂM

Trình bày:

MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

-
- In 200 cuốn, khổ 17 × 24 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 1852-2020/CXBIPH/078-12/TK do CXBIPH cấp ngày 27/5/2020.
 - QĐXB số 78/QĐ-NXBTK ngày 19/6/2020 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2020.
 - ISBN: 978-604-75-1561-5